



Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan (Chương trình Medicare-Medicaid) 2022 Danh Sách Thuốc Được Chi Trả (Danh mục thuốc)

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN
VỀ NHỮNG LOẠI THUỐC ĐƯỢC CHÚNG TÔI CHI TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH
NÀY.**

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 11/2/2022.

**Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo số
1-833-370-7466 (TTY: 711)**

**24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần
hoặc truy cập vào duals.anthem.com.**



Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan)

Danh Sách Thuốc Được Chi Trả (Danh Mục Thuốc) 2022

Giới thiệu

Tài liệu này là *Danh Sách Thuốc Được Chi Trả* (hay còn gọi là Danh Sách Thuốc). Danh sách này cho quý vị biết những loại thuốc theo toa, thuốc mua tự do và các thuốc nào được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả. Qua đây, quý vị cũng biết được các quy định hoặc hạn chế đặc biệt đối với bất kỳ loại thuốc nào được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả. Quý vị có thể xem những thuật ngữ chính và định nghĩa ở chương cuối của *Sổ Tay Hội Viên*.

Mục Lục

A. Kháng nghị	3
B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	4
B1. Những loại thuốc theo toa nào có trong <i>Danh Sách Thuốc Được Chi Trả</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh Sách Thuốc Được Chi Trả</i> là “Danh Sách Thuốc”.)	4
B2. Danh Sách Thuốc này có bao giờ thay đổi không?	5
B3. Điều gì sẽ xảy ra nếu Danh Sách Thuốc có sự thay đổi?	6
B4. Có bất cứ giới hạn hoặc hạn chế nào về việc chi trả thuốc không? Hoặc có bất kỳ hành động nào bắt buộc phải thực hiện để nhận được một số loại thuốc nhất định không?	7
B5. Làm thế nào tôi biết liệu loại thuốc mà mình cần có các giới hạn hoặc có hành động nào bắt buộc phải thực hiện để nhận được thuốc hay không?	8
B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan thay đổi quy định về một số loại thuốc (ví dụ: yêu cầu phải có thêm sự phê duyệt (chấp thuận) trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về trị liệu từng bước)?	8
B7. Tôi có thể tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc bằng cách nào?	9
B8. Nếu thuốc tôi cần không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?	9
B9. Nếu tôi là hội viên mới của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan và không thể tìm thấy loại thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc thì sao?	10
B10. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ để chi trả cho loại thuốc của mình hay không?	11



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711)**, **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B11.Làm thế nào để tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?	11
B12.Mất bao lâu để được cấp trường hợp ngoại lệ?	11
B13.Thuốc gốc là gì?	12
B14.Thuốc mua tự do (OTC) là gì?	12
B15.Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan có chi trả cho các sản phẩm OTC không phải thuốc hay không?	12
B16.Khoản đồng chi trả là gì?	13
C. Tổng Quan Danh Sách Thuốc Được Chi Trả	14
C1. Các thuốc được nhóm theo Tình Trạng Bệnh Lý	15
D. Danh Mục Thuốc Được Chi Trả	126



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

A. Kháng nghị

Đây là danh sách các loại thuốc mà hội viên có thể được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả.

- ❖ Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) là một chương trình bảo hiểm sức khỏe có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp phúc lợi của cả hai chương trình cho các hội viên.
- ❖ Quý vị lúc nào cũng có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc Được Chi Trả mới nhất của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan trên mạng tại duals.anthem.com hoặc bằng cách gọi đến **1-833-370-7466** (TTY: **711**), **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**
- ❖ Giới hạn, khoản đồng chi trả và hạn chế có thể được áp dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan hoặc đọc *Sổ Tay Hội Viên* của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan.

注意：如果您使用中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 **1-833-370-7466** (TTY:711)，一週7天，全天24小時。通話免費。

Chinese

ATENCIÓN: Si usted habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia de idiomas. Llame al **1-833-370-7466** (TTY: 711), las 24 horas del día, los 7 días de la semana. La llamada es gratuita.

Spanish

PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, magagamit mo nang walang bayad ang mga serbisyo ng tulong sa wika. Tumawag sa **1-833-370-7466** (TTY: 711), 24 na oras sa isang araw, 7 araw sa isang linggo. Libre ang tawag.

Tagalog

CHU Ý: Nếu quý vị nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ, miễn phí, cho quý vị. Xin gọi số **1-833-370-7466** (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày mỗi tuần. Cuộc gọi được miễn tính cước phí.

Vietnamese

- ❖ Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí ở các ngôn ngữ và định dạng khác, chẳng hạn như chữ in lớn, chữ nổi braille hoặc âm thanh. Hãy gọi **1-833-370-7466** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần Cuộc gọi này miễn phí.
- Khi quý vị gọi, hãy cho chúng tôi biết nếu quý vị muốn đây là một yêu cầu định kỳ. Điều này có nghĩa là hàng năm chúng tôi sẽ gửi cùng một tài liệu theo ngôn ngữ và định dạng quý vị yêu cầu.
- Quý vị cũng có thể gọi cho chúng tôi để thay đổi hoặc hủy một yêu cầu định kỳ. Quý vị cũng có thể tìm tài liệu trực tuyến tại địa chỉ **duals.anthem.com**.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B. Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Hãy tìm câu trả lời tại đây cho các câu hỏi của quý vị về *Danh Sách Thuốc Được Chi Trả* này. Quý vị có thể đọc tất cả các câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc để tìm kiếm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những loại thuốc theo toa nào có trong *Danh Sách Thuốc Được Chi Trả*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Chi Trả* là “*Danh Sách Thuốc*”).

Các thuốc trong *Danh Sách Thuốc* là những loại thuốc được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả. Những thuốc này có bán tại các nhà thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc được xem là nằm trong mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận làm việc với họ và họ cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”.

- Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan sẽ chi trả cho tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế có trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
 - bác sĩ hoặc người kê toa khác cho rằng quý vị cần những loại thuốc này để cải thiện hoặc giữ gìn sức khỏe, và
 - quý vị mua thuốc theo toa tại một nhà thuốc trong mạng lưới của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải thực hiện việc gì đó trước khi có thể nhận thuốc (tham khảo câu hỏi B4 bên dưới).

Quý vị cũng có thể xem danh sách thuốc được chúng tôi bao trả đã cập nhật trên trang web của chúng tôi tại **duals.anthem.com** hoặc gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc theo số **1-833-370-7466** (TTY: 711), **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466** (TTY: 711), **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?

Có, và Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan phải tuân theo các quy định của Medicare và Medicaid khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm vào hoặc loại bỏ thuốc ra khỏi Danh Sách Thuốc trong cả năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy định về thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu sự chấp thuận trước cho một loại thuốc. (*Chấp thuận trước* là sự cho phép của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan trước khi quý vị có thể nhận thuốc.)
- Bổ sung hoặc thay đổi lượng thuốc mà quý vị được cấp (gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung hoặc thay đổi các hạn chế về trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. (*Trị liệu từng bước* nghĩa là quý vị phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi chi trả cho một loại thuốc khác.)

Hãy tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin về các quy định về thuốc.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc đã được chi trả vào **đầu** năm, thì chúng tôi thường không loại bỏ hoặc thay đổi việc chi trả cho loại thuốc đó **cho đến hết năm** trừ khi:

- xuất hiện một loại thuốc mới rẻ hơn trên thị trường nhưng có tác dụng giống như thuốc có trong Danh Sách Thuốc hiện tại, **hoặc**
- chúng tôi phát hiện ra một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.

Các câu hỏi B3 và B6 bên dưới có thêm thông tin về điều sẽ xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Quý vị lúc nào cũng có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc mới nhất của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan trên mạng tại **duals.anthem.com**.
- Quý vị cũng có thể gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại theo số **1-833-370-7466** (TTY: **711**), **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B3. Điều gì sẽ xảy ra nếu Danh Sách Thuốc có sự thay đổi?

Một số thay đổi về Danh Sách Thuốc sẽ có hiệu lực **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Xuất hiện một loại thuốc gốc mới.** Đôi khi sẽ xuất hiện một loại thuốc gốc mới trên thị trường có tác dụng giống như thuốc chính hiệu có trong Danh Sách Thuốc hiện tại. Khi điều này xảy ra, chúng tôi có thể sẽ loại bỏ thuốc chính hiệu và thêm vào thuốc gốc mới đó, nhưng giá tiền phải trả cho thuốc mới vẫn không thay đổi. Khi thêm một loại thuốc gốc mới, chúng tôi cũng có thể quyết định vẫn giữ thuốc chính hiệu trong danh sách nhưng sẽ thay đổi quy định hoặc giới hạn bảo hiểm cho loại thuốc đó.
 - Chúng tôi có thể không báo trước cho quý vị về sự thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về một hoặc những thay đổi cụ thể mà chúng tôi thực hiện sau khi đã diễn ra.
 - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ với các thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo có các bước cần thực hiện để yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.
- **Một loại thuốc bị ngừng lưu hành trên thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) cho rằng loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc bị nhà sản xuất ngừng lưu hành trên thị trường, thì chúng tôi sẽ loại bỏ thuốc đó ra khỏi Danh Sách Thuốc. Chúng tôi sẽ thông báo cho quý vị biết nếu quý vị đang dùng loại thuốc này. Vui lòng liên hệ với bác sĩ kê toa của quý vị ngay khi nhận được thư.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác gây ảnh hưởng đến loại thuốc quý vị dùng. Chúng tôi sẽ báo trước cho quý vị những thay đổi khác về Danh Sách Thuốc. Những thay đổi này có thể được áp dụng nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có các hướng dẫn điều trị mới cho một loại thuốc.
- Chúng tôi bổ sung một loại thuốc gốc không quá xa lạ với thị trường và
 - Thay thế một loại thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
 - Thay đổi quy định hoặc giới hạn chi trả cho loại thuốc chính hiệu này.

Khi những thay đổi này diễn ra, chúng tôi sẽ:

- Cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi đối với Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Thông báo cho quý vị biết và cung cấp lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày sau khi quý vị yêu cầu thêm thuốc.

Như vậy, quý vị sẽ có thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của mình. Họ có thể giúp quý vị quyết định:



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

- Xem có loại thuốc tương tự nào trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể lấy **hoặc**
- Có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo câu hỏi B10.

B4. Có bất cứ giới hạn hoặc hạn chế nào về việc chi trả thuốc không? Hoặc có bất kỳ hành động nào bắt buộc phải thực hiện để nhận được một số loại thuốc nhất định không?

Đúng vậy, một số loại thuốc có các quy định về việc chi trả hoặc giới hạn về số lượng thuốc quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hay người kê toa khác của quý vị phải thực hiện việc gì đó trước khi quý vị có thể nhận thuốc. Ví dụ:

- **Chấp thuận trước (hoặc phê duyệt trước):** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hay người kê toa khác của quý vị phải nhận được sự chấp thuận từ Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan trước khi quý vị có thể mua thuốc. Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan có thể không chi trả cho loại thuốc này nếu quý vị không được chấp thuận.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan sẽ giới hạn số lượng thuốc mà quý vị được cấp.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan sẽ yêu cầu quý vị tiến hành trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải dùng thử các loại thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng bệnh lý của mình. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi chi trả cho một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ cho rằng loại thuốc đầu tiên không có tác dụng đối với quý vị thì chúng tôi sẽ chi trả cho loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có yêu cầu hay giới hạn bổ sung nào không bằng cách xem các bảng ở trang 15 - 125. Quý vị cũng có thể truy cập vào trang web của chúng tôi tại **duals.anthem.com** để biết thêm thông tin. Chúng tôi đã đăng tải trên mạng những tài liệu giải thích các hạn chế về sự phê duyệt trước và trị liệu từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị cũng có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ với những giới hạn này. Như vậy, quý vị sẽ có thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của mình. Họ có thể giúp quý vị quyết định liệu có thể dùng một loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc để thay thế hoặc liệu có cần yêu cầu trường hợp ngoại lệ hay không. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10- B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B5. Làm thế nào tôi biết liệu loại thuốc mà mình cần có các giới hạn hoặc có hành động nào bắt buộc phải thực hiện để nhận được thuốc hay không?

Bảng danh sách thuốc ở trang 15 có một cột tên là “Hành động cần thiết, quy định hạn chế hoặc giới hạn sử dụng”.

B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan thay đổi quy định về một số loại thuốc (ví dụ: yêu cầu phải có thêm sự phê duyệt (chấp thuận) trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về trị liệu từng bước).

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi bổ sung hoặc thay đổi yêu cầu có thêm sự chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Hãy tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và những tình huống mà chúng tôi không thể báo trước cho quý vị khi quy định về thuốc trong Danh Sách Thuốc có thay đổi.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711)**, **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

B7. Tôi có thể tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc bằng cách nào?

Có hai cách để tìm kiếm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- Quý vị có thể tìm theo tình trạng bệnh lý.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, tham khảo phần Danh Mục Thuốc Được Chi Trả. Quý vị có thể tìm danh mục bằng cách chuyển đến danh sách ở trang 126, sau đó tìm tên thuốc của quý vị trong danh sách.

Để tìm kiếm **theo tình trạng bệnh lý**, hãy tìm phần có tên “Các Thuốc Được Nhóm Theo Tình Trạng Bệnh Lý” ở trang 15. Thuốc trong phần này được nhóm thành các mục theo tình trạng bệnh lý mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu bị bệnh về tim thì quý vị cần tìm trong mục Tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị bệnh về tim.

B8. Nếu thuốc tôi cần không có trong Danh Sách Thuốc thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy loại thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc, vui lòng gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần và hỏi về vấn đề này. Nếu biết rằng Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan sẽ không chi trả cho loại thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau đây:

- Yêu cầu Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc cung cấp một danh sách các loại thuốc giống loại quý vị muốn dùng. Sau đó, cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị xem danh sách đó. Họ có thể kê một loại thuốc có trong Danh Sách Thuốc giống loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình bảo hiểm sức khỏe đưa ra ngoại lệ để chi trả cho loại thuốc của quý vị. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10- B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711)**, **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

B9. Nếu tôi là hội viên mới của

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan và không thể tìm thấy loại thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc thì sao?

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể chi trả lượng thuốc tạm thời đủ dùng trong 31 ngày cho quý vị trong suốt 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan. Như vậy, quý vị sẽ có thời gian để trao đổi với bác sĩ hoặc người kê toa khác của mình. Họ có thể giúp quý vị quyết định liệu có thể dùng một loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc để thay thế hoặc liệu có cần yêu cầu trường hợp ngoại lệ hay không.

Nếu thuốc theo toa của quý vị được kê với số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm thuốc nhiều lần để cung cấp lượng thuốc dùng tối đa trong 31 ngày.

Chúng tôi sẽ chi trả cho lượng thuốc dùng trong 31 ngày của quý vị nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy định của chương trình bảo hiểm sức khỏe không cho phép quý vị nhận được số lượng thuốc do người kê toa chỉ định, **hoặc**
- loại thuốc này phải có sự chấp thuận trước của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan, **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc phải chịu hạn chế về trị liệu từng bước.

Nếu quý vị sống trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc lâu dài khác và cần một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận được loại thuốc mình cần, chúng tôi có thể trợ giúp. Nếu quý vị đã tham gia chương trình này trên 90 ngày, sống trong cơ sở chăm sóc lâu dài và cần cấp thuốc ngay:

- Chúng tôi sẽ chi trả cho lượng thuốc cần dùng trong 34 ngày (trừ khi thuốc theo toa của quý vị được kê với số ngày ít hơn), dù quý vị có phải là hội viên mới của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan hay không.
- Đây là phần bổ sung thêm cho lượng thuốc được cấp tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan.

Nếu việc thay đổi về mức độ chăm sóc của quý vị yêu cầu quý vị phải chuyển từ cơ sở điều trị này sang cơ sở điều trị khác, thì quý vị có thể đủ điều kiện mua thuốc tạm thời một lần theo toa thuốc hiện tại. Ví dụ: nếu quý vị xuất viện và được cung cấp một danh sách thuốc khi xuất viện dựa trên danh mục thuốc của bệnh viện, thì quý vị có thể mua thuốc đó một lần. Quý vị có thể xin ngoại lệ để mua thuốc một lần tạm thời bất kể quý vị có đang trong giai đoạn 90 ngày đầu tiên kể từ khi tham gia chương trình hay không. Hãy yêu cầu người kê toa của quý vị gọi cho chúng tôi để biết thông tin chi tiết.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B10. Tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ để chi trả cho loại thuốc của mình hay không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan đưa ra trường hợp ngoại lệ để chi trả cho một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi quy định về loại thuốc của quý vị.

- Ví dụ: Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc chúng tôi sẽ chi trả. Nếu loại thuốc của quý vị có giới hạn thì quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn đó và chi trả cho số lượng lớn hơn.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi hủy bỏ quy định hạn chế về trị liệu từng bước hoặc yêu cầu về sự chấp thuận trước.

B11. Làm thế nào để tôi có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ?

Để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, vui lòng gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc. Đại diện của Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ.

Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 trong *Sổ Tay Hội Viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

B12. Mất bao lâu để được cấp trường hợp ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được tờ khai từ người kê toa ủng hộ cho yêu cầu trường hợp ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ. Tờ khai này có thể gửi đến:

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan

Attn: Pharmacy Department

P O Box 47686

San Antonio, TX 78265-8686

FAX: 1-844-493-9213

Khi quý vị hoặc người kê toa của quý vị cho rằng nếu phải chờ đợi quyết định trong 72 giờ sẽ gây tổn hại đến sức khỏe của quý vị, thì quý vị có thể yêu cầu trường hợp ngoại lệ khẩn cấp. Quyết định này được đưa ra nhanh hơn. Nếu người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu này, thì chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tờ khai ủng hộ của người kê toa.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc được sản xuất từ những thành phần tương tự như thuốc chính hiệu. Thuốc này thường rẻ hơn thuốc chính hiệu và thường ít được biết đến hơn. Thuốc gốc được Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) phê duyệt.

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả cho cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc.

B14. Thuốc mua tự do (OTC) là gì?

OTC là viết tắt của từ “over-the-counter” (mua tự do).

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả cho một số loại thuốc OTC khi các thuốc này được nhà cung cấp của quý vị kê theo toa.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan để tìm những loại thuốc OTC nào được chi trả.

B15. Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan có bao trả cho các sản phẩm OTC không phải thuốc hay không?

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả cho một số sản phẩm OTC không phải thuốc khi các sản phẩm này được nhà cung cấp của quý vị kê theo toa.

Ví dụ về sản phẩm OTC không phải thuốc bao gồm mặt nạ, bao cao su và máy đo lưu lượng khí tối đa.

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan để tìm những sản phẩm OTC không phải thuốc nào được chi trả.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

B16. Khoản đồng chi trả là gì?

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan để tìm hiểu thêm về khoản đồng chi trả đối với từng loại thuốc. Hội viên của Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan sống trong các viện dưỡng lão hoặc các cơ sở chăm sóc lâu dài sẽ không phải chịu các khoản đồng chi trả. Một số hội viên được chăm sóc lâu dài tại cộng đồng cũng sẽ không phải chịu các khoản đồng chi trả.

Các khoản đồng chi trả được liệt kê theo bậc. Bậc là các nhóm thuốc có cùng khoản đồng chi trả.

- Bậc 1 – Các loại thuốc gốc và thuốc chính hiệu ưu tiên của Medicare Phần D.
Khoản đồng chi trả là \$0.
- Bậc 2 – Các loại thuốc gốc và thuốc chính hiệu ưu tiên hoặc không ưu tiên của Medicare phần D.
Khoản đồng chi trả là từ \$0 đến \$9.85, tùy thuộc vào thu nhập của quý vị.
- Bậc 3 – Các loại thuốc gốc và thuốc chính hiệu kê toa được Medi-Cal tiểu bang phê duyệt và không thuộc Medicare.
Khoản đồng chi trả là \$0.
- Bậc 4 – Các loại thuốc mua tự do (OTC) có yêu cầu toa của nhà cung cấp được Medi-Cal tiểu bang phê duyệt và không thuộc Medicare.
Khoản đồng chi trả là \$0.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

C. Tổng Quan Danh Sách Thuốc Được Chi Trả

Danh sách thuốc được chi trả sau đây cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm loại thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển đến phần Danh mục Thuốc Được Chi Trả bắt đầu ở trang 126. Chỉ mục liệt kê tất cả các loại thuốc được Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan chi trả theo thứ tự bảng chữ cái.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc chính hiệu được viết hoa (ví dụ: SPIRIVA RESPIMAT) còn thuốc gốc được viết bằng chữ thường, in nghiêng (ví dụ: *atenolol*).

Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, quy định hạn chế hoặc giới hạn sử dụng” cho quý vị biết liệu Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan có quy định nào về việc chi trả cho loại thuốc của quý vị hay không.

Lưu ý: Dấu sao (*) cạnh một loại thuốc có nghĩa là thuốc này không phải “thuốc Phần D.” Quý vị sẽ không phải chịu khoản đồng chi trả nào cho những loại thuốc này. Những loại thuốc này cũng có các quy định khác nhau về thủ tục kháng nghị.

- *Kháng nghị* là cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại một quyết định chi trả cho quý vị và thay đổi quyết định đó nếu quý vị cho rằng chúng tôi đã có nhầm lẫn. Ví dụ: chúng tôi có thể đã quyết định rằng loại thuốc mà quý vị cần không được hoặc không còn được Medicare hay Medi-Cal chi trả nữa.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng tình với quyết định của chúng tôi thì quý vị có thể kháng nghị. Nếu quý vị có câu hỏi, hãy gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà thuốc theo số **1-833-370-7466** (TTY: **711**), **24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 trong *Sổ Tay Hội Viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

C1. Các thuốc được nhóm theo Tình Trạng Bệnh Lý

Thuốc trong phần này được nhóm thành các mục theo tình trạng bệnh lý mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu bị bệnh về tim thì quý vị cần tìm trong mục Tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy thuốc điều trị bệnh về tim.

Dưới đây là ý nghĩa của các chữ viết tắt trong cột “Hành động cần thiết, quy định hạn chế hoặc giới hạn sử dụng”:

CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI	GIẢI THÍCH
B/D PA	Xác định Phần B hay Phần D	Loại thuốc theo toa này được chi trả theo Medicare Phần B hay Phần D tùy từng trường hợp. Cần cung cấp thông tin mô tả cách dùng và liều lượng của thuốc để xác định.
LA	Tiếp Cận Hạn Chế	Toa thuốc này có thể chỉ được bán tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, vui lòng gọi Dịch Vụ Thành Viên Nhà Thuốc theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711) , 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần .
MO	Thuốc Đặt Qua Đường Bưu Điện	Loại thuốc theo toa này được bán thông qua dịch vụ đặt hàng qua bưu điện, cũng như thông qua các nhà thuốc bán lẻ trong mạng lưới của chúng tôi. Hãy cân nhắc sử dụng dịch vụ đặt hàng qua bưu điện cho các thuốc dùng lâu dài (duy trì) (chẳng hạn như thuốc điều trị cao huyết áp). Các nhà thuốc bán lẻ trong mạng lưới có thể phù hợp để mua các toa thuốc ngắn hạn (chẳng hạn như kháng sinh).
NEDS	Ngắn hạn	Những loại thuốc được cung cấp ngắn hạn bao gồm các thuốc biệt dược. Thuốc biệt dược được cấp tối đa 31 ngày thuốc.
PA	Cần Phê Duyệt Trước	Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải nhận được sự phê duyệt trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa là quý vị phải nhận được sự chấp thuận trước khi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không nhận được sự chấp thuận thì chúng tôi có thể sẽ không chi trả cho loại thuốc đó.
QL	Giới Hạn Số Lượng	Đối với những loại thuốc nhất định, Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ chi trả.
ST	Trị liệu từng bước.	Trong một số trường hợp, Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan yêu cầu quý vị phải dùng thử những loại thuốc nhất định để điều trị tình trạng bệnh lý của mình, sau đó chúng tôi mới chi trả cho loại thuốc khác để điều trị bệnh đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B đều chữa trị tình trạng bệnh lý của quý vị, thì chúng tôi sẽ không chi trả cho Thuốc B trừ khi quý vị dùng thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không có tác dụng đối với quý vị thì chúng tôi sẽ chi trả cho Thuốc B.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
ANALGESICS		
<i>acetaminophen 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>acetaminophen extra strength 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>acetaminophen-codeine #2</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>acetaminophen-codeine #3</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>acetaminophen-codeine #4</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>acetaminophen-codeine 120-12 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO; NEDS
<i>acetaminophen-codeine 300-15 mg tab, 300-30 mg tab, 300-60 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>adult aspirin regimen 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
ADVIL 200 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>all day pain relief 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>all day relief 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>aphen 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>aspirin 81 mg chew tab, 81 mg tab dr, 300 mg suppos, 325 mg tab, 325 mg tab dr, 600 mg suppos</i>	Tier 4	[*]
<i>aspirin adult low dose 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>aspirin adult low strength 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>aspirin ec 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>aspirin low dose 81 mg chew tab, 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>butorphanol tartrate 1 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO; NEDS
<i>butorphanol tartrate 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (5 per 30 days); MO; NEDS
<i>butorphanol tartrate 2 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO; NEDS
<i>celecoxib</i>	Tier 2	MO
<i>childrens aspirin 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>diclofenac potassium 50 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>diclofenac sodium 1 % gel</i>	Tier 2	QL (1000 per 30 days); MO
<i>diclofenac sodium 1 % gel</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>diclofenac sodium 25 mg tab dr, 50 mg tab dr, 75 mg tab dr</i>	Tier 2	MO
<i>diclofenac sodium er</i>	Tier 2	MO
<i>diflunisal</i>	Tier 2	MO
<i>duramorph</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>ec-naproxen</i>	Tier 2	MO
<i>endocet</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>eq pain reliever 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>etodolac</i>	Tier 2	MO
<i>fenoprofen calcium 600 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>fentanyl 12 mcg/hr patch 72hr, 25 mcg/hr patch 72hr, 50 mcg/hr patch 72hr, 75 mcg/hr patch 72hr, 100 mcg/hr patch 72hr</i>	Tier 2	PA; QL (15 per 30 days); MO; NEDS
<i>fentanyl citrate 200 mcg loz handle, 400 mcg loz handle, 600 mcg loz handle, 800 mcg loz handle, 1200 mcg loz handle, 1600 mcg loz handle</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days); MO; NEDS
<i>flurbiprofen</i>	Tier 2	MO
<i>gnp acetaminophen 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp adult aspirin low strength 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp arthritis pain 1 % gel</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp aspirin 325 mg tab, 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp pain relief 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense arthritis pain 1 % gel</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense aspirin 81 mg chew tab, 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense aspirin adult low st 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense ibuprofen 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense naproxen sodium 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense pain relief 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>hm aspirin 81 mg chew tab, 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm aspirin ec 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>hm aspirin ec low dose 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>hm ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm ibuprofen ib 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm pain reliever 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocodone-acetaminophen 2.5-108 mg/5ml solution, 5-217 mg/10ml solution, 7.5-325 mg/15ml solution</i>	Tier 2	QL (2700 per 30 days); MO; NEDS
<i>hydrocodone-acetaminophen 5-325 mg tab, 7.5-325 mg tab, 10-325 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>hydrocodone-ibuprofen 5-200 mg tab, 7.5-200 mg tab</i>	Tier 2	QL (50 per 10 days); MO; NEDS
<i>hydromorphone hcl 2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>ibu</i>	Tier 2	MO
<i>ibu-200 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>ibuprofen 100 mg/5ml suspension, 400 mg tab, 600 mg tab, 800 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>indomethacin</i>	Tier 2	PA; MO
<i>indomethacin er</i>	Tier 2	PA; MO
<i>levorphanol tartrate 2 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>meclofenamate sodium</i>	Tier 2	MO
<i>meloxicam 7.5 mg tab, 15 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>methadone hcl 10 mg/ml conc</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); NEDS
<i>methadone hcl 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (20 per 30 days); MO; NEDS
<i>methadone hcl 5 mg tab, 10 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>methadone hcl 5 mg/5ml solution, 10 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO; NEDS
<i>methadone hcl intensol</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); NEDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>morphine sulfate (concentrate)</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate (pf) 0.5 mg/ml solution, 1 mg/ml solution, 4 mg/ml solution, 8 mg/ml solution, 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
MORPHINE SULFATE (PF) 1 MG/ML SOLUTION	Tier 2	QL (180 per 30 days); NEDS
MORPHINE SULFATE (PF) 2 MG/ML SOLUTION IV	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate 1 mg/ml solution, 2 mg/ml solution, 4 mg/ml solution, 8 mg/ml solution, 15 mg tab, 30 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate 20 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate 50 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate er 100 mg tab er, 200 mg tab er</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate er 15 mg tab er, 30 mg tab er, 60 mg tab er</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days); MO; NEDS
<i>morphine sulfate iv soln pf 10 mg/ml</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>nabumetone</i>	Tier 2	MO
<i>nalbuphine hcl 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO; NEDS
<i>nalbuphine hcl 20 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO; NEDS
<i>naproxen 250 mg tab, 375 mg tab, 375 mg tab dr, 500 mg tab, 500 mg tab dr</i>	Tier 2	MO
<i>naproxen sodium</i>	Tier 2	MO
<i>naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>non-aspirin 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oxaprozin</i>	Tier 2	MO
<i>oxycodone hcl 5 mg cap, 5 mg tab, 10 mg tab, 10 mg/0.5ml conc, 15 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab, 100 mg/5ml conc</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>oxycodone-acetaminophen 2.5-325 mg tab, 5-325 mg tab, 7.5-325 mg tab, 10-325 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO; NEDS
<i>pain relief regular strength 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>pain reliever 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>pharbetol 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>piroxicam</i>	Tier 2	MO
<i>px pain relief extra strength 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc aspirin 325 mg tab, 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>qc aspirin low dose 81 mg chew tab, 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>qc enteric aspirin 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>qc ibuprofen 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc ibuprofen ib 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc naproxen sodium 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc pain relief 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>relafen</i>	Tier 2	MO
<i>sm aspirin 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm aspirin adult low strength 81 mg chew tab, 81 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>sm aspirin ec 325 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>sm aspirin low dose 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm childrens aspirin 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm ibuprofen ib 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm pain reliever 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>st joseph low dose 81 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sulindac</i>	Tier 2	MO
<i>tramadol hcl 50 mg tab</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO; NEDS
<i>tramadol-acetaminophen</i>	Tier 2	QL (40 per 5 days); MO; NEDS
<i>tri-buffered aspirin 325 mg tab</i>	Tier 4	[*]
ANESTHETICS		
<i>glydo</i>	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>lidocaine 5 % ointment</i>	Tier 2	PA; QL (150 per 30 days); MO
<i>lidocaine 5 % patch</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days); MO
<i>lidocaine hcl (cardiac) pf 100 mg/5ml soln prsyr</i>	Tier 2	MO
<i>lidocaine hcl (pf) 2 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>lidocaine hcl 4 % solution</i>	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days); MO
<i>lidocaine hcl urethral/mucosal</i>	Tier 2	MO
<i>lidocaine viscous hcl</i>	Tier 2	MO
<i>lidocaine-prilocaine</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
NAYZILAM	Tier 2	MO

ANTI-ADDICTION/SUBSTANCE ABUSE TREATMENT AGENTS

<i>acamprosate calcium</i>	Tier 2	MO
APO-VARENICLINE 0.5 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
APO-VARENICLINE 1 MG TAB	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days); MO
<i>buprenorphine hcl 0.3 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO; NEDS
<i>buprenorphine hcl 2 mg sl tab</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO; NEDS
<i>buprenorphine hcl 8 mg sl tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO; NEDS
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl 2-0.5 mg sl tab</i>	Tier 1	QL (360 per 30 days); MO; NEDS
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl 8-2 mg sl tab</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO; NEDS
<i>bupropion hcl er (smoking det)</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
CHANTIX 0.5 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
CHANTIX 1 MG TAB	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days); MO
CHANTIX CONTINUING MONTH PAK	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days); MO
CHANTIX STARTING MONTH PAK	Tier 2	PA; MO
<i>disulfiram</i>	Tier 2	MO
<i>gnp nicotine mini 2 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp nicotine polacrilex 2 mg gum, 2 mg lozenge, 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense nicotine 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]
<i>hm nicotine polacrilex 2 mg gum, 2 mg lozenge, 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>naloxone hcl 0.4 mg/ml soln cart, 0.4 mg/ml solution, 2 mg/2ml soln prsyr, 4 mg/10ml solution</i>	Tier 1	MO
<i>naloxone hcl 4 mg/0.1ml liquid</i>	Tier 2	MO
<i>naltrexone hcl</i>	Tier 2	MO
NARCAN	Tier 2	MO
NICORETTE 2 MG LOZENGE, 4 MG LOZENGE	Tier 4	[*]
NICORETTE MINI 2 MG LOZENGE, 4 MG LOZENGE	Tier 4	[*]
<i>nicotine 7 mg/24hr patch 24hr, 14 mg/24hr patch 24hr, 21 mg/24hr patch 24hr, 21-14-7 mg/24hr kit</i>	Tier 4	[*]
<i>nicotine polacrilex 2 mg gum, 2 mg lozenge, 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]
NICOTROL NS	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>sm nicotine 2 mg lozenge, 4 mg gum, 14 mg/24hr patch 24hr, 21 mg/24hr patch 24hr</i>	Tier 4	[*]
<i>sm nicotine polacrilex 2 mg gum, 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	Tier 4	[*]
<i>varenicline tartrate 0.5 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>varenicline tartrate 0.5 mg x 11 & 1 mg x 42 tab thpk</i>	Tier 2	PA; MO
<i>varenicline tartrate 1 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days); MO
ANTIBACTERIALS		
<i>acetic acid 2 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>amikacin sulfate</i>	Tier 2	MO
<i>amoxicillin 125 mg chew tab, 125 mg/5ml recon susp, 200 mg/5ml recon susp, 250 mg cap, 250 mg chew tab, 250 mg/5ml recon susp, 400 mg/5ml recon susp, 500 mg cap, 500 mg tab, 875 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>amoxicillin-pot clavulanate 200-28.5 mg chew tab, 200-28.5 mg/5ml recon susp, 250-125 mg</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>tab, 250-62.5 mg/5ml recon susp, 400-57 mg chew tab, 400-57 mg/5ml recon susp, 500-125 mg tab, 600-42.9 mg/5ml recon susp, 875-125 mg tab</i>		
<i>amoxicillin-pot clavulanate er</i>	Tier 2	MO
<i>ampicillin</i>	Tier 2	MO
<i>ampicillin sodium 1 gm recon soln, 10 gm recon soln, 125 mg recon soln, 250 mg recon soln, 500 mg recon soln</i>	Tier 2	MO
<i>ampicillin sodium 2 gm recon soln for inj</i>	Tier 2	MO
<i>ampicillin sodium 2 gm recon soln for iv</i>	Tier 2	MO
<i>ampicillin-sulbactam sodium</i>	Tier 2	MO
<i>azithromycin 100 mg/5ml recon susp, 200 mg/5ml recon susp, 250 mg tab, 500 mg recon soln, 500 mg tab, 600 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>aztreonam</i>	Tier 2	MO
<i>bacitracin 500 unit/gm ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>bacitracin zinc 500 unit/gm ointment</i>	Tier 4	[*]
BICILLIN C-R	Tier 2	MO
<i>cefaclor 125 mg/5ml recon susp, 250 mg cap, 250 mg/5ml recon susp, 375 mg/5ml recon susp, 500 mg cap</i>	Tier 2	MO
CEFACLOR ER	Tier 2	MO
<i>cefadroxil 1 gm tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg cap, 500 mg/5ml recon susp</i>	Tier 2	MO
<i>cefazolin sodium 1 gm recon soln, 2 gm recon soln, 10 gm recon soln, 100 gm recon soln, 300 gm recon soln, 500 gm recon soln</i>	Tier 2	MO
CEFAZOLIN SODIUM-DEXTROSE 1-4 GM-% (50ML) RECON SOLN, 1-4 GM/50ML-% SOLUTION	Tier 2	MO
<i>cefdinir 125 mg/5ml recon susp, 250 mg/5ml recon susp, 300 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>cefepime hcl 1 gm recon soln, 2 gm recon soln</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>cefoxitin sodium</i>	Tier 2	MO
CEFOXITIN SODIUM-DEXTROSE	Tier 2	MO
<i>cefpodoxime proxetil 50 mg/5ml recon susp, 100 mg tab, 100 mg/5ml recon susp, 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>cefprozil 125 mg/5ml recon susp, 250 mg tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>ceftazidime</i>	Tier 2	MO
<i>ceftriaxone sodium 1 gm recon soln, 2 gm recon soln, 10 gm recon soln, 100 gm recon soln, 250 mg recon soln, 500 mg recon soln</i>	Tier 2	MO
<i>ceftriaxone sodium for inj 1 gm</i>	Tier 2	MO
<i>ceftriaxone sodium for inj 2 gm</i>	Tier 2	MO
<i>ceftriaxone sodium in dextrose</i>	Tier 2	MO
CEFTRIAZONE SODIUM-DEXTROSE	Tier 2	MO
<i>cefuroxime axetil</i>	Tier 2	MO
<i>cefuroxime sodium</i>	Tier 2	MO
<i>cephalexin 125 mg/5ml recon susp, 250 mg cap, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>chloramphenicol sod succinate</i>	Tier 2	MO
<i>ciprofloxacin hcl 0.3 % solution, 250 mg tab, 500 mg tab, 750 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>ciprofloxacin in d5w 200 mg/100ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>clarithromycin 125 mg/5ml recon susp, 250 mg tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>clarithromycin er</i>	Tier 2	MO
<i>clindacin etz</i>	Tier 2	MO
<i>clindacin-p</i>	Tier 2	MO
<i>clindamycin hcl</i>	Tier 2	MO
<i>clindamycin phosphate 1 % swab, 2 % cream, 9 gm/60ml solution, 300 mg/2ml solution, 600 mg/4ml solution, 9000 mg/60ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>colistimethate sodium (cba)</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
DAPTOMYCIN , 350 MG RECON SOLN	Tier 2	MO
<i>demeclocycline hcl</i>	Tier 2	MO
<i>dicloxacillin sodium</i>	Tier 2	MO
<i>doxy 100</i>	Tier 2	MO
<i>doxycycline hyclate 20 mg tab, 50 mg cap, 100 mg cap, 100 mg recon soln, 100 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>doxycycline monohydrate 50 mg cap, 50 mg tab, 75 mg cap, 100 mg cap, 100 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>e.e.s. 400</i>	Tier 2	MO
<i>ertapenem sodium</i>	Tier 2	MO
<i>ery-tab</i>	Tier 2	MO
<i>erythrocin lactobionate</i>	Tier 2	MO
<i>erythrocin stearate</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin 250 mg tab dr, 333 mg tab dr, 500 mg tab dr</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin base 250 mg tab dr, 333 mg tab dr, 500 mg tab dr</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin ethylsuccinate 400 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin lactobionate</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin stearate</i>	Tier 2	MO
<i>fosfomycin tromethamine</i>	Tier 2	MO
<i>gentamicin sulfate 0.1 % cream, 0.1 % ointment</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>gentamicin sulfate 10 mg/ml solution, 40 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>imipenem-cilastatin</i>	Tier 2	MO
<i>levofloxacin 25 mg/ml solution iv</i>	Tier 2	MO
<i>levofloxacin 250 mg tab, 500 mg tab, 750 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>levofloxacin in d5w</i>	Tier 2	MO
<i>linezolid 100 mg/5ml recon susp</i>	Tier 2	PA; QL (1800 per 30 days); MO
<i>linezolid 600 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>linezolid 600 mg/300ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>linezolid in sodium chloride</i>	Tier 2	MO
<i>meropenem</i>	Tier 2	MO
<i>methenamine hippurate</i>	Tier 2	MO
<i>metronidazole 0.75 % cream, 0.75 % lotion, 250 mg tab, 375 mg cap, 500 mg tab, 500 mg/100ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>metronidazole 0.75 % gel (topical)</i>	Tier 2	MO
<i>metronidazole 0.75 % gel vaginal</i>	Tier 2	MO
<i>minocycline hcl</i>	Tier 2	MO
<i>mondoxyne nl</i>	Tier 2	MO
<i>moxifloxacin hcl 400 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>nafcillin sodium 1 gm recon soln for inj</i>	Tier 2	MO
<i>nafcillin sodium 2 gm recon soln, 10 gm recon soln</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin sulfate</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-polymyxin b gu</i>	Tier 2	MO
<i>nitrofurantoin macrocrystal 50 mg cap, 100 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>nitrofurantoin monohyd macro</i>	Tier 2	MO
<i>ofloxacin 300 mg tab, 400 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>oxacillin sodium</i>	Tier 2	MO
<i>paromomycin sulfate</i>	Tier 2	MO
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE	Tier 2	MO
<i>penicillin g potassium</i>	Tier 2	MO
PENICILLIN G PROCAINE	Tier 2	MO
<i>penicillin g sodium</i>	Tier 2	MO
<i>penicillin v potassium 125 mg/5ml recon soln, 250 mg tab, 250 mg/5ml recon soln, 500 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>pfizerpen</i>	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>piperacillin sod-tazobactam soln</i>	Tier 2	MO
<i>rosadan</i>	Tier 2	MO
<i>sm double antibiotic 500-10000 unit/gm ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>sm triple antibiotic 3.5-400-5000 ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>streptomycin sulfate</i>	Tier 2	MO
<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	Tier 2	MO
<i>sulfadiazine</i>	Tier 2	MO
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim 200-40 mg/5ml suspension, 400-80 mg tab, 400-80 mg/5ml solution, 800-160 mg tab</i>	Tier 2	MO
SYNERCID	Tier 2	MO
<i>tazicef</i>	Tier 2	MO
TEFLARO	Tier 2	MO
<i>tetracycline hcl</i>	Tier 2	MO
TIGECYCLINE	Tier 2	MO
<i>tobramycin sulfate 1.2 gm recon soln, 1.2 gm/30ml solution, 2 gm/50ml solution, 10 mg/ml solution, 80 mg/2ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>trimethoprim</i>	Tier 2	MO
<i>triple antibiotic 3.5-400-5000 ointment</i>	Tier 4	[*]
VANCOMYCIN HCL 1 GM RECON SOLN, 1.25 GM RECON SOLN, 1.5 GM RECON SOLN, 5 GM RECON SOLN, 10 GM RECON SOLN, 500 MG RECON SOLN, 500 MG/100ML SOLUTION, 750 MG RECON SOLN, 750 MG/150ML SOLUTION, 1000 MG/200ML SOLUTION, 1250 MG/250ML SOLUTION, 1500 MG/300ML SOLUTION, 1750 MG/350ML SOLUTION, 2000 MG/400ML SOLUTION	Tier 2	MO
<i>vancomycin hcl 125 mg cap, 250 mg cap</i>	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days); MO
VANCOMYCIN HCL IN DEXTROSE	Tier 2	MO
VANCOMYCIN HCL IN NACL	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
VANDAZOLE	Tier 2	MO
XIFAXAN 550 MG TAB	Tier 2	PA; QL (84 per 28 days); MO
ANTICONVULSANTS		
APTIOM	Tier 2	ST; MO
BANZEL 200 MG TAB	Tier 2	PA; QL (480 per 30 days); MO
BANZEL 400 MG TAB	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days); MO
BRIVIACT 10 MG TAB, 25 MG TAB, 50 MG TAB, 75 MG TAB, 100 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
BRIVIACT 10 MG/ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (600 per 30 days); MO
BRIVIACT 50 MG/5ML SOLUTION	Tier 2	PA; MO
<i>carbamazepine 100 mg chew tab, 100 mg/5ml suspension, 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>carbamazepine er</i>	Tier 2	MO
CELONTIN	Tier 2	MO
<i>clobazam 10 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days); MO
<i>clobazam 2.5 mg/ml suspension</i>	Tier 2	PA; QL (480 per 30 days); MO
<i>clobazam 20 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
DIACOMIT 250 MG CAP, 250 MG PACKET	Tier 2	PA; LA; QL (360 per 30 days)
DIACOMIT 500 MG CAP, 500 MG PACKET	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
<i>diazepam 2.5 mg gel, 10 mg gel, 20 mg gel</i>	Tier 2	MO
DILANTIN 30 MG CAP, 100 MG CAP	Tier 2	MO
DILANTIN INFATABS	Tier 2	MO
<i>divalproex sodium</i>	Tier 2	MO
<i>divalproex sodium er</i>	Tier 2	MO
EPIDIOLEX	Tier 2	PA; LA
<i>epitol</i>	Tier 2	MO
EPRONTIA	Tier 2	MO
<i>ethosuximide 250 mg cap, 250 mg/5ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>felbamate 400 mg tab, 600 mg tab, 600 mg/5ml suspension</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
FINTEPLA	Tier 2	PA; LA
<i>fosphenytoin sodium</i>	Tier 2	MO
FYCOMPA 0.5 MG/ML SUSPENSION	Tier 2	QL (720 per 30 days); MO
FYCOMPA 2 MG TAB, 4 MG TAB, 6 MG TAB, 8 MG TAB, 10 MG TAB, 12 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>gabapentin 100 mg cap</i>	Tier 1	QL (1080 per 30 days); MO
<i>gabapentin 250 mg/5ml solution, 300 mg/6ml solution</i>	Tier 2	QL (2160 per 30 days); MO
<i>gabapentin 300 mg cap</i>	Tier 1	QL (360 per 30 days); MO
<i>gabapentin 400 mg cap</i>	Tier 1	QL (270 per 30 days); MO
<i>gabapentin 600 mg tab</i>	Tier 1	QL (180 per 30 days); MO
<i>gabapentin 800 mg tab</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>lacosamide 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (1200 per 30 days); MO
<i>lacosamide 100 mg tab, 150 mg tab, 200 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>lacosamide 200 mg/20ml solution</i>	Tier 2	QL (1200 per 30 days); MO
<i>lacosamide 50 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>lamotrigine 5 mg chew tab, 25 mg chew tab, 25 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab, 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>levetiracetam 100 mg/ml solution, 250 mg tab, 500 mg tab, 500 mg/5ml solution, 750 mg tab, 1000 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>levetiracetam er 500 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>levetiracetam er 750 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>levetiracetam in nacl</i>	Tier 2	MO
<i>oxcarbazepine 150 mg tab, 300 mg tab, 300 mg/5ml suspension, 600 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>phenobarbital 100 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 15 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (800 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 16.2 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (741 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 20 mg/5ml elixir</i>	Tier 2	PA; QL (3000 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>phenobarbital 30 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (400 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 32.4 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (370 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 60 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (200 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 64.8 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (185 per 30 days); MO
<i>phenobarbital 97.2 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (123 per 30 days); MO
PHENYTEK	Tier 2	MO
<i>phenytoin 50 mg chew tab, 100 mg/4ml suspension, 125 mg/5ml suspension</i>	Tier 2	MO
<i>phenytoin infatabs</i>	Tier 2	MO
<i>phenytoin sodium</i>	Tier 2	MO
<i>phenytoin sodium extended</i>	Tier 2	MO
<i>primidone</i>	Tier 2	MO
<i>roweepra</i>	Tier 2	MO
<i>rufinamide 200 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (480 per 30 days); MO
<i>rufinamide 40 mg/ml suspension</i>	Tier 2	PA; QL (2400 per 30 days); MO
<i>rufinamide 400 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days); MO
SPRITAM 250 MG TAB, 500 MG TAB, 1000 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
SPRITAM 750 MG TAB	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days); MO
<i>subvenite</i>	Tier 2	MO
SYMPAZAN 10 MG FILM, 20 MG FILM	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
SYMPAZAN 5 MG FILM	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
<i>tiagabine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>topiramate</i>	Tier 2	MO
<i>valproate sodium</i>	Tier 2	MO
<i>valproic acid 250 mg cap, 250 mg/5ml solution</i>	Tier 2	MO
VALTOCO 10 MG DOSE	Tier 2	MO
VALTOCO 15 MG DOSE	Tier 2	
VALTOCO 20 MG DOSE	Tier 2	
VALTOCO 5 MG DOSE	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>vigabatrin</i>	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
<i>vigadrone</i>	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
VIMPAT 10 MG/ML SOLUTION	Tier 2	QL (1200 per 30 days); MO
VIMPAT 150 MG TAB, 200 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days)
VIMPAT 200 MG/20ML SOLUTION	Tier 2	QL (1200 per 30 days)
VIMPAT 50 MG TAB, 100 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
XCOPRI (250 MG DAILY DOSE)	Tier 2	QL (56 per 28 days); MO
XCOPRI (350 MG DAILY DOSE)	Tier 2	QL (56 per 28 days); MO
XCOPRI 14 X 12.5 MG & 14 X 25 MG TAB THPK, 14 X 150 MG & 14 X200 MG TAB THPK, 14 X 50 MG & 14 X100 MG TAB THPK	Tier 2	QL (56 per 365 over time); MO; NEDS
XCOPRI 150 MG TAB, 200 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
XCOPRI 50 MG TAB, 100 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>zonisamide</i>	Tier 2	MO
ZTALMY	Tier 2	QL (1100 per 30 days)

ANTIDEMENTIA AGENTS

<i>donepezil hcl 5 mg tab, 5 mg tab disp, 10 mg tab, 10 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>ergoloid mesylates</i>	Tier 2	PA; MO
<i>memantine hcl 10 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>memantine hcl 2 mg/ml solution, 10 mg/5ml solution</i>	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days); MO
<i>memantine hcl 5 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days); MO
<i>memantine hcl er</i>	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
NAMZARIC	Tier 2	MO
<i>rivastigmine</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>rivastigmine tartrate</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO

ANTIDEPRESSANTS

<i>amitriptyline hcl</i>	Tier 2	MO
<i>amoxapine</i>	Tier 2	PA; MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>bupropion hcl 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (135 per 30 days); MO
<i>bupropion hcl 75 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>bupropion hcl er (sr) 100 mg tab er 12h</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>bupropion hcl er (sr) 150 mg tab er 12h, 200 mg tab er 12h</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>bupropion hcl er (xl) 150 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>bupropion hcl er (xl) 300 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i>	Tier 2	PA; MO
<i>citalopram hydrobromide 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>citalopram hydrobromide 10 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
<i>citalopram hydrobromide 20 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>citalopram hydrobromide 40 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>clomipramine hcl</i>	Tier 2	PA; MO
<i>desipramine hcl</i>	Tier 2	PA; MO
DESVENLAFAXINE ER	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>desvenlafaxine succinate er</i>	Tier 2	MO
<i>doxepin hcl 10 mg cap, 10 mg/ml conc, 25 mg cap, 50 mg cap, 75 mg cap, 100 mg cap, 150 mg cap</i>	Tier 2	PA; MO
EMSAM	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
<i>escitalopram oxalate 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>escitalopram oxalate 20 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>escitalopram oxalate 5 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>escitalopram oxalate 5 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
FETZIMA	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
FETZIMA TITRATION	Tier 2	PA; MO
<i>fluoxetine hcl 10 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>fluoxetine hcl 20 mg cap</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>fluoxetine hcl 20 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
<i>fluoxetine hcl 40 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>fluvoxamine maleate 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>fluvoxamine maleate 25 mg tab, 50 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>imipramine hcl</i>	Tier 2	PA; MO
LYBALVI	Tier 2	QL (30 per 30 days)
MARPLAN	Tier 2	MO
<i>mirtazapine 15 mg tab disp, 30 mg tab disp, 45 mg tab, 45 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>mirtazapine 7.5 mg tab, 15 mg tab, 30 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>nefazodone hcl 200 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>nefazodone hcl 50 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab, 250 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>nortriptyline hcl 10 mg cap, 10 mg/5ml solution, 25 mg cap, 50 mg cap, 75 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>olanzapine-fluoxetine hcl 3-25 mg cap, 6-25 mg cap</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>olanzapine-fluoxetine hcl 6-50 mg cap, 12-25 mg cap, 12-50 mg cap</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>paroxetine hcl 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>paroxetine hcl 10 mg/5ml suspension</i>	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO
<i>paroxetine hcl 30 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>paroxetine hcl 40 mg tab</i>	Tier 2	QL (45 per 30 days); MO
PAXIL 10 MG/5ML SUSPENSION	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO
<i>phenelzine sulfate</i>	Tier 2	MO
<i>protriptyline hcl</i>	Tier 2	PA; MO
<i>sertraline hcl 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>sertraline hcl 20 mg/ml conc</i>	Tier 2	QL (300 per 30 days); MO
<i>sertraline hcl 25 mg tab</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>sertraline hcl 50 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
SPRAVATO (56 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (16 per 28 days)
SPRAVATO (84 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (24 per 28 days)
<i>tranylcypromine sulfate</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>trazodone hcl</i>	Tier 2	MO
<i>trimipramine maleate</i>	Tier 2	MO
TRINTELLIX	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
VENLAFAXINE BESYLATE ER	Tier 2	
<i>venlafaxine hcl 25 mg tab, 37.5 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>venlafaxine hcl 75 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>venlafaxine hcl er 37.5 mg cap er 24h, 75 mg cap er 24h, 75 mg tab er 24h, 150 mg cap er 24h, 150 mg tab er 24h</i>	Tier 2	MO
<i>venlafaxine hcl er 37.5 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
VIIBRYD	Tier 2	ST; QL (30 per 30 days); MO
<i>vilazodone hcl</i>	Tier 2	ST; QL (30 per 30 days); MO
ZULRESSO	Tier 2	PA

ANTIEMETICS

<i>aprepitant 125 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA; QL (5 per 30 days); MO
<i>aprepitant 40 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA; QL (1 per 28 days); MO
<i>aprepitant 80 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA; QL (10 per 30 days); MO
<i>compro</i>	Tier 2	MO
<i>dramamine less drowsy 25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>dronabinol</i>	Tier 2	B/D PA; QL (120 per 30 days); MO
<i>gnp motion sickness relief 25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>meclizine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>meclizine hcl 25 mg chew tab, 25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>metoclopramide hcl 5 mg tab, 5 mg/5ml solution, 5 mg/ml solution, 10 mg tab, 10 mg/10ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>motion-time 25 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>ondansetron</i>	Tier 2	B/D PA; QL (90 per 30 days); MO
<i>ondansetron hcl 24 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; QL (30 per 30 days); MO
<i>ondansetron hcl 4 mg tab, 8 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; QL (90 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>ondansetron hcl 4 mg/2ml soln prsy, 4 mg/2ml solution, 40 mg/20ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>perphenazine</i>	Tier 1	MO
<i>prochlorperazine</i>	Tier 2	MO
<i>prochlorperazine edisylate</i>	Tier 2	MO
<i>prochlorperazine maleate</i>	Tier 2	MO
<i>promethazine hcl 12.5 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>scopolamine</i>	Tier 2	QL (10 per 28 days); MO
ANTIFUNGALS		
<i>3 day vaginal 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
ABELCET	Tier 2	B/D PA; MO
AMBISOME	Tier 2	B/D PA; MO
<i>amphotericin b</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>amphotericin b liposome</i>	Tier 2	B/D PA
<i>antifungal (tolnaftate) 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>antifungal 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>athletes foot spray 1 % aerosol</i>	Tier 4	[*]
<i>ciclopirox olamine 0.77 % cream</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>ciclopirox olamine 0.77 % suspension</i>	Tier 2	MO
<i>clotrimazole 1 % cream, 1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>clotrimazole 1 % cream, 1 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>clotrimazole 10 mg troche</i>	Tier 2	QL (150 per 30 days); MO
<i>clotrimazole anti-fungal 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
ERAXIS 100 MG RECON SOLN	Tier 2	PA; MO
<i>fluconazole 10 mg/ml recon susp, 40 mg/ml recon susp, 50 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab, 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>fluconazole in sodium chloride 200-0.9 mg/100ml-% solution, 400-0.9 mg/200ml-% solution</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>flucytosine</i>	Tier 2	MO
<i>gnp athletes foot 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp clotrimazole 3 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp miconazole 3 200 & 2 mg-% (9gm) kit</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp miconazole 7 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp terbinafine hydrochloride 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp tolnaftate 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>griseofulvin microsize 125 mg/5ml suspension</i>	Tier 2	MO
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	Tier 2	MO
<i>itraconazole 100 mg cap</i>	Tier 2	PA; MO
<i>ketoconazole 2 % cream, 2 % shampoo</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>ketoconazole 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
LAMISIL AT 1 % CREAM	Tier 4	[*]
<i>micafungin sodium , 100 mg recon soln</i>	Tier 2	
<i>miconazole 3 200 mg suppos</i>	Tier 2	MO
<i>miconazole 3 combo-supp 200 & 2 mg-% (9gm) kit</i>	Tier 4	[*]
<i>miconazole 7 2 % cream, 100 mg suppos</i>	Tier 4	[*]
<i>miconazole nitrate 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
NOXAFIL 40 MG/ML SUSPENSION	Tier 2	PA; MO
<i>nyamyc</i>	Tier 2	MO
<i>nystatin 100000 unit/gm cream, 100000 unit/gm ointment, 100000 unit/gm powder, 100000 unit/ml suspension, 500000 unit tab</i>	Tier 2	MO
<i>nystop</i>	Tier 2	MO
<i>posaconazole</i>	Tier 2	PA; MO
<i>qc 3 day 4 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>qc miconazole 7 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>qc tolnaftate 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm 3-day vaginal 2 % cream</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>sm antifungal clotrimazole 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm antifungal miconazole 2 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm antifungal tolinaftate 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm athletes foot 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm clotrimazole vaginal 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>sm miconazole 3 200 & 2 mg-% (9gm) kit</i>	Tier 4	[*]
<i>sm miconazole 7 2 % cream, 100 mg suppos</i>	Tier 4	[*]
<i>terbinafine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>terbinafine hcl 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>terconazole 0.4 % cream, 0.8 % cream, 80 mg suppos</i>	Tier 2	MO
<i>tolinaftate 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>voriconazole 200 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>voriconazole 40 mg/ml recon susp</i>	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days); MO
<i>voriconazole 50 mg tab, 200 mg recon soln</i>	Tier 2	PA; MO
ANTIGOUT AGENTS		
<i>allopurinol 100 mg tab, 300 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>colchicine</i>	Tier 1	MO
<i>colchicine-probenecid</i>	Tier 2	MO
<i>febuxostat</i>	Tier 2	ST; MO
<i>probenecid</i>	Tier 2	MO
ANTIMIGRAINE AGENTS		
<i>AIMOVIG 140 MG/ML SOLN A-INJ</i>	Tier 2	PA; QL (1 per 28 days); MO
<i>AIMOVIG 70 MG/ML SOLN A-INJ</i>	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days); MO
<i>dihydroergotamine mesylate 4 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (8 per 28 days); MO
<i>EMGALITY</i>	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days); MO
<i>EMGALITY (300 MG DOSE)</i>	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days); MO
<i>ERGOMAR</i>	Tier 2	MO
<i>ergotamine-caffeine</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>rizatriptan benzoate</i>	Tier 2	QL (12 per 30 days); MO
<i>sumatriptan</i>	Tier 2	MO
<i>sumatriptan succinate 25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (9 per 30 days); MO
<i>sumatriptan succinate 4 mg/0.5ml soln a-inj, 6 mg/0.5ml soln a-inj</i>	Tier 2	QL (6 per 30 days); MO
UBRELVY	Tier 2	PA; QL (16 per 30 days); MO
<i>zolmitriptan 2.5 mg tab, 2.5 mg tab disp, 5 mg tab, 5 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (9 per 30 days); MO

ANTIMYASTHENIC AGENTS

<i>pyridostigmine bromide 30 mg tab, 60 mg tab, 60 mg/5ml solution</i>	Tier 2	MO
--	--------	----

ANTIMYCOBACTERIALS

<i>dapsone 25 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>ethambutol hcl</i>	Tier 2	MO
<i>isoniazid 50 mg/5ml syrup, 100 mg tab, 300 mg tab</i>	Tier 2	MO
PASER	Tier 2	MO
PRIFTIN	Tier 2	MO
<i>pyrazinamide</i>	Tier 2	MO
<i>rifabutin</i>	Tier 2	MO
<i>rifampin</i>	Tier 2	MO
SIRTURO	Tier 2	PA; LA
TRECATOR	Tier 2	MO

ANTINEOPLASTICS

<i>abiraterone acetate 250 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
<i>abiraterone acetate 500 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
ABRAXANE	Tier 2	PA
<i>adriamycin 10 mg recon soln</i>	Tier 2	B/D PA
<i>adriamycin 2 mg/ml solution, 50 mg recon soln</i>	Tier 2	B/D PA
AFINITOR 10 MG TAB	Tier 2	PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
AFINITOR DISPERZ	Tier 2	PA
ALECENSA	Tier 2	PA; LA; QL (240 per 30 days)
ALIMTA	Tier 2	PA
ALIQOPA	Tier 2	PA; LA
ALUNBRIG 180 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
ALUNBRIG 30 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
ALUNBRIG 90 & 180 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 180 over time); NEDS
ALUNBRIG 90 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>anastrozole</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
ARRANON	Tier 2	B/D PA
<i>arsenic trioxide</i>	Tier 2	B/D PA
ARZERRA	Tier 2	PA
ASPARLAS	Tier 2	PA
AVASTIN	Tier 2	PA; LA
AYVAKIT	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>azacitidine</i>	Tier 2	PA; LA
BALVERSA 3 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
BALVERSA 4 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
BALVERSA 5 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
BAVENCIO	Tier 2	PA; LA
BELEODAQ	Tier 2	PA
BENDEKA	Tier 2	B/D PA
BESPONSA	Tier 2	B/D PA; LA
BESREMI	Tier 2	PA; LA
<i>bexarotene 1 % gel</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
<i>bexarotene 75 mg cap</i>	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days)
<i>bicalutamide</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
BLNREP	Tier 2	PA
<i>bleomycin sulfate</i>	Tier 2	B/D PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
BLINCYTO	Tier 2	PA
BORTEZOMIB , 3.5 MG RECON SOLN	Tier 2	PA
BOSULIF 100 MG TAB	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
BOSULIF 400 MG TAB, 500 MG TAB	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
BRAFTOVI	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
BRUKINSA	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
<i>busulfan</i>	Tier 2	B/D PA
CABOMETYX	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
CALQUENCE 100 MG CAP	Tier 2	PA; LA
CAPRELSA 100 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
CAPRELSA 300 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>carboplatin</i>	Tier 2	B/D PA
<i>carmustine</i>	Tier 2	B/D PA
<i>cisplatin</i>	Tier 2	B/D PA
<i>cladribine</i>	Tier 2	B/D PA
<i>clofarabine</i>	Tier 2	B/D PA
COMETRIQ (100 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (56 per 28 days)
COMETRIQ (140 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (112 per 28 days)
COMETRIQ (60 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (84 per 28 days)
COPIKTRA	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
COTELLIC	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
CYCLOPHOSPHAMIDE 1 GM/5ML SOLUTION, 2 GM/10ML SOLUTION, 500 MG/ 2.5ML SOLUTION	Tier 2	
<i>cyclophosphamide 25 mg cap, 50 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA
CYRAMZA	Tier 2	PA; LA
<i>cytarabine</i>	Tier 2	B/D PA
<i>cytarabine (pf)</i>	Tier 2	B/D PA
<i>dacarbazine</i>	Tier 2	B/D PA
<i>dactinomycin</i>	Tier 2	B/D PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
DARZALEX	Tier 2	PA; LA
DARZALEX FASPRO	Tier 2	PA
<i>daunorubicin hcl 20 mg/4ml solution, 50 mg/10ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
DAURISMO 100 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
DAURISMO 25 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>decitabine</i>	Tier 2	B/D PA
<i>dexrazoxane hcl</i>	Tier 2	B/D PA
DOCETAXEL 20 MG/2ML SOLUTION, 80 MG/8ML SOLUTION, 160 MG/16ML SOLUTION	Tier 2	B/D PA
<i>docetaxel 20 mg/ml conc, 80 mg/4ml conc, 160 mg/8ml conc</i>	Tier 2	B/D PA
<i>doxorubicin hcl 10 mg recon soln</i>	Tier 2	B/D PA
<i>doxorubicin hcl 2 mg/ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>doxorubicin hcl 50 mg recon soln</i>	Tier 2	
<i>doxorubicin hcl liposomal</i>	Tier 2	PA
DROXIA	Tier 2	MO
ELITEK	Tier 2	PA
EMCYT	Tier 2	
EMPLICITI	Tier 2	PA; LA
ENHERTU	Tier 2	PA
<i>epirubicin hcl</i>	Tier 2	B/D PA
ERBITUX	Tier 2	PA
ERIVEDGE	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
ERLEADA	Tier 2	PA; LA
<i>erlotinib hcl 100 mg tab, 150 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
<i>erlotinib hcl 25 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
ETOPOPHOS	Tier 2	B/D PA
<i>etoposide</i>	Tier 2	B/D PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>everolimus 2 mg tab sol, 2.5 mg tab, 3 mg tab sol, 5 mg tab, 5 mg tab sol, 7.5 mg tab, 10 mg tab</i>	Tier 2	PA
EVOMELA	Tier 2	B/D PA
<i>exemestane</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
EXKIVITY	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
<i>fludarabine phosphate 50 mg recon soln, 50 mg/2ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>fluorouracil 1 gm/20ml solution, 2.5 gm/50ml solution, 5 gm/100ml solution, 500 mg/10ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>flutamide</i>	Tier 2	MO
FOLOTYN	Tier 2	B/D PA
FOTIVDA	Tier 2	PA; QL (21 per 28 days)
<i>fulvestrant</i>	Tier 2	PA
GAVRETO	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
GAZYVA	Tier 2	PA; LA
<i>gemcitabine hcl 1 gm recon soln, 1 gm/26.3ml solution, 2 gm recon soln, 2 gm/52.6ml solution, 200 mg recon soln, 200 mg/5.26ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
GEMCITABINE HCL 1 GM/10ML SOLUTION, 2 GM/20ML SOLUTION, 200 MG/2ML SOLUTION	Tier 2	B/D PA
GILOTRIF	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
HALAVEN	Tier 2	PA
HERCEPTIN	Tier 2	B/D PA
HERCEPTIN HYLECTA	Tier 2	B/D PA
<i>hydroxyurea</i>	Tier 2	MO
IBRANCE	Tier 2	PA; LA; QL (21 per 28 days)
ICLUSIG	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>idarubicin hcl</i>	Tier 2	B/D PA
IDHIFA 100 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
IDHIFA 50 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
IFEX 3 GM RECON SOLN	Tier 2	B/D PA
<i>ifosfamide 1 gm recon soln, 1 gm/20ml solution, 3 gm recon soln, 3 gm/60ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>imatinib mesylate</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
IMBRUVICA 140 MG CAP, 140 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
IMBRUVICA 70 MG CAP, 280 MG TAB, 420 MG TAB, 560 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
IMBRUVICA 70 MG/ML SUSPENSION	Tier 2	PA; LA; QL (216 per 27 days)
IMFINZI	Tier 2	PA; LA
IMLYGIC	Tier 2	PA
INLYTA 1 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
INLYTA 5 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
INQOVI	Tier 2	PA; LA; QL (5 per 28 days)
INREBIC	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
IRESSA	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>irinotecan hcl</i>	Tier 2	B/D PA
ISTODAX (OVERFILL)	Tier 2	PA
IXEMPRA KIT	Tier 2	PA
JAKAFI	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
JEMPERLI	Tier 2	PA
JEVTANA	Tier 2	PA
KADCYLA	Tier 2	PA
KEYTRUDA	Tier 2	PA
KHAPZORY	Tier 2	PA
KISQALI (200 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (21 per 21 days)
KISQALI (400 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (42 per 21 days)
KISQALI (600 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (63 per 21 days)
KISQALI FEMARA (400 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (70 per 28 days)
KISQALI FEMARA (600 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (91 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang* 15.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
KISQALI FEMARA(200 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (49 per 28 days)
KYPROLIS	Tier 2	PA; LA
<i>lapatinib ditosylate</i>	Tier 2	PA; QL (180 per 30 days)
<i>lenalidomide 10 mg cap</i>	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>lenalidomide 2.5 mg cap, 15 mg cap, 20 mg cap, 25 mg cap</i>	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>lenalidomide 5 mg cap</i>	Tier 2	PA; LA; QL (150 per 30 days)
LENVIMA (10 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
LENVIMA (12 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
LENVIMA (14 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
LENVIMA (18 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
LENVIMA (20 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
LENVIMA (24 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
LENVIMA (4 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
LENVIMA (8 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>letrozole</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>leucovorin calcium 100 mg/10ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>leucovorin calcium 5 mg tab, 10 mg tab, 15 mg tab, 25 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>leucovorin calcium 50 mg recon soln, 100 mg recon soln, 200 mg recon soln, 350 mg recon soln, 500 mg recon soln</i>	Tier 2	B/D PA; MO
LEUKERAN	Tier 2	MO
<i>levoleucovorin calcium</i>	Tier 2	PA
LIBTAYO	Tier 2	PA; LA
LONSURF	Tier 2	PA
LORBRENA 100 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
LORBRENA 25 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
LUMAKRAS	Tier 2	PA; LA; QL (240 per 30 days)
LUMOXITI	Tier 2	PA; LA
LYNPARZA	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
MATULANE	Tier 2	LA
MEKINIST 0.5 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
MEKINIST 2 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
MEKTOVI	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
<i>melphalan hcl</i>	Tier 2	B/D PA
<i>mercaptopurine</i>	Tier 2	MO
<i>mesna</i>	Tier 2	MO
MESNEX 400 MG TAB	Tier 2	MO
<i>mitomycin</i>	Tier 2	B/D PA
<i>mitoxantrone hcl</i>	Tier 2	B/D PA
MONJUVI	Tier 2	PA
<i>mutamycin</i>	Tier 2	B/D PA
MYLOTARG	Tier 2	PA; LA
<i>nelarabine</i>	Tier 2	B/D PA
NERLYNX	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
NEXAVAR	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
<i>nilutamide</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
NINLARO	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days)
NIPENT	Tier 2	B/D PA
NUBEQA	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
ODOMZO	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
ONUREG	Tier 2	PA; LA; QL (14 per 28 days)
OPDIVO	Tier 2	PA; LA
<i>oxaliplatin 50 mg recon soln, 50 mg/10ml solution, 100 mg recon soln, 100 mg/20ml solution, 200 mg/40ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>paclitaxel 100 mg/16.7ml conc</i>	Tier 2	B/D PA
<i>paclitaxel 30 mg/5ml conc, 150 mg/25ml conc</i>	Tier 2	B/D PA
<i>paclitaxel 300 mg/50ml conc</i>	Tier 2	
<i>paclitaxel protein-bound part</i>	Tier 2	PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
PADCEV	Tier 2	PA
PANRETIN	Tier 2	
<i>paraplatin</i>	Tier 2	B/D PA
PEMAZYRE	Tier 2	PA; LA; QL (14 per 21 days)
<i>pemetrexed disodium 100 mg recon soln, 500 mg recon soln, 750 mg recon soln, 1000 mg recon soln</i>	Tier 2	PA
PERJETA	Tier 2	PA
PHESGO	Tier 2	PA
PIQRAY (200 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; QL (28 per 28 days)
PIQRAY (250 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days)
PIQRAY (300 MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; QL (56 per 28 days)
POLIVY	Tier 2	B/D PA
POMALYST	Tier 2	PA; LA; QL (21 per 28 days)
PORTRAZZA	Tier 2	LA
POTELIGEO	Tier 2	B/D PA; LA
PURIXAN	Tier 2	PA
QINLOCK	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
RETEVMO 40 MG CAP	Tier 2	PA; QL (180 per 30 days)
RETEVMO 80 MG CAP	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
REVLIMID 10 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
REVLIMID 2.5 MG CAP, 15 MG CAP, 20 MG CAP, 25 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
REVLIMID 5 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (150 per 30 days)
RIABNI	Tier 2	B/D PA
RITUXAN	Tier 2	B/D PA; LA
RITUXAN HYCELA	Tier 2	B/D PA; LA
ROMIDEPSIN 10 MG RECON SOLN, 27.5 MG/5.5ML SOLUTION	Tier 2	PA
ROZLYTREK 100 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (150 per 30 days)
ROZLYTREK 200 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
RUBRACA	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
RYBREVANT	Tier 2	PA
RYDAPT	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days)
RYLAZE	Tier 2	PA; MO
SARCLISA	Tier 2	PA
SCEMBLIX 20 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
SCEMBLIX 40 MG TAB	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days)
SOLTAMOX	Tier 2	MO
<i>sorafenib tosylate</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
SPRYCEL	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
STIVARGA	Tier 2	PA; LA; QL (84 per 28 days)
<i>sunitinib malate</i>	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
SUTENT	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
SYNRIBO	Tier 2	PA
TABLOID	Tier 2	MO
TABRECTA	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
TAFINLAR	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
TAGRISSO	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
TALZENNA 0.25 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
TALZENNA 0.5 MG CAP, 0.75 MG CAP, 1 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>tamoxifen citrate</i>	Tier 2	MO
TARGRETIN 1 % GEL	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
TASIGNA	Tier 2	PA; QL (112 per 28 days)
TAZVERIK	Tier 2	PA; LA; QL (240 per 30 days)
TECENTRIQ 1200 MG/20ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA; QL (20 per 21 days)
TECENTRIQ 840 MG/14ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA; QL (28 per 28 days)
TEPMETKO	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
THALOMID 150 MG CAP, 200 MG CAP	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
THALOMID 50 MG CAP, 100 MG CAP	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang* 15.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>thiotepa</i>	Tier 2	B/D PA
TIBSOVO	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
TICE BCG	Tier 2	B/D PA
<i>toposar 1 gm/50ml solution, 100 mg/5ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>topotecan hcl 4 mg recon soln, 4 mg/4ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
<i>toremifene citrate</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
TREANDA	Tier 2	B/D PA
<i>tretinoin 10 mg cap</i>	Tier 2	MO
TRUSELTIQ (100MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (21 per 28 days)
TRUSELTIQ (125MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (42 per 28 days)
TRUSELTIQ (50MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (42 per 28 days)
TRUSELTIQ (75MG DAILY DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (63 per 28 days)
TUKYSA	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
TURALIO	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
VALCHLOR	Tier 2	PA; LA
VECTIBIX	Tier 2	PA
VELCADE	Tier 2	PA
VENCLEXTA 10 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA 100 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
VENCLEXTA 50 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK	Tier 2	PA; LA
VERZENIO	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>vinblastine sulfate</i>	Tier 2	B/D PA
<i>vincasar pfs</i>	Tier 2	B/D PA
<i>vincristine sulfate</i>	Tier 2	B/D PA
<i>vinorelbine tartrate</i>	Tier 2	B/D PA
VITRAKVI 100 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
VITRAKVI 20 MG/ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA; QL (300 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
VITRAKVI 25 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
VIZIMPRO	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
VONJO	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
VOTRIENT	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
VYXEOS	Tier 2	B/D PA
WELIREG	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
XALKORI	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
XOSPATA	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
XPOVIO (100 MG ONCE WEEKLY) 20 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (20 per 28 days)
XPOVIO (100 MG ONCE WEEKLY) 50 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
XPOVIO (40 MG ONCE WEEKLY) 20 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
XPOVIO (40 MG ONCE WEEKLY) 40 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (4 per 28 days)
XPOVIO (40 MG TWICE WEEKLY) 20 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (16 per 28 days)
XPOVIO (40 MG TWICE WEEKLY) 40 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
XPOVIO (60 MG ONCE WEEKLY) 20 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (12 per 28 days)
XPOVIO (60 MG ONCE WEEKLY) 60 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (4 per 28 days)
XPOVIO (60 MG TWICE WEEKLY)	Tier 2	PA; LA; QL (24 per 28 days)
XPOVIO (80 MG ONCE WEEKLY) 20 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (16 per 28 days)
XPOVIO (80 MG ONCE WEEKLY) 40 MG TAB THPK	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
XPOVIO (80 MG TWICE WEEKLY)	Tier 2	PA; LA; QL (32 per 28 days)
XTANDI 40 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
XTANDI 40 MG TAB	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
XTANDI 80 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang* 15.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
YERVOY	Tier 2	PA
YONDELIS	Tier 2	B/D PA
YONSA	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
ZALTRAP	Tier 2	PA; LA
ZANOSAR	Tier 2	B/D PA
ZEJULA	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
ZELBORAF	Tier 2	PA; LA; QL (240 per 30 days)
ZEPZELCA	Tier 2	
ZOLINZA	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
ZYDELIG	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
ZYKADIA	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
ZYNLONTA	Tier 2	PA
ZYTIGA 500 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)

ANTIPARASITICS

<i>albendazole</i>	Tier 2	MO
<i>atovaquone</i>	Tier 2	PA; MO
<i>atovaquone-proguanil hcl 250-100 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>chloroquine phosphate</i>	Tier 1	MO
COARTEM	Tier 2	MO
<i>hydroxychloroquine sulfate 200 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>ivermectin 3 mg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>mefloquine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>nitazoxanide</i>	Tier 2	QL (6 per 30 days); MO
<i>pentamidine isethionate</i>	Tier 2	
<i>pentamidine isethionate 300 mg recon soln for nebulization</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>praziquantel</i>	Tier 2	MO
<i>primaquine phosphate</i>	Tier 2	MO
<i>pyrimethamine</i>	Tier 2	MO
<i>quinine sulfate</i>	Tier 2	PA; MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>reeses pinworm medicine 144 (50 base) mg/ml suspension</i>	Tier 4	[*]

ANTIPARKINSON AGENTS

<i>amantadine hcl 50 mg/5ml solution, 100 mg cap, 100 mg tab</i>	Tier 2	MO
APOKYN	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>apomorphine hcl</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
<i>benztropine mesylate 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>bromocriptine mesylate</i>	Tier 2	MO
<i>carbidopa</i>	Tier 2	MO
<i>carbidopa-levodopa</i>	Tier 2	MO
<i>carbidopa-levodopa er</i>	Tier 2	MO
<i>carbidopa-levodopa-entacapone</i>	Tier 2	MO
<i>entacapone</i>	Tier 2	MO
NEUPRO	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>pramipexole dihydrochloride</i>	Tier 2	MO
<i>rasagiline mesylate</i>	Tier 2	MO
<i>ropinirole hcl</i>	Tier 2	MO
RYTARY	Tier 2	ST; MO
<i>selegiline hcl</i>	Tier 2	MO
<i>tolcapone</i>	Tier 2	PA; QL (180 per 30 days); MO
<i>trihexyphenidyl hcl 0.4 mg/ml solution</i>	Tier 2	PA; MO
<i>trihexyphenidyl hcl 2 mg tab, 5 mg tab</i>	Tier 2	MO

ANTIPSYCHOTICS

ABILIFY MAINTENA	Tier 2	QL (1 per 28 days); MO
<i>aripiprazole 1 mg/ml solution</i>	Tier 1	QL (900 per 30 days); MO
<i>aripiprazole 10 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>aripiprazole 15 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>aripiprazole 2 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 15 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>aripiprazole 20 mg tab, 30 mg tab</i>	Tier 1	QL (30 per 30 days); MO
<i>asenapine maleate 10 mg sl tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>asenapine maleate 2.5 mg sl tab</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>asenapine maleate 5 mg sl tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
CAPLYTA	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
<i>chlorpromazine hcl 10 mg tab, 25 mg tab, 25 mg/ml solution, 50 mg tab, 50 mg/2ml solution, 100 mg tab, 200 mg tab</i>	Tier 2	MO
CHLORPROMAZINE HCL 30 MG/ML CONC, 100 MG/ML CONC	Tier 2	
<i>clozapine 100 mg tab, 100 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (270 per 30 days); MO
<i>clozapine 12.5 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (2160 per 30 days); MO
<i>clozapine 150 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (180 per 30 days); MO
<i>clozapine 200 mg tab, 200 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>clozapine 25 mg tab, 25 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (1080 per 30 days); MO
<i>clozapine 50 mg tab</i>	Tier 1	QL (540 per 30 days); MO
FANAPT 1 MG TAB	Tier 2	QL (720 per 30 days); MO
FANAPT 10 MG TAB, 12 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
FANAPT 2 MG TAB	Tier 2	QL (360 per 30 days); MO
FANAPT 4 MG TAB	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
FANAPT 6 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
FANAPT 8 MG TAB	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
FANAPT TITRATION PACK	Tier 2	MO
<i>fluphenazine decanoate</i>	Tier 1	MO
<i>fluphenazine hcl 1 mg tab, 2.5 mg tab, 2.5 mg/5ml elixir, 2.5 mg/ml solution, 5 mg tab, 5 mg/ml conc, 10 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>haloperidol</i>	Tier 1	MO
<i>haloperidol decanoate</i>	Tier 1	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>haloperidol lactate</i>	Tier 1	MO
INVEGA HAFYERA 1092 MG/3.5ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (3.5 per 180 over time); NEDS
INVEGA HAFYERA 1560 MG/5ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (5 per 180 over time); NEDS
INVEGA SUSTENNA 117 MG/0.75ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (0.75 per 28 days); MO
INVEGA SUSTENNA 156 MG/ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (1 per 28 days); MO
INVEGA SUSTENNA 234 MG/1.5ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (1.5 per 28 days); MO
INVEGA SUSTENNA 39 MG/0.25ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (0.25 per 28 days); MO
INVEGA SUSTENNA 78 MG/0.5ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (0.5 per 28 days); MO
INVEGA TRINZA 273 MG/0.88ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (0.875 per 84 days); MO; NEDS
INVEGA TRINZA 410 MG/1.32ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (1.315 per 84 days); MO; NEDS
INVEGA TRINZA 546 MG/1.75ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (1.75 per 84 days); MO; NEDS
INVEGA TRINZA 819 MG/2.63ML SUSP PRSYR	Tier 2	QL (2.625 per 84 days); MO; NEDS
<i>loxapine succinate</i>	Tier 2	MO
<i>molindone hcl</i>	Tier 2	MO
NUPLAZID	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine 10 mg recon soln</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>olanzapine 2.5 mg tab, 5 mg tab, 5 mg tab disp, 7.5 mg tab, 10 mg tab, 10 mg tab disp, 15 mg tab, 15 mg tab disp</i>	Tier 1	MO
<i>olanzapine 20 mg tab, 20 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (30 per 30 days); MO
<i>paliperidone er 1.5 mg tab er 24h, 3 mg tab er 24h, 9 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (30 per 30 days); MO
<i>paliperidone er 6 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
PERSERIS 120 MG PRSYR	Tier 2	QL (1 per 28 days)
PERSERIS 90 MG PRSYR	Tier 2	QL (1 per 28 days); MO
<i>pimozide</i>	Tier 2	MO
<i>quetiapine fumarate 100 mg tab</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 150 mg tab</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 200 mg tab</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 25 mg tab</i>	Tier 1	QL (960 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 300 mg tab</i>	Tier 1	QL (80 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 400 mg tab</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate 50 mg tab</i>	Tier 1	QL (480 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate er 150 mg tab er 24h, 200 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>quetiapine fumarate er 50 mg tab er 24h, 300 mg tab er 24h, 400 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
REXULTI 0.25 MG TAB, 0.5 MG TAB, 1 MG TAB, 2 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
REXULTI 3 MG TAB, 4 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
RISPERDAL CONSTA	Tier 2	QL (2 per 28 days); MO
<i>risperidone 0.25 mg tab, 0.25 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (1920 per 30 days); MO
<i>risperidone 0.5 mg tab, 0.5 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (960 per 30 days); MO
<i>risperidone 1 mg tab, 1 mg tab disp, 1 mg/ml solution</i>	Tier 1	QL (480 per 30 days); MO
<i>risperidone 2 mg tab, 2 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>risperidone 3 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (150 per 30 days); MO
<i>risperidone 3 mg tab, 4 mg tab, 4 mg tab disp</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
SECUADO	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>thioridazine hcl</i>	Tier 1	MO
<i>thiothixene</i>	Tier 1	MO
<i>trifluoperazine hcl</i>	Tier 1	MO
VERSACLOZ	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
VRAYLAR 1.5 & 3 MG CAP THPK	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
VRAYLAR 1.5 MG CAP, 3 MG CAP, 4.5 MG CAP, 6 MG CAP	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>ziprasidone hcl 20 mg cap</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>ziprasidone hcl 40 mg cap</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>ziprasidone hcl 60 mg cap, 80 mg cap</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>ziprasidone mesylate</i>	Tier 2	QL (6 per 3 days); MO
ZYPREXA RELPREVV	Tier 2	QL (2 per 28 days)

ANTISPASTICITY AGENTS

<i>baclofen 20 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>baclofen 5 mg tab, 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>dantrolene sodium</i>	Tier 2	MO
<i>tizanidine hcl 2 mg tab, 4 mg tab</i>	Tier 2	MO

ANTIVIRALS

<i>abacavir sulfate 20 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (960 per 30 days)
<i>abacavir sulfate 300 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>abacavir sulfate-lamivudine</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>abacavir-lamivudine-zidovudine</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>acyclovir 200 mg cap, 200 mg/5ml suspension, 400 mg tab, 800 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>acyclovir sodium</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>adefovir dipivoxil</i>	Tier 2	PA
APTIVUS	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>atazanavir sulfate 150 mg cap, 200 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>atazanavir sulfate 300 mg cap</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
BARACLUDE 0.05 MG/ML SOLUTION	Tier 2	PA
BIKTARVY	Tier 2	QL (30 per 30 days)
CABENUVA 400 & 600 MG/2ML SUSP	Tier 2	QL (4 per 28 days); MO
CABENUVA 600 & 900 MG/3ML SUSP	Tier 2	QL (6 per 28 days); MO
CIMDUO	Tier 2	QL (30 per 30 days)
COMPLERA	Tier 2	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
CRIXIVAN 200 MG CAP	Tier 2	QL (360 per 30 days)
CRIXIVAN 400 MG CAP	Tier 2	QL (180 per 30 days)
DELSTRIGO	Tier 2	QL (30 per 30 days)
DESCOVY	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>docosanol 10 % cream</i>	Tier 4	[*]
DOVATO	Tier 2	QL (30 per 30 days)
EDURANT	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz 200 mg cap</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>efavirenz 50 mg cap</i>	Tier 2	QL (360 per 30 days)
<i>efavirenz 600 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz-emtricitab-tenofovir</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>emtricitabine</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>emtricitabine-tenofovir df</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
EMTRIVA 10 MG/ML SOLUTION	Tier 2	QL (850 per 30 days)
<i>entecavir</i>	Tier 2	PA
EPCLUSA 150-37.5 MG PACKET, 400-100 MG TAB	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
EPCLUSA 200-50 MG PACKET, 200-50 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
EPIVIR HBV 5 MG/ML SOLUTION	Tier 2	
<i>etravirine 100 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>etravirine 200 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
EVOTAZ	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>famciclovir 125 mg tab, 250 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>famciclovir 500 mg tab</i>	Tier 2	QL (21 per 7 days); MO
<i>fosamprenavir calcium</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
FUZEON	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>ganciclovir sodium 500 mg recon soln</i>	Tier 2	B/D PA
GENVOYA	Tier 2	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
HARVONI	Tier 2	PA; QL (28 per 28 days)
INTELENCE 100 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
INTELENCE 200 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days)
INTELENCE 25 MG TAB	Tier 2	QL (480 per 30 days)
INVIRASE 500 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
ISENTRESS 100 MG CHEW TAB, 100 MG PACKET	Tier 2	QL (180 per 30 days)
ISENTRESS 25 MG CHEW TAB	Tier 2	QL (720 per 30 days)
ISENTRESS 400 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
ISENTRESS HD	Tier 2	QL (60 per 30 days)
JULUCA	Tier 2	QL (30 per 30 days)
KALETRA 100-25 MG TAB	Tier 2	QL (300 per 30 days)
KALETRA 200-50 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>lamivudine 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (960 per 30 days)
<i>lamivudine 100 mg tab</i>	Tier 2	
<i>lamivudine 150 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>lamivudine 300 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>lamivudine-zidovudine</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
LEXIVA 50 MG/ML SUSPENSION	Tier 2	QL (1800 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir 100-25 mg tab</i>	Tier 2	QL (300 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir 200-50 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir 400-100 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (480 per 30 days)
<i>maraviroc</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>nevirapine 200 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>nevirapine 50 mg/5ml suspension</i>	Tier 2	QL (1200 per 30 days)
<i>nevirapine er 100 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days)
<i>nevirapine er 400 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
NORVIR 100 MG PACKET	Tier 2	QL (360 per 30 days)
NORVIR 80 MG/ML SOLUTION	Tier 2	QL (480 per 30 days)
ODEFSEY	Tier 2	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>oseltamivir phosphate 6 mg/ml recon susp, 30 mg cap, 45 mg cap, 75 mg cap</i>	Tier 2	
PIFELTRO	Tier 2	QL (30 per 30 days)
PREVYMIS 240 MG TAB, 480 MG TAB	Tier 2	
PREZCOBIX	Tier 2	QL (30 per 30 days)
PREZISTA 100 MG/ML SUSPENSION	Tier 2	QL (400 per 30 days)
PREZISTA 150 MG TAB	Tier 2	QL (180 per 30 days)
PREZISTA 600 MG TAB, 800 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days)
PREZISTA 75 MG TAB	Tier 2	QL (300 per 30 days)
RELENZA DISKHALER	Tier 2	QL (60 per 180 over time); MO; NEDS
RETROVIR 10 MG/ML SOLUTION	Tier 2	
REYATAZ 50 MG PACKET	Tier 2	QL (240 per 30 days)
<i>ribavirin</i>	Tier 2	
<i>rimantadine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>ritonavir</i>	Tier 2	QL (360 per 30 days)
RUKOBIA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
SELZENTRY 20 MG/ML SOLUTION	Tier 2	QL (1840 per 30 days)
SELZENTRY 25 MG TAB, 150 MG TAB, 300 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
SELZENTRY 75 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days)
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
<i>stavudine 15 mg cap, 20 mg cap</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days)
<i>stavudine 30 mg cap, 40 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
STRIBILD	Tier 2	QL (30 per 30 days)
SYMTUZA	Tier 2	QL (30 per 30 days)
TEMIXYS	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days)
TIVICAY 10 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
TIVICAY 25 MG TAB, 50 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
TIVICAY PD	Tier 2	QL (360 per 30 days)
<i>trifluridine</i>	Tier 2	MO
TRIUMEQ	Tier 2	QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ PD	Tier 2	QL (180 per 30 days)
TRIZIVIR	Tier 2	QL (60 per 30 days)
TROGARZO	Tier 2	PA; LA; QL (23.94 per 28 days)
TRUVADA 100-150 MG TAB, 133-200 MG TAB, 167-250 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days)
TYBOST	Tier 2	QL (30 per 30 days)
<i>valacyclovir hcl 1 gm tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>valacyclovir hcl 500 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>valganciclovir hcl 450 mg tab</i>	Tier 2	
VEMLIDY	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
VIRACEPT 250 MG TAB	Tier 2	QL (300 per 30 days)
VIRACEPT 625 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days)
VIREAD 150 MG TAB, 200 MG TAB, 250 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days)
VIREAD 40 MG/GM POWDER	Tier 2	QL (240 per 30 days)
VOSEVI	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
XOFLUZA (40 MG DOSE)	Tier 2	
XOFLUZA (80 MG DOSE)	Tier 2	
<i>zidovudine 100 mg cap</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days)
<i>zidovudine 300 mg tab</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days)
<i>zidovudine 50 mg/5ml syrup</i>	Tier 2	QL (1920 per 30 days)
ZIRGAN	Tier 2	MO
ANXIOLYTICS		
<i>alprazolam 0.25 mg tab, 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>buspirone hcl</i>	Tier 2	MO
<i>clonazepam 0.125 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (4800 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>clonazepam 0.25 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (2400 per 30 days); MO
<i>clonazepam 0.5 mg tab, 0.5 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (1200 per 30 days); MO
<i>clonazepam 1 mg tab, 1 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
<i>clonazepam 2 mg tab, 2 mg tab disp</i>	Tier 2	QL (300 per 30 days); MO
<i>clorazepate dipotassium</i>	Tier 2	MO
<i>diazepam 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>diazepam 2 mg tab</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
<i>diazepam 5 mg tab, 5 mg/ml conc</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>diazepam 5 mg/5ml solution</i>	Tier 2	QL (1200 per 30 days); MO
<i>diazepam 5 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>diazepam intensol</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>hydroxyzine pamoate 25 mg cap, 50 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>lorazepam 0.5 mg tab, 1 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>lorazepam 1 mg/0.5ml conc, 2 mg tab, 2 mg/ml conc</i>	Tier 2	QL (150 per 30 days); MO
<i>lorazepam intensol</i>	Tier 2	QL (150 per 30 days); MO
BIPOLAR AGENTS		
LATUDA 20 MG TAB, 40 MG TAB, 60 MG TAB, 120 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
LATUDA 80 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
LITHIUM	Tier 2	MO
<i>lithium carbonate</i>	Tier 1	MO
<i>lithium carbonate er</i>	Tier 1	MO
BLOOD GLUCOSE REGULATORS		
<i>acarbose</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
BYDUREON	Tier 2	QL (4 per 28 days); MO
BYDUREON BCISE	Tier 2	QL (4 per 28 days); MO
BYETTA 10 MCG PEN	Tier 2	QL (2.4 per 30 days); MO
BYETTA 5 MCG PEN	Tier 2	QL (1.2 per 30 days); MO
CYCLOSET	Tier 2	ST; QL (180 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
DEX4 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
DEX4 GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB, 15 GM/59ML LIQUID	Tier 4	[*]
DEX4 GLUCOSE GO-POUCH 15 GM/33GM GEL	Tier 4	[*]
<i>diazoxide</i>	Tier 2	MO
FARXIGA	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>glimepiride 1 mg tab</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>glimepiride 2 mg tab</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>glimepiride 4 mg tab</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>glipizide 10 mg tab</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>glipizide 5 mg tab</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>glipizide er 10 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>glipizide er 2.5 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>glipizide er 5 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>glipizide xl 10 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>glipizide xl 2.5 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>glipizide xl 5 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>glipizide-metformin hcl 2.5-250 mg tab</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
<i>glipizide-metformin hcl 2.5-500 mg tab, 5-500 mg tab</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
GLUCAGEN HYPOKIT	Tier 1	MO
GLUCAGON EMERGENCY 1 MG KIT	Tier 1	MO
<i>gluco burst 40 % gel</i>	Tier 4	[*]
GLUCOSE 4 GM CHEW TAB, 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
GLUCOSE INSTANT ENERGY 4-6 GM-MG CHEW TAB, 6-4 MG-GM CHEW TAB	Tier 4	[*]
<i>glyburide 1.25 mg tab</i>	Tier 2	QL (480 per 30 days); MO
<i>glyburide 2.5 mg tab</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>glyburide 5 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
GLYXAMBI	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
GNP GLUCOSE 4 GM CHEW TAB, 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
GOODSENSE GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
HUMALOG	Tier 1	MO
HUMALOG JUNIOR KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMALOG KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMALOG MIX 50/50	Tier 1	MO
HUMALOG MIX 50/50 KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMALOG MIX 75/25	Tier 1	MO
HUMALOG MIX 75/25 KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMULIN 70/30	Tier 1	MO
HUMULIN 70/30 KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMULIN N	Tier 1	MO
HUMULIN N KWIKPEN	Tier 1	MO
HUMULIN R	Tier 1	MO
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED)	Tier 1	PA; MO
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	Tier 1	PA; MO
INSULIN LISPRO	Tier 1	MO
INSULIN LISPRO (1 UNIT DIAL)	Tier 1	MO
INSULIN LISPRO JUNIOR KWIKPEN	Tier 1	MO
INSULIN LISPRO PROT & LISPRO	Tier 1	MO
INVOKAMET	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
INVOKAMET XR	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
INVOKANA 100 MG TAB	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
INVOKANA 300 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
JANUMET	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
JANUMET XR 100-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang* 15.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
JANUMET XR 50-1000 MG TAB ER 24H, 50-500 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
JANUVIA 100 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
JANUVIA 25 MG TAB	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
JANUVIA 50 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
JARDIANCE	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
JENTADUETO	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
JENTADUETO XR 2.5-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
JENTADUETO XR 5-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
KROGER GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
LANTUS	Tier 1	MO
LANTUS SOLOSTAR	Tier 1	MO
LEVEMIR	Tier 1	MO
LEVEMIR FLEXTOUCH	Tier 1	MO
LONGS GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
LYUMJEV	Tier 1	MO
LYUMJEV KWIKPEN	Tier 1	MO
<i>metformin hcl 1000 mg tab</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>metformin hcl 500 mg tab</i>	Tier 1	QL (150 per 30 days); MO
<i>metformin hcl 850 mg tab</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>metformin hcl er 500 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (120 per 30 days); MO
<i>metformin hcl er 750 mg tab er 24h</i>	Tier 1	QL (60 per 30 days); MO
<i>nateglinide 120 mg tab</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>nateglinide 60 mg tab</i>	Tier 1	QL (180 per 30 days); MO
OZEMPIC (0.25 OR 0.5 MG/DOSE)	Tier 2	MO
OZEMPIC (1 MG/DOSE)	Tier 2	MO
OZEMPIC (2 MG/DOSE)	Tier 2	MO
<i>pioglitazone hcl 15 mg tab</i>	Tier 1	QL (90 per 30 days); MO
<i>pioglitazone hcl 30 mg tab</i>	Tier 1	QL (45 per 30 days); MO
<i>pioglitazone hcl 45 mg tab</i>	Tier 1	QL (30 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
RELION GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
<i>repaglinide 0.5 mg tab</i>	Tier 1	QL (960 per 30 days); MO
<i>repaglinide 1 mg tab</i>	Tier 1	QL (480 per 30 days); MO
<i>repaglinide 2 mg tab</i>	Tier 1	QL (240 per 30 days); MO
RYBELSUS 3 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 180 over time); MO; NEDS
RYBELSUS 7 MG TAB, 14 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
SEMGLEE	Tier 2	MO
SM GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
SMART SENSE GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
SYMLINPEN 120	Tier 2	PA; QL (11 per 30 days); MO
SYMLINPEN 60	Tier 2	PA; QL (6 per 30 days); MO
SYNJARDY	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
SYNJARDY XR 25-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
SYNJARDY XR 5-1000 MG TAB ER 24H, 10-1000 MG TAB ER 24H, 12.5-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
TGT GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
TOUJEO MAX SOLOSTAR	Tier 2	MO
TOUJEO SOLOSTAR	Tier 2	MO
TRADJENTA	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
TRULICITY	Tier 2	QL (2 per 28 days); MO
UP & UP GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
VICTOZA	Tier 2	QL (9 per 30 days); MO
XIGDUO XR 2.5-1000 MG TAB ER 24H, 5-1000 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
XIGDUO XR 5-500 MG TAB ER 24H, 10-1000 MG TAB ER 24H, 10-500 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
BLOOD PRODUCTS AND MODIFIERS		
<i>anagrelide hcl</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>aspirin-dipyridamole er</i>	Tier 2	ST; QL (60 per 30 days); MO
BRILINTA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>cilostazol</i>	Tier 2	MO
<i>clopidogrel bisulfate 300 mg tab</i>	Tier 1	QL (1 per 30 days); MO
<i>clopidogrel bisulfate 75 mg tab</i>	Tier 1	QL (30 per 30 days); MO
<i>dabigatran etexilate mesylate</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
ELIQUIS	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
ELIQUIS DVT/PE STARTER PACK	Tier 2	QL (74 per 180 over time); MO; NEDS
<i>enoxaparin sodium 100 mg/ml soln prsyr, 150 mg/ml soln prsyr</i>	Tier 2	QL (56 per 28 days); MO
<i>enoxaparin sodium 30 mg/0.3ml soln prsyr</i>	Tier 2	QL (16.8 per 28 days); MO
<i>enoxaparin sodium 300 mg/3ml solution</i>	Tier 2	QL (168 per 28 days); MO
<i>enoxaparin sodium 40 mg/0.4ml soln prsyr</i>	Tier 2	QL (22.4 per 28 days); MO
<i>enoxaparin sodium 60 mg/0.6ml soln prsyr</i>	Tier 2	QL (33.6 per 28 days); MO
<i>enoxaparin sodium 80 mg/0.8ml soln prsyr, 120 mg/0.8ml soln prsyr</i>	Tier 2	QL (44.8 per 28 days); MO
<i>fondaparinux sodium 10 mg/0.8ml solution</i>	Tier 2	QL (24 per 30 days); MO
<i>fondaparinux sodium 2.5 mg/0.5ml solution</i>	Tier 2	QL (15 per 30 days); MO
<i>fondaparinux sodium 5 mg/0.4ml solution</i>	Tier 2	QL (12 per 30 days); MO
<i>fondaparinux sodium 7.5 mg/0.6ml solution</i>	Tier 2	QL (18 per 30 days); MO
FULPHILA	Tier 2	PA; QL (1.2 per 28 days)
HEPARIN (PORCINE) IN NACL 12500-0.45 UT/250ML-% SOLUTION, 25000-0.45 UT/500ML-% SOLUTION	Tier 2	B/D PA; MO
HEPARIN (PORCINE) IN NACL 25000-0.45 UT/250ML-% SOLUTION	Tier 2	MO
HEPARIN SOD (PORCINE) IN D5W	Tier 2	MO
<i>heparin sodium (porcine) 1000 unit/ml solution, 5000 unit/ml solution, 10000 unit/ml solution, 20000 unit/ml solution</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>jantoven</i>	Tier 1	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
MEPHYTON 5 MG TAB	Tier 3	[*]
MOZOBIL	Tier 2	PA
NEULASTA	Tier 2	PA; QL (1.2 per 28 days)
NEULASTA ONPRO	Tier 2	PA; QL (1.2 per 28 days)
PRADAXA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>prasugrel hcl</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
PROCRIT	Tier 2	PA
PROMACTA 12.5 MG PACKET	Tier 2	PA; LA; QL (360 per 30 days)
PROMACTA 12.5 MG TAB, 25 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
PROMACTA 25 MG PACKET	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
PROMACTA 50 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
PROMACTA 75 MG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
<i>tranexamic acid 650 mg tab, 1000 mg/10ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>warfarin sodium</i>	Tier 1	MO
XARELTO 10 MG TAB, 20 MG TAB	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
XARELTO 2.5 MG TAB, 15 MG TAB	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
XARELTO STARTER PACK	Tier 2	MO
ZARXIO	Tier 2	PA

CARDIOVASCULAR AGENTS

<i>acebutolol hcl</i>	Tier 1	MO
<i>acetazolamide</i>	Tier 2	MO
<i>acetazolamide sodium</i>	Tier 2	MO
<i>afeditab cr 60 mg tab er 24h</i>	Tier 1	MO
<i>aliskiren fumarate</i>	Tier 2	MO
<i>amiloride hcl</i>	Tier 2	MO
<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i>	Tier 2	MO
<i>amiodarone hcl 100 mg tab, 200 mg tab, 400 mg tab</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>amiodarone hcl 150 mg/3ml solution, 450 mg/9ml solution, 900 mg/18ml solution</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>amlodipine besy-benazepril hcl</i>	Tier 1	MO
<i>amlodipine besylate</i>	Tier 1	MO
<i>amlodipine besylate-valsartan</i>	Tier 2	MO
<i>amlodipine-olmesartan</i>	Tier 2	MO
<i>amlodipine-valsartan-hctz</i>	Tier 2	MO
<i>atenolol</i>	Tier 1	MO
<i>atenolol-chlorthalidone</i>	Tier 1	MO
<i>atorvastatin calcium</i>	Tier 1	MO
<i>benazepril hcl</i>	Tier 1	MO
<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>betaxolol hcl 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>bisoprolol fumarate</i>	Tier 1	MO
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>bumetanide 0.25 mg/ml solution, 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>candesartan cilexetil</i>	Tier 1	MO
<i>candesartan cilexetil-hctz</i>	Tier 1	MO
<i>cartia xt</i>	Tier 1	MO
<i>carvedilol</i>	Tier 1	MO
<i>chlorthalidone</i>	Tier 2	MO
<i>cholestyramine 4 gm packet, 4 gm/dose powder</i>	Tier 2	MO
<i>cholestyramine light 4 gm packet, 4 gm/dose powder</i>	Tier 2	MO
<i>clonidine</i>	Tier 2	QL (4 per 28 days); MO
<i>clonidine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>colestipol hcl 1 gm tab, 5 gm granules, 5 gm packet</i>	Tier 2	MO
CORLANOR 5 MG TAB, 7.5 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
CORLANOR 5 MG/5ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (560 per 28 days); MO
<i>digitek 125 mcg tab</i>	Tier 2	MO
<i>digitek 250 mcg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>digox 125 mcg tab</i>	Tier 2	MO
<i>digox 250 mcg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>digoxin 0.05 mg/ml solution, 62.5 mcg tab, 125 mcg tab</i>	Tier 2	MO
<i>digoxin 250 mcg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>dilt-xr</i>	Tier 1	MO
<i>diltiazem hcl 30 mg tab, 60 mg tab, 90 mg tab, 120 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>diltiazem hcl er</i>	Tier 1	MO
<i>diltiazem hcl er beads 120 mg cap er 24h, 180 mg cap er 24h, 240 mg cap er 24h, 300 mg cap er 24h, 360 mg cap er 24h</i>	Tier 1	MO
<i>diltiazem hcl er coated beads 120 mg cap er 24h, 180 mg cap er 24h, 240 mg cap er 24h, 300 mg cap er 24h</i>	Tier 1	MO
<i>diltiazem hcl er coated beads 360 mg cap er 24h</i>	Tier 2	MO
<i>dofetilide</i>	Tier 2	
<i>doxazosin mesylate</i>	Tier 1	MO
<i>droxidopa 100 mg cap</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
<i>droxidopa 200 mg cap, 300 mg cap</i>	Tier 2	PA; QL (180 per 30 days)
<i>enalapril maleate 2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
ENTRESTO	Tier 2	MO
<i>eplerenone</i>	Tier 2	MO
<i>ezetimibe</i>	Tier 2	MO
<i>felodipine er</i>	Tier 1	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>fenofibrate 48 mg tab, 54 mg tab, 67 mg cap, 134 mg cap, 145 mg tab, 160 mg tab, 200 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>fenofibrate micronized 43 mg cap, 67 mg cap, 130 mg cap, 134 mg cap, 200 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>fenofibric acid</i>	Tier 2	MO
<i>flecainide acetate</i>	Tier 2	MO
<i>fosinopril sodium</i>	Tier 1	MO
<i>fosinopril sodium-hctz</i>	Tier 1	MO
<i>furosemide 10 mg/ml solution inj</i>	Tier 2	MO
<i>furosemide 10 mg/ml solution oral</i>	Tier 2	MO
<i>furosemide 20 mg tab, 40 mg tab, 80 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>furosemide 8 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>gemfibrozil</i>	Tier 2	MO
<i>gnp niacin flush free 400-100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>hydralazine hcl 10 mg tab, 20 mg/ml solution, 25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>indapamide</i>	Tier 2	MO
<i>irbesartan</i>	Tier 1	MO
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>isosorbide dinitrate 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>isosorbide mononitrate</i>	Tier 2	MO
<i>isosorbide mononitrate er</i>	Tier 2	MO
JUXTAPID 30 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
JUXTAPID 5 MG CAP, 10 MG CAP, 20 MG CAP	Tier 2	PA; LA
<i>labetalol hcl 5 mg/ml solution, 100 mg tab, 200 mg tab, 300 mg tab</i>	Tier 1	MO
LANOXIN 250 MCG TAB	Tier 2	PA; MO
LANOXIN 62.5 MCG TAB	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>lisinopril</i>	Tier 1	MO
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>losartan potassium</i>	Tier 1	MO
<i>losartan potassium-hctz</i>	Tier 1	MO
<i>lovastatin</i>	Tier 1	MO
<i>metolazone</i>	Tier 2	MO
<i>metoprolol succinate er</i>	Tier 1	MO
<i>metoprolol tartrate 5 mg/5ml solution, 25 mg tab, 37.5 mg tab, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>metoprolol-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>metyrosine</i>	Tier 2	MO
<i>mexiletine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>midodrine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>minoxidil</i>	Tier 2	MO
MULTAQ	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>nadolol</i>	Tier 1	MO
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i>	Tier 2	MO
<i>niacin 50 mg tab, 100 mg tab, 250 mg tab, 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>niacin er (antihyperlipidemic)</i>	Tier 2	MO
<i>niacin er 250 mg cap er, 250 mg tab er, 500 mg cap er, 500 mg tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>niacin flush free 400-100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>niacinamide 500 mg tab, 500 mg tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>niacor</i>	Tier 2	MO
<i>nicardipine hcl 20 mg cap, 30 mg cap</i>	Tier 1	MO
<i>nifedipine er</i>	Tier 1	MO
<i>nifedipine er osmotic release</i>	Tier 1	MO
<i>nimodipine</i>	Tier 1	MO
NITRO-BID	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>nitroglycerin 0.1 mg/hr patch 24hr, 0.2 mg/hr patch 24hr, 0.3 mg sl tab, 0.4 mg sl tab, 0.4 mg/hr patch 24hr, 0.6 mg sl tab, 0.6 mg/hr patch 24hr</i>	Tier 2	MO
NITROGLYCERIN 5 MG/ML SOLUTION	Tier 2	B/D PA; MO
<i>no flush niacin 400-100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
NORTHERA 100 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)
NORTHERA 200 MG CAP, 300 MG CAP	Tier 2	PA; LA; QL (180 per 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hctz</i>	Tier 2	MO
<i>omega-3-acid ethyl esters</i>	Tier 2	MO
<i>pacerone</i>	Tier 2	MO
<i>pentoxifylline er</i>	Tier 2	MO
<i>pindolol</i>	Tier 1	MO
<i>plain niacin 250 mg tab, 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
PRALUENT	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days); MO
<i>pravastatin sodium</i>	Tier 1	MO
<i>prazosin hcl</i>	Tier 1	MO
<i>prevalite 4 gm packet, 4 gm/dose powder</i>	Tier 2	MO
<i>procainamide hcl</i>	Tier 2	MO
<i>propafenone hcl</i>	Tier 2	MO
<i>propranolol hcl 1 mg/ml solution, 10 mg tab, 20 mg tab, 20 mg/5ml solution, 40 mg tab, 40 mg/5ml solution, 60 mg tab, 80 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>propranolol hcl er</i>	Tier 1	MO
<i>quinapril hcl</i>	Tier 1	MO
<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
<i>quinidine sulfate</i>	Tier 2	MO
<i>ramipril</i>	Tier 1	MO
<i>ranolazine er</i>	Tier 2	PA; MO
RECTIV	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
REPATHA	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM	Tier 2	PA; QL (3.5 per 28 days)
REPATHA SURECLICK	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days)
<i>rosuvastatin calcium</i>	Tier 2	MO
<i>simvastatin</i>	Tier 1	MO
SLO-NIACIN 250 MG TAB ER, 500 MG TAB ER, 750 MG TAB ER	Tier 4	[*]
SOAANZ 20 MG TAB	Tier 2	MO
SOAANZ 40 MG TAB, 60 MG TAB	Tier 2	
<i>sorine</i>	Tier 1	MO
<i>sotalol hcl</i>	Tier 1	MO
<i>sotalol hcl (af)</i>	Tier 1	MO
<i>spironolactone</i>	Tier 2	MO
<i>spironolactone-hctz</i>	Tier 2	MO
<i>taztia xt</i>	Tier 1	MO
<i>telmisartan</i>	Tier 2	MO
<i>telmisartan-amlodipine 80-5 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>telmisartan-hctz</i>	Tier 2	MO
<i>terazosin hcl</i>	Tier 1	MO
<i>tiadylt er 120 mg cap er 24h, 180 mg cap er 24h, 240 mg cap er 24h, 300 mg cap er 24h, 360 mg cap er 24h</i>	Tier 1	MO
<i>timolol maleate 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>torsemide</i>	Tier 2	MO
<i>trandolapril</i>	Tier 1	MO
<i>triamterene-hctz</i>	Tier 2	MO
<i>valsartan 40 mg tab, 80 mg tab, 160 mg tab, 320 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>	Tier 1	MO
VASCEPA	Tier 2	MO
VECAMYL	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>verapamil hcl 2.5 mg/ml solution, 40 mg tab, 80 mg tab, 120 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>verapamil hcl er 100 mg cap er 24h, 120 mg cap er 24h, 120 mg tab er, 180 mg cap er 24h, 180 mg tab er, 200 mg cap er 24h, 240 mg cap er 24h, 240 mg tab er, 300 mg cap er 24h</i>	Tier 1	MO
<i>verapamil hcl er 360 mg cap er 24h</i>	Tier 2	MO

CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS

<i>ADIPEX-P 37.5 MG CAP, 37.5 MG TAB</i>	Tier 3	[*]
<i>amphetamine-dextroamphetamine 30 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>amphetamine-dextroamphetamine 5 mg tab, 7.5 mg tab, 10 mg tab, 12.5 mg tab, 15 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days); MO
<i>atomoxetine hcl 10 mg cap, 18 mg cap, 25 mg cap, 40 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>atomoxetine hcl 60 mg cap, 80 mg cap, 100 mg cap</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
AUBAGIO	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
AUSTEDO	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
AVONEX PEN	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days)
AVONEX PREFILLED	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days)
<i>benzphetamine hcl 50 mg tab</i>	Tier 3	[*]
BETASERON	Tier 2	PA; QL (15 per 30 days)
COPAXONE 20 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
COPAXONE 40 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (12 per 28 days)
<i>dalfampridine er</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>dextroamphetamine sulfate 5 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>dextroamphetamine sulfate er 15 mg cap er 24h</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>dextroamphetamine sulfate er 5 mg cap er 24h, 10 mg cap er 24h</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
DRIZALMA SPRINKLE 20 MG CAP DR, 60 MG CAP DR	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
DRIZALMA SPRINKLE 30 MG CAP DR, 40 MG CAP DR	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>duloxetine hcl 20 mg cp dr part</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>duloxetine hcl 30 mg cp dr part</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>duloxetine hcl 40 mg cp dr part</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>duloxetine hcl 60 mg cp dr part</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
EXTAVIA	Tier 2	PA; QL (15 per 30 days)
GILENYA	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
<i>goodsense arthritis pain 650 mg tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>guanfacine hcl er</i>	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
INGREZZA 40 & 80 MG CAP THPK	Tier 2	PA; QL (56 per 365 over time); NEDS
INGREZZA 40 MG CAP	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
INGREZZA 60 MG CAP, 80 MG CAP	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days); MO
NUDEXTA	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>phentermine hcl 15 mg cap, 30 mg cap, 37.5 mg cap, 37.5 mg tab</i>	Tier 3	[*]
<i>pregabalin 20 mg/ml solution</i>	Tier 2	QL (900 per 30 days); MO
<i>pregabalin 200 mg cap</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO
<i>pregabalin 225 mg cap, 300 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>pregabalin 25 mg cap, 50 mg cap, 75 mg cap, 100 mg cap, 150 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>riluzole</i>	Tier 2	
SAVELLA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
SAVELLA TITRATION PACK	Tier 2	MO
TECFIDERA 120 & 240 MG MISC	Tier 2	PA; LA
TECFIDERA 120 MG CAP DR	Tier 2	PA; LA; QL (14 per 7 days)
TECFIDERA 240 MG CAP DR	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>tetrabenazine 12.5 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days)
<i>tetrabenazine 25 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
TYSABRI	Tier 2	PA; LA
<i>zenzedi 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>zenzedi 5 mg tab</i>	Tier 2	QL (90 per 30 days); MO

DENTAL AND ORAL AGENTS

<i>chlorhexidine gluconate</i>	Tier 2	MO
KEPIVANCE	Tier 2	MO
<i>oralone</i>	Tier 2	MO
<i>periogard</i>	Tier 2	MO
<i>pilocarpine hcl 5 mg tab, 7.5 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>triamcinolone acetonide 0.1 % paste</i>	Tier 2	MO

DERMATOLOGICAL AGENTS

<i>accutane</i>	Tier 2	MO
<i>acitretin</i>	Tier 2	MO
<i>acne medication 10 10 % gel</i>	Tier 4	[*]
<i>acyclovir 5 % ointment</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>adapalene 0.3 % gel</i>	Tier 2	MO
<i>ala-cort</i>	Tier 2	MO
<i>alclometasone dipropionate 0.05 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>amcinonide 0.1 % cream, 0.1 % lotion, 0.1 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>ammonium lactate</i>	Tier 2	MO
<i>amnesteam</i>	Tier 2	MO
<i>anti-itch maximum strength 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>avita</i>	Tier 2	PA; QL (45 per 30 days); MO
<i>benzoyl peroxide 5 % gel, 10 % gel</i>	Tier 4	[*]
<i>benzoyl peroxide-erythromycin</i>	Tier 2	MO
<i>betamethasone dipropionate 0.05 % cream, 0.05 % lotion</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>betamethasone dipropionate aug 0.05 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>betamethasone valerate 0.1 % cream, 0.1 % lotion, 0.1 % ointment</i>	Tier 2	MO
CALAMINE 8-8 % LOTION	Tier 4	[*]
<i>calcipotriene 0.005 % cream, 0.005 % ointment</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>calcipotriene 0.005 % solution</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>calcitrene</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
CAPEX	Tier 2	MO
<i>ciclodan 8 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>ciclopirox 0.77 % gel, 1 % shampoo, 8 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>claravis</i>	Tier 2	MO
<i>clindamycin phosphate 1 % foam</i>	Tier 2	QL (100 per 30 days); MO
<i>clindamycin phosphate 1 % gel</i>	Tier 2	MO
<i>clindamycin phosphate 1 % lotion, 1 % solution</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>clobetasol propionate 0.05 % cream</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>clobetasol propionate 0.05 % solution</i>	Tier 2	QL (50 per 30 days); MO
<i>clotrimazole-betamethasone 1-0.05 % cream</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
DENAVIR	Tier 2	QL (5 per 30 days); MO
<i>desoximetasone 0.05 % cream, 0.25 % cream</i>	Tier 2	QL (100 per 30 days); MO
<i>desoximetasone 0.05 % gel, 0.05 % ointment, 0.25 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>ery</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin 2 % gel, 2 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>fluocinolone acetonide 0.01 % cream, 0.01 % solution, 0.025 % cream, 0.025 % ointment</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>fluocinolone acetonide body</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>fluocinolone acetonide scalp</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>fluocinonide 0.05 % cream, 0.05 % gel, 0.05 % ointment, 0.05 % solution</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>fluocinonide emulsified base</i>	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
<i>fluorouracil 2 % solution, 5 % cream, 5 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>fluticasone propionate 0.005 % ointment, 0.05 % cream, 0.05 % lotion</i>	Tier 2	MO
GNP CALAMINE 8-8 % LOTION	Tier 4	[*]
<i>gnp hydrocortisone 0.5 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp hydrocortisone max st 1 % ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp hydrocortisone plus 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp hydrocortisone/aloe 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp lice treatment 0.33-4 % shampoo, 1 % liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>halobetasol propionate 0.05 % cream, 0.05 % ointment</i>	Tier 2	MO
HM CALAMINE 8-8 % LOTION	Tier 4	[*]
<i>hm hydrocortisone plus 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>hm hydrocortisone-aloe max st 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>hm lice killing max st 0.33-4 % shampoo</i>	Tier 4	[*]
<i>hm lice treatment 1 % liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocortisone (perianal)</i>	Tier 2	MO
<i>hydrocortisone 0.5 % cream, 1 % cream, 1 % ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocortisone 1 % cream, 1 % ointment, 2.5 % cream, 2.5 % lotion, 2.5 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>hydrocortisone max st 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocortisone max st/12 moist 1 % cream</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocortisone valerate 0.2 % cream</i>	Tier 2	MO
<i>imiquimod 5 % cream</i>	Tier 2	MO
<i>isotretinoin</i>	Tier 2	MO
<i>lice killing 0.33-4 % shampoo</i>	Tier 4	[*]
<i>lice killing maximum strength 0.33-4 % shampoo</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>lice treatment 1 % lotion</i>	Tier 4	[*]
<i>lindane</i>	Tier 2	MO
<i>mafenide acetate</i>	Tier 2	MO
<i>methoxsalen rapid</i>	Tier 2	
<i>mometasone furoate 0.1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>mupirocin</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>mupirocin calcium</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>myorisan</i>	Tier 2	MO
<i>nystatin-triamcinolone 100000-0.1 unit/gm-% cream</i>	Tier 2	MO
<i>permethrin</i>	Tier 2	MO
<i>pimecrolimus</i>	Tier 2	PA; QL (100 per 90 days); MO; NEDS
<i>podofilox</i>	Tier 2	MO
<i>procto-med hc</i>	Tier 2	MO
<i>procto-pak</i>	Tier 2	MO
<i>proctosol hc</i>	Tier 2	MO
<i>proctozone-hc</i>	Tier 2	MO
QC CALAMINE LOTION	Tier 4	[*]
RID COMPLETE LICE ELIMINATION KIT	Tier 4	[*]
SANTYL	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>selenium sulfide 2.5 % lotion</i>	Tier 2	MO
<i>silver sulfadiazine</i>	Tier 2	MO
SKYRIZI 360 MG/2.4ML SOLN CART	Tier 2	PA; QL (2.4 per 56 days); NEDS
SKYRIZI 600 MG/10ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (10 per 28 days)
<i>sm hydrocortisone max st 1 % ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>sm lice killing max strength 0.33-4 % shampoo</i>	Tier 4	[*]
<i>sm lice treatment 1 % lotion</i>	Tier 4	[*]
<i>ssd</i>	Tier 2	MO
STELARA 130 MG/26ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA
SULFAMYLON 85 MG/GM CREAM	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>tacrolimus 0.03 % ointment, 0.1 % ointment</i>	Tier 2	PA; QL (100 per 90 days); MO; NEDS
<i>tazarotene 0.05 % gel, 0.1 % gel</i>	Tier 2	PA
<i>tazarotene 0.1 % cream</i>	Tier 2	PA; MO
TAZORAC 0.05 % CREAM, 0.05 % GEL, 0.1 % GEL	Tier 2	PA; MO
<i>tretinoin 0.01 % gel, 0.025 % cream, 0.025 % gel, 0.05 % cream, 0.1 % cream</i>	Tier 2	PA; QL (45 per 30 days); MO
<i>triamcinolone acetonide 0.025 % cream, 0.025 % lotion, 0.025 % ointment, 0.1 % cream, 0.1 % lotion, 0.1 % ointment, 0.5 % cream, 0.5 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>triderm</i>	Tier 2	MO
<i>zenatane</i>	Tier 2	MO

ELECTROLYTES/MINERALS/METALS/VITAMINS

AMINOSYN II	Tier 2	B/D PA; MO
AMINOSYN-PF	Tier 2	B/D PA; MO
<i>ascorbic acid 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
AURYXIA	Tier 2	PA; MO
<i>b complex cap</i>	Tier 4	[*]
<i>b-1 100 mg tab, 250 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>b-12 500 mcg tab</i>	Tier 4	[*]
B-12 DOTS 500 MCG TAB DISP	Tier 4	[*]
<i>b-2 50 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>b-6 100 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>c-1000 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>c-1000/rose hips 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>c-250 250 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>c-500 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>c-500/rose hips 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcitrate 950 (200 ca) mg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM 1000 + D 1000-20 MG-MCG TAB	Tier 4	[*]

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>calcium 500 + d 500-3.125 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 500 + d3 500-15 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM 500-2.5 MG-MCG CHEW TAB	Tier 4	[*]
<i>calcium 500/vitamin d 500-3.125 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 600 1500 (600 ca) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 600+d 600-20 tab, 600-5 tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 600+d3 600-20 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 600/vitamin d 600-10 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium 600/vitamin d3 600-20 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium acetate (phos binder) 667 mg cap</i>	Tier 2	MO
CALCIUM ACETATE 668 (169 CA) MG TAB	Tier 4	[*]
<i>calcium ascorbate 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium carb-cholecalciferol 600-10 tab, 600-5 tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM CARBONATE 260 MG CHEW TAB, 1250 (500 CA) MG TAB, 1500 (600 CA) MG TAB	Tier 4	[*]
<i>calcium carbonate antacid 1250 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium carbonate-vitamin d 500-5 tab, 600-5 tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium citrate + d3 maximum 315-250 mg-unit tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium citrate 250 mg tab, 760 mg/3.5gm granules, 950 (200 ca) mg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM CITRATE MALATE-VIT D 250-2.5 MG-MCG TAB	Tier 4	[*]
<i>calcium citrate+d3 petites 200-6.25 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium citrate-vitamin d 200-3.125 tab, 315-5 tab, 315-6.25 tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM CITRATE-VITAMIN D3 1000-0.01 MG/30ML LIQUID	Tier 4	[*]

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>calcium citrate-vitamin d3 315-6.25 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM GLUCONATE 50 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>calcium high potency 1500 (600 ca) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium high potency/vitamin d 600-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM LACTATE 100 MG TAB	Tier 4	[*]
CALCIUM PLUS D3 ABSORBABLE 600-62.5 MG-MCG CAP	Tier 4	[*]
<i>calcium+d3 600-20 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium-vitamin d3 250-3.125 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM/C/D 500-10-250 MG-MG-UNIT CHEW TAB	Tier 4	[*]
CALTRATE 600+D3 600-20 MG-MCG TAB	Tier 4	[*]
CALTRATE 600+D3 SOFT 600-20 MG-MCG CHEW TAB	Tier 4	[*]
CARBAGLU	Tier 2	PA; LA
<i>carglumic acid</i>	Tier 2	PA; LA
CHELATED CALCIUM 200 MG TAB	Tier 4	[*]
CLASSIC PRENATAL 28-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
CLINIMIX E/DEXTROSE (2.75/5)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (4.25/10)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (4.25/5)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (5/15)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (5/20)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (8/10)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX E/DEXTROSE (8/14)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/10)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/5)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (5/15)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (5/20)	Tier 2	B/D PA; MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
CLINIMIX/DEXTROSE (6/5)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (8/10)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINIMIX/DEXTROSE (8/14)	Tier 2	B/D PA; MO
CLINOLIPID	Tier 2	B/D PA; MO
<i>cyanocobalamin 1000 mcg/ml solution</i>	Tier 3	[*]
<i>daily multiple vitamins tab</i>	Tier 4	[*]
<i>daily value multivitamin tab</i>	Tier 4	[*]
<i>deferasirox 125 mg tab sol, 250 mg tab sol, 500 mg tab sol</i>	Tier 2	PA
<i>dextrose</i>	Tier 2	MO
<i>dextrose in lactated ringers</i>	Tier 2	MO
<i>dextrose-nacl 2.5-0.45 % solution, 5-0.2 % solution, 5-0.33 % solution, 5-0.45 % solution, 5-0.9 % solution, 10-0.2 % solution, 10-0.45 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>dextrose-sodium chloride 5-0.225 % solution, 5-0.3 % solution, 5-0.45 % solution, 5-0.9 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>ferate 240 (27 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>ferosul 325 (65 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
FERRETTS 325 (106 FE) MG TAB	Tier 4	[*]
<i>ferrex 150 150 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>ferric x-150 150 mg cap</i>	Tier 4	[*]
FERROUS GLUCONATE 324 (37.5 FE) MG TAB, 324 (38 FE) MG TAB	Tier 4	[*]
<i>ferrous sulfate 325 (65 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>ferrous sulfate 75 (15 fe) mg/ml solution, 220 (44 fe) mg/5ml elixir, 220 (44 fe) mg/5ml liquid, 300 (60 fe) mg/5ml syrup, 324 (65 fe) mg tab dr, 325 (65 fe) mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>folic acid 0.8 mg cap, 20 mg cap, 400 mcg tab, 800 mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>folic acid 1 mg tab, 5 mg/ml solution</i>	Tier 3	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
FREAMINE III	Tier 2	B/D PA; MO
<i>gnp calcium 1500 (600 ca) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp calcium 500 +d3 500-15 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp calcium 600 +d3 600-20 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp calcium citrate +d3 315-250 mg-unit tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp folic acid 400 mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp iron 200 (65 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
GNP PRENATAL 28-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>gnp vitamin c 250 mg tab, 500 mg tab, 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp vitamin c w/rose hips 500-37 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp vitamin c/rose hips 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
hepatamine	Tier 2	B/D PA; MO
icaps cap	Tier 4	[*]
iferex 150 150 mg cap	Tier 4	[*]
INTRALIPID	Tier 2	B/D PA; MO
<i>iron 240 (27 fe) mg tab, 325 (65 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>kcl in dextrose-nacl 10-5-0.45 meq/l-%-% solution, 20-5-0.2 meq/l-%-% solution, 20-5-0.45 meq/l-%-% solution, 20-5-0.9 meq/l-%-% solution, 30-5-0.45 meq/l-%-% solution, 40-5-0.45 meq/l-%-% solution, 40-5-0.9 meq/l-%-% solution</i>	Tier 2	MO
KCL-LACTATED RINGERS-D5W	Tier 2	MO
<i>klor-con 10</i>	Tier 2	MO
<i>klor-con 8 meq tab er</i>	Tier 1	MO
<i>klor-con m10</i>	Tier 1	MO
<i>klor-con m15</i>	Tier 2	MO
<i>klor-con m20</i>	Tier 1	MO
<i>kp adults 50+ daily formula tab</i>	Tier 4	[*]
<i>kp calcium citrate+d 315-250 mg-unit tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>kp folic acid 1 mg tab, 800 mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>kp mag-oxide magnesium 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>kp mens 50+ daily formula tab</i>	Tier 4	[*]
<i>kp womens 50+ daily formula tab</i>	Tier 4	[*]
<i>lactated ringers</i>	Tier 2	MO
<i>lactated ringers solution (irrigation)</i>	Tier 2	MO
<i>levocarnitine 1 gm/10ml solution, 330 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>levocarnitine sf</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>liquid calcium with d3 600-12.5 mg-mcg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>liquid calcium/vitamin d 600-5 mg-mcg cap</i>	Tier 4	[*]
LOKELMA	Tier 2	MO
MAGNESIUM CITRATE 100 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>magnesium gluconate 27.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>magnesium lactate 84 mg (7meq) tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>magnesium oxide -mg supplement 250 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>magnesium oxide 250 mg tab, 400 (240 mg) mg tab, 400 mg tab, 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
MAGNESIUM OXIDE 400 240 MG PACKET	Tier 4	[*]
<i>magnesium oxide 420 mg tab, 500 mg cap</i>	Tier 4	[*]
MAGNESIUM SULFATE , 2 GM/50ML SOLUTION, 4 GM/100ML SOLUTION, 4 GM/50ML SOLUTION, 20 GM/500ML SOLUTION, 40 GM/1000ML SOLUTION	Tier 2	MO
<i>magnesium-oxide 400 (240 mg) mg tab</i>	Tier 4	[*]
MAGOX 400 400 (240 MG) MG TAB	Tier 4	[*]
<i>meijer c 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>multiple vitamins essential tab</i>	Tier 4	[*]
MULTIVITAMIN ADULT (MINERALS) TAB	Tier 4	[*]
<i>multivitamin gummies adult chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>multivitamin gummies mens chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>multivitamin gummies womens chew tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
NUTRILIPID	Tier 2	B/D PA; MO
<i>omega-3 1000 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>one daily adults 50+ tab</i>	Tier 4	[*]
<i>one daily maximum tab</i>	Tier 4	[*]
<i>one daily mens health tab</i>	Tier 4	[*]
<i>one daily womens 50+ tab</i>	Tier 4	[*]
<i>one-daily multi-vitamin tab</i>	Tier 4	[*]
<i>os-cal calcium + d3 500-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oysco 500+d 500-200 mg-unit tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium + d 500-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium + d3 500-10 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium 250+d 250-3.125 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
OYSTER SHELL CALCIUM 500 + D 500-3.125 MG-MCG TAB	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium 500 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium 500+d 500-10 mg-mcg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium plus d 500-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium w/d 500-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
OYSTER SHELL CALCIUM/D 500-5 MG-MCG TAB	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium/d3 500-5 mg-mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>oyster shell calcium/vitamin d 250-3.125 tab, 500-5 tab</i>	Tier 4	[*]
OYSTER SHELL CALCIUM/VITAMIN D 500-5 MG-MCG PACKET	Tier 4	[*]
PHOSLYRA	Tier 2	MO
PLASMA-LYTE 148	Tier 2	MO
<i>poly-iron 150 150 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>potassium chloride 10 % solution, 20 meq/15ml (10%) solution, 40 meq/15ml (20%) solution</i>	Tier 1	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>potassium chloride 10 meq cap er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride 10 meq tab er</i>	Tier 1	MO
POTASSIUM CHLORIDE 2 MEQ/ML SOLUTION, 10 MEQ/100ML SOLUTION, 10 MEQ/50ML SOLUTION, 20 MEQ/100ML SOLUTION, 20 MEQ/50ML SOLUTION, 40 MEQ/100ML SOLUTION	Tier 2	MO
<i>potassium chloride 20 meq tab er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride 8 meq cap er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride 8 meq tab er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride crys 10 meq tab er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride crys 20 meq tab er</i>	Tier 1	MO
<i>potassium chloride crys er 15 meq tab er</i>	Tier 2	MO
<i>potassium chloride in dextrose</i>	Tier 2	MO
POTASSIUM CHLORIDE IN NA ₂ CO ₃ 20-0.45 MEQ/L-% SOLUTION, 20-0.9 MEQ/L-% SOLUTION	Tier 2	MO
<i>potassium citrate 10 meq (1080 mg) tab er</i>	Tier 2	MO
<i>potassium citrate 15 meq (1620 mg) tab er</i>	Tier 2	MO
<i>potassium citrate 5 meq (540 mg) tab er</i>	Tier 2	MO
PREMASOL	Tier 2	B/D PA; MO
PRENATAL 27-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
PRENATAL ONE DAILY 27-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>prenatal vit w/ iron carbonyl-folic acid</i>	Tier 2	MO
PRENATAL VITAMIN AND MINERAL 28-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet</i>	Tier 2	MO
PRENATAL VITAMINS 28-0.8 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>prenatal without a w/ fe fumarate-l methylfolate-fa-dha</i>	Tier 2	MO
PRESERVISION AREDS CAP	Tier 4	[*]

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
QUINTABS TAB	Tier 4	[*]
<i>ringers</i>	Tier 2	MO
<i>ringers irrigation</i>	Tier 2	MO
RISACAL-D 105-81-120 MG-MG-UNIT TAB	Tier 4	[*]
<i>sentry senior tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sevelamer carbonate 0.8 gm packet, 800 mg tab</i>	Tier 2	QL (540 per 30 days); MO
<i>sevelamer carbonate 2.4 gm packet</i>	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO
<i>slow iron 160 (50 fe) mg tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>sm complete tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm complete 50+ ultimate mens tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm complete 50+ ultimate women tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm iron 325 (65 fe) mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm iron slow release 160 (50 fe) mg tab er</i>	Tier 4	[*]
<i>sodium chloride 0.45 % solution, 2.5 meq/ml solution, 3 % solution, 4 meq/ml solution, 5 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>sodium chloride 0.9 % solution irrigation</i>	Tier 2	MO
<i>sodium chloride 0.9 % solution iv</i>	Tier 2	MO
<i>sodium chloride irrigation soln 0.9%</i>	Tier 2	MO
<i>sodium fluoride 2.2 mg</i>	Tier 2	MO
<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	Tier 2	MO
<i>sps</i>	Tier 2	MO
<i>thiamine hcl 100 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>thiamine mononitrate 100 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>tis-u-sol</i>	Tier 2	MO
TRAVASOL	Tier 2	B/D PA; MO
<i>trientine hcl</i>	Tier 2	
TROPHAMINE	Tier 2	B/D PA; MO
VELPHORO	Tier 2	QL (180 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
VELTASSA	Tier 2	
VITAMIN A PALMITATE 3 MG (10000 UT) TAB, 4.5 MG (15000 UT) TAB	Tier 4	[*]
<i>vitamin b 12 500 mcg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin b-1 50 mg tab, 250 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin b-12 100 mcg tab, 250 mcg tab, 500 mcg sl tab, 500 mcg tab, 1000 mcg tab, 3000 mcg/ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin b-2 25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin b-6 50 mg tab, 100 mg tab</i>	Tier 4	[*]
VITAMIN B12 3000 MCG/ML LIQUID	Tier 4	[*]
<i>vitamin b6 50 mg tab, 250 mg tab</i>	Tier 4	[*]
VITAMIN C (CALCIUM ASCORBATE) RECON SOLN	Tier 4	[*]
<i>vitamin c 100 mg tab, 250 mg tab, 500 mg tab, 500 mg/5ml liquid, 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin c-rose hips 500 mg tab, 1000 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin e 450 mg (1000 ut) cap</i>	Tier 4	[*]
GASTROINTESTINAL AGENTS		
<i>acid gone 95-358 mg/15ml suspension, 160-105 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>acid reducer 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>acid reducer 20.6 (20 base) mg cap dr</i>	Tier 4	[*]
<i>acid reducer maximum strength 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>almacone double strength 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>alose tron hcl</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>alum & mag hydroxide-simeth 200-200-20 mg/5ml suspension, 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>alumina-magnesia-simethicone 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
ALUMINUM HYDROXIDE GEL 320 MG/5ML SUSPENSION	Tier 4	[*]
<i>antacid 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid anti-gas max strength 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid anti-gas reg strength 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid calcium 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid extra strength 160-105 mg chew tab, 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid plus anti-gas relief 200-200-20 mg/5ml suspension, 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>antacid ultra strength 1000 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>anti-diarrheal 2 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>atropine sulfate 0.25 mg/5ml soln prsyr, 0.5 mg/5ml soln prsyr, 1 mg/10ml soln prsyr</i>	Tier 2	MO
<i>bisacodyl 10 mg suppos</i>	Tier 4	[*]
<i>bisacodyl ec 5 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>bismatrol 262 mg chew tab, 262 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>bismuth 262 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>bismuth subsalicylate 262 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>cal-gest antacid 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium antacid 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>calcium antacid extra strength 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
CALCIUM CARBONATE ANTACID 500 MG CHEW TAB, 648 MG TAB	Tier 4	[*]
<i>cimetidine 300 mg tab, 400 mg tab, 800 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>clearlax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>constulose</i>	Tier 2	MO
<i>dicyclomine hcl 10 mg cap, 10 mg/5ml solution, 20 mg tab</i>	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>diphenoxylate-atropine 2.5-0.025 mg tab, 2.5-0.025 mg/5ml liquid</i>	Tier 2	MO
<i>docu 50 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>docusate calcium 240 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>docusate sodium 50 mg/5ml liquid, 100 mg cap, 250 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>dok 100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>dulcolax 1200 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>enema mineral oil enema</i>	Tier 4	[*]
<i>enulose</i>	Tier 2	MO
<i>eq antacid maximum strength 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>famotidine (pf)</i>	Tier 2	MO
<i>famotidine 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>famotidine 20 mg tab, 40 mg tab, 40 mg/4ml solution, 200 mg/20ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>famotidine maximum strength 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>famotidine premixed</i>	Tier 2	MO
<i>gas relief 20 mg/0.3ml suspension, 80 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gas relief drops infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>gas relief extra strength 125 mg cap, 125 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gas relief infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>gas relief ultra strength 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>gas-x ultra strength 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
GATTEX	Tier 2	PA; LA
<i>gavilax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>gavilyte-c</i>	Tier 2	MO
<i>gavilyte-g</i>	Tier 2	MO
<i>gavilyte-n with flavor pack</i>	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>generlac</i>	Tier 2	MO
GLYCERIN (ADULT) 2 GM SUPPOS	Tier 4	[*]
<i>glycolax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>glycopyrrolate 0.2 mg/ml solution, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>gnp acid reducer 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp acid reducer max st 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp antacid & anti-gas 200-200-20 mg/5ml suspension, 400-400-40 mg/5ml suspension, 1000-60 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp antacid 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp antacid extra strength 160-105 mg chew tab, 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp antacid regular strength 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp antacid ultra strength 1000 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp anti-gas 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp bisa-lax 5 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp clearlax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp gas relief 80 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp gas relief extra strength 125 mg cap, 125 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp lansoprazole 15 mg cap dr</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp magnesium citrate 1.745 gm/30ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp milk of magnesia 1200 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp omeprazole 20 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp pink bismuth 262 mg chew tab, 262 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp stomach relief 262 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp stomach relief max st 525 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>gnp stool softener 100 mg cap, 250 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense antacid 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense clearlax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>heartburn relief 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>heartburn relief max st 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm advanced antacid max st 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm antacid 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm antacid anti-gas ex st 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm antacid extra strength 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm antacid regular strength 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm antacid/antigas 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm calcium antacid ex st 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm clearlax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>hm esomeprazole magnesium dr 20 mg cap dr</i>	Tier 4	[*]
<i>hm famotidine 10 mg tab, 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm gas relief 80 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm gas relief infants drops 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm laxative 5 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>hm milk of magnesia 1200 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>hm omeprazole 20 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>hm stomach relief 262 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm stool softener 100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>hyoscyamine sulfate 0.125 mg sl tab, 0.125 mg tab, 0.125 mg tab disp</i>	Tier 2	MO
<i>infants gas relief 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>lactulose 10 gm/15ml solution, 20 gm/30ml solution</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>lactulose encephalopathy</i>	Tier 2	MO
<i>lansoprazole 15 mg cap dr</i>	Tier 2	MO
<i>lansoprazole 15 mg cap dr</i>	Tier 4	[*]
<i>lansoprazole 30 mg cap dr</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
LINZESS	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>loperamide hcl 2 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>lubiprostone</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>mag-al plus 200-200-20 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>mag-al plus xs 400-400-40 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>magnesium citrate 1.745 gm/30ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>mi-acid 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>mi-acid gas relief 80 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>milk of magnesia 7.75 % suspension, 400 mg/5ml suspension, 1200 mg/15ml suspension, 2400 mg/30ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>milk of magnesia concentrate 2400 mg/10ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>mintox maximum strength 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
MIRALAX 17 GM/SCOOP POWDER	Tier 4	[*]
MOVANTI-K	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
MOVIPREP	Tier 2	MO
<i>omeprazole</i>	Tier 1	MO
<i>omeprazole 20 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>pantoprazole sodium 20 mg tab dr, 40 mg tab dr</i>	Tier 1	MO
<i>pantoprazole sodium 40 mg recon soln</i>	Tier 2	MO
<i>peg 3350 17 gm packet, 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl</i>	Tier 2	MO
<i>peg-3350/electrolytes</i>	Tier 2	MO
<i>peg-3350/electrolytes/ascorbat</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>peg-kcl-nacl-nasulf-na asc-c</i>	Tier 2	MO
<i>peptic relief 262 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
PHAZYME MAXIMUM STRENGTH 250 MG CAP	Tier 4	[*]
<i>phillips milk of magnesia 400 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>polyethylene glycol 3350 17 gm packet, 17 gm/ scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>px acid reducer max st 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>px gas relief extra strength 125 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>px gas relief infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>px gas relief ultra strength 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>px stomach relief 262 mg chew tab, 262 mg/ 15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>qc acid controller 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc acid controller max st 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc antacid 200-200-20 mg/5ml suspension, 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc antacid extra strength 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc antacid/anti-gas 200-200-20 mg/5ml suspension, 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>qc anti-gas 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>qc gas relief extra strength 125 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>qc gentle laxative 10 mg suppos</i>	Tier 4	[*]
<i>qc heartburn antacid 160-105 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc magnesium citrate 1.745 gm/30ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>qc milk of magnesia 400 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>qc pink bismuth 262 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc stool softener 100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
RELISTOR 12 MG/0.6ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (18 per 30 days); MO
RELISTOR 8 MG/0.4ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (12 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>sb acid reducer 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sb antacid 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sb antacid extra strength 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sb milk of magnesia 400 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>silace 60 mg/15ml syrup, 150 mg/15ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>simethicone 80 mg chew tab, 125 mg cap, 125 mg chew tab, 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>simethicone ultra strength 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>sm acid reducer 10 mg tab, 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm acid reducer max st 20 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm antacid advanced 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sm antacid advanced max st 400-400-40 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sm antacid/antigas 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sm calcium antacid 500 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm calcium antacid ex st 750 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm clearlax 17 gm/scoop powder</i>	Tier 4	[*]
<i>sm esomeprazole magnesium 20 mg cap dr</i>	Tier 4	[*]
<i>sm gas relief 80 mg chew tab, 125 mg chew tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm gas relief antifatulent 180 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>sm gas relief extra strength 125 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>sm gas relief infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sm magnesium citrate 1.745 gm/30ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>sm milk of magnesia 1200 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sm mineral oil enema</i>	Tier 4	[*]
<i>sm omeprazole 20 mg tab dr</i>	Tier 4	[*]
<i>sm stomach relief 262 mg chew tab, 262 mg tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>sm stool softener 100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>stomach relief 262 mg chew tab, 525 mg/30ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>stomach relief extra strength 525 mg/15ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>stool softener 100 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>sucralfate 1 gm tab</i>	Tier 2	MO
TUMS 500 MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
TUMS EXTRA STRENGTH 750 750 MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
TUMS ULTRA 1000 1000 MG CHEW TAB	Tier 4	[*]
<i>ursodiol 250 mg tab, 300 mg cap, 500 mg tab</i>	Tier 2	MO
XERMELO	Tier 2	PA; LA; QL (90 per 30 days)

GENETIC OR ENZYME OR PROTEIN DISORDER: REPLACEMENT, MODIFIERS, TREATMENT

ALDURAZYME	Tier 2	PA; LA
ARALAST NP	Tier 2	PA; LA
<i>betaine</i>	Tier 2	LA
CERDELGA	Tier 2	PA
CEREZYME	Tier 2	PA; LA
CREON	Tier 2	MO
<i>cromolyn sodium 100 mg/5ml conc</i>	Tier 2	MO
CYSTADANE	Tier 2	LA
CYSTAGON	Tier 2	LA
CYSTARAN	Tier 2	LA
ELAPRASE	Tier 2	PA; LA
FABRAZYME	Tier 2	PA; LA
<i>javygtor 100 mg tab</i>	Tier 2	PA; LA
LUMIZYME	Tier 2	PA; LA
<i>miglustat</i>	Tier 2	PA; LA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
NAGLAZYME	Tier 2	PA; LA
<i>nitisinone</i>	Tier 2	PA
ORFADIN 4 MG/ML SUSPENSION, 20 MG CAP	Tier 2	PA; LA
PROLASTIN-C 1000 MG/20ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA
RAVICTI	Tier 2	PA; LA; QL (525 per 30 days)
<i>sapropterin dihydrochloride 100 mg tab</i>	Tier 2	PA
<i>sodium phenylbutyrate 500 mg tab</i>	Tier 2	PA
VPRIV	Tier 2	PA
ZENPEP	Tier 2	MO

GENITOURINARY AGENTS

<i>alfuzosin hcl er</i>	Tier 2	MO
<i>bethanechol chloride</i>	Tier 2	MO
<i>dutasteride</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>dutasteride-tamsulosin hcl</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>fesoterodine fumarate er</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>finasteride</i>	Tier 2	MO
MYRBETRIQ 25 MG TAB ER 24H, 50 MG TAB ER 24H	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>oxybutynin chloride 5 mg tab</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>oxybutynin chloride 5 mg/5ml syrup</i>	Tier 2	QL (600 per 30 days); MO
<i>oxybutynin chloride er 10 mg tab er 24h, 15 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>oxybutynin chloride er 5 mg tab er 24h</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
OXYTROL FOR WOMEN 3.9 MG/24HR PATCH TW	Tier 4	[*]
<i>penicillamine 250 mg tab</i>	Tier 2	
<i>solifenacin succinate</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>tamsulosin hcl</i>	Tier 2	MO
<i>tolterodine tartrate</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>tolterodine tartrate er</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
TOVIAZ	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
VCF VAGINAL CONTRACEPTIVE 12.5 % FOAM	Tier 4	[*]

HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (ADRENAL)

ACTHAR	Tier 2	PA; LA
<i>alclometasone dipropionate 0.05 % cream</i>	Tier 2	MO
<i>betamethasone dipropionate 0.05 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>betamethasone dipropionate aug 0.05 % cream, 0.05 % lotion</i>	Tier 2	MO
<i>clobetasol prop emollient base</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>clobetasol propionate e</i>	Tier 2	QL (120 per 30 days); MO
<i>dexamethasone 0.5 mg tab, 0.5 mg/5ml elixir, 0.5 mg/5ml solution, 0.75 mg tab, 1 mg tab, 1.5 mg tab, 2 mg tab, 4 mg tab, 6 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>dexamethasone sod phosphate pf 10 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate 4 mg/ml solution, 10 mg/ml solution, 20 mg/5ml solution, 100 mg/10ml solution, 120 mg/30ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>fludrocortisone acetate</i>	Tier 2	MO
HEMADY	Tier 2	MO
<i>hydrocortisone acetate 1 % ointment</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocortisone valerate 0.2 % ointment</i>	Tier 2	MO
KORLYM	Tier 2	PA; LA
<i>methylprednisolone</i>	Tier 2	MO
<i>methylprednisolone acetate</i>	Tier 2	MO
<i>methylprednisolone sodium succ 40 mg recon soln, 125 mg recon soln, 1000 mg recon soln</i>	Tier 2	MO
<i>mometasone furoate 0.1 % cream, 0.1 % ointment</i>	Tier 2	MO
<i>prednisolone</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>prednisolone sodium phosphate 6.7 (5 base) mg/5ml solution, 15 mg/5ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>prednisone 1 mg tab, 2.5 mg tab, 5 mg (21) tab thpk, 5 mg (48) tab thpk, 5 mg tab, 5 mg/5ml solution, 10 mg (21) tab thpk, 10 mg (48) tab thpk, 10 mg tab, 20 mg tab, 50 mg tab</i>	Tier 2	MO
PREDNISONE INTENSOL	Tier 2	MO
<i>scalpicin maximum strength 1 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>triamcinolone acetonide 40 mg/ml suspension</i>	Tier 2	MO
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (PITUITARY)		
<i>desmopressin ace spray refrig</i>	Tier 2	MO
<i>desmopressin acetate 0.1 mg tab, 0.2 mg tab, 4 mcg/ml solution</i>	Tier 2	MO
<i>desmopressin acetate pf</i>	Tier 2	MO
<i>desmopressin acetate spray</i>	Tier 2	MO
INCRELEX	Tier 2	PA; LA
NORDITROPIN FLEXPPO	Tier 2	PA
OMNITROPE 5 MG/1.5ML SOLN CART, 5.8 MG RECON SOLN, 10 MG/1.5ML SOLN CART	Tier 2	PA; LA
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (PROSTAGLANDINS)		
<i>misoprostol</i>	Tier 2	MO
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (SEX HORMONES/MODIFIERS)		
<i>afirmelle</i>	Tier 2	MO
<i>aftera 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>altavera</i>	Tier 2	MO
<i>alyacen 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>alyacen 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>amabelz</i>	Tier 2	PA; MO
<i>apri</i>	Tier 2	MO
<i>aranelle</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>aubra</i>	Tier 2	MO
<i>aubra eq</i>	Tier 2	MO
<i>aurovela 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>aurovela 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>aurovela fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>aviane</i>	Tier 2	MO
<i>ayuna</i>	Tier 2	MO
<i>azurette</i>	Tier 2	MO
<i>balziva</i>	Tier 2	MO
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>blisovi fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>briellyn</i>	Tier 2	MO
<i>camila</i>	Tier 2	MO
<i>chateal</i>	Tier 2	MO
<i>chateal eq</i>	Tier 2	MO
<i>cryselle-28</i>	Tier 2	MO
<i>cyclafem 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>cyclafem 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>cyred</i>	Tier 2	MO
<i>cyred eq</i>	Tier 2	MO
<i>danazol</i>	Tier 2	MO
<i>dasetta 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>dasetta 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>deblitane</i>	Tier 2	MO
<i>delyla</i>	Tier 2	MO
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i>	Tier 2	MO
<i>drospirenone-ethinyl estradiol 3-0.03 mg tab</i>	Tier 2	MO
DUAVEE	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>econtra ez 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>elimest</i>	Tier 2	MO
ELLA	Tier 2	MO
<i>eluryng</i>	Tier 2	MO
<i>emoquette</i>	Tier 2	MO
<i>enpresse-28</i>	Tier 2	MO
<i>enskyce</i>	Tier 2	MO
<i>errin</i>	Tier 2	MO
<i>estarylla</i>	Tier 2	MO
<i>estradiol 0.025 mg/24hr patch wk, 0.0375 mg/24hr patch wk, 0.05 mg/24hr patch wk, 0.06 mg/24hr patch wk, 0.075 mg/24hr patch wk, 0.1 mg/24hr patch wk</i>	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days); MO
<i>estradiol 0.1 mg/gm cream, 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	Tier 2	MO
ESTRING	Tier 2	QL (1 per 90 days); MO; NEDS
<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>	Tier 2	MO
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>	Tier 2	MO
<i>falmina</i>	Tier 2	MO
<i>femynor</i>	Tier 2	MO
<i>hailey 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>hailey fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>hailey fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>heather</i>	Tier 2	MO
<i>hydroxyprogesterone caproate 1.25 gm/5ml solution</i>	Tier 2	PA; QL (25 per 147 over time); NEDS
<i>iclevia</i>	Tier 2	MO
<i>incassia</i>	Tier 2	MO
<i>introvale</i>	Tier 2	MO
<i>isibloom</i>	Tier 2	MO
<i>jencycla</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>jolessa</i>	Tier 2	MO
<i>juleber</i>	Tier 2	MO
<i>junel 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>junel 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>junel fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>junel fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>kalliga</i>	Tier 2	MO
<i>kariva</i>	Tier 2	MO
<i>kelnor 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>kelnor 1/50</i>	Tier 2	MO
<i>kurvelo</i>	Tier 2	MO
<i>larin 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>larin 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>larin fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>larin fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>larissia</i>	Tier 2	MO
<i>leena</i>	Tier 2	MO
<i>lessina</i>	Tier 2	MO
<i>levonest</i>	Tier 2	MO
<i>levonorg-eth estrad triphasic</i>	Tier 2	MO
<i>levonorgest-eth estrad 91-day 0.15-0.03 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad 0.1-20 tab, 0.15-30 tab</i>	Tier 2	MO
<i>levora 0.15/30 (28)</i>	Tier 2	MO
<i>lillow</i>	Tier 2	MO
<i>loestrin 1.5/30 (21)</i>	Tier 2	MO
<i>loestrin 1/20 (21)</i>	Tier 2	MO
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>loestrin fe 1/20</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>low-ogestrel</i>	Tier 2	MO
<i>luta</i>	Tier 2	MO
<i>lyleq</i>	Tier 2	MO
<i>lyza</i>	Tier 2	MO
<i>marlissa</i>	Tier 2	MO
<i>medroxyprogesterone acetate 2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 150 mg/ml susp prsyr, 150 mg/ml suspension</i>	Tier 2	MO
<i>megestrol acetate 20 mg tab, 40 mg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>megestrol acetate 40 mg/ml suspension, 400 mg/10ml suspension, 800 mg/20ml suspension</i>	Tier 2	PA; MO
MENEST	Tier 2	PA; MO
<i>microgestin 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>microgestin 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>microgestin 24 fe</i>	Tier 2	MO
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	Tier 2	MO
<i>microgestin fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>mili</i>	Tier 2	MO
<i>mono-linyah</i>	Tier 2	MO
<i>my choice 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>my way 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>necon 0.5/35 (28)</i>	Tier 2	MO
<i>nora-be</i>	Tier 2	MO
<i>norethin ace-eth estrad-fe 1-20 tab, 1.5-30 tab</i>	Tier 2	MO
<i>norethindrone</i>	Tier 2	MO
<i>norethindrone acet-ethinyl est</i>	Tier 2	MO
<i>norethindrone acetate</i>	Tier 2	MO
<i>norgestim-eth estrad triphasic 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg tab</i>	Tier 2	MO
<i>norgestimate-eth estradiol</i>	Tier 2	MO
<i>norlyda</i>	Tier 2	MO

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>norlyroc</i>	Tier 2	MO
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	Tier 2	MO
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	Tier 2	MO
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	Tier 2	MO
<i>nortrel 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>nylia 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>nylia 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>ocella</i>	Tier 2	MO
<i>opcicon one-step 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>orsythia</i>	Tier 2	MO
<i>oxandrolone 10 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>oxandrolone 2.5 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (240 per 30 days); MO
<i>philith</i>	Tier 2	MO
<i>pimtrea</i>	Tier 2	MO
<i>pirmella 1/35</i>	Tier 2	MO
<i>pirmella 7/7/7</i>	Tier 2	MO
<i>portia-28</i>	Tier 2	MO
PREMARIN 0.3 MG TAB, 0.45 MG TAB, 0.625 MG TAB, 0.9 MG TAB, 1.25 MG TAB	Tier 2	PA; MO
PREMARIN 0.625 MG/GM CREAM	Tier 2	MO
PREMPRO	Tier 2	PA; MO
<i>progesterone 100 mg cap, 200 mg cap</i>	Tier 2	MO
<i>raloxifene hcl</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>react 1.5 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>reclipsen</i>	Tier 2	MO
<i>setlakin</i>	Tier 2	MO
<i>sharobel</i>	Tier 2	MO
<i>simliya</i>	Tier 2	MO
<i>sprintec 28</i>	Tier 2	MO
<i>sronyx</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>syeda</i>	Tier 2	MO
<i>tarina fe 1/20</i>	Tier 2	MO
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	Tier 2	MO
<i>testosterone 1.62 % gel, 20.25 mg/act (1.62%) gel, 40.5 mg/2.5gm (1.62%) gel</i>	Tier 2	PA; QL (150 per 30 days); MO
<i>testosterone 20.25 mg/1.25gm (1.62%) gel</i>	Tier 2	PA; QL (112.5 per 30 days); MO
<i>testosterone 25 mg/2.5gm (1%) gel, 50 mg/5gm (1%) gel</i>	Tier 2	PA; QL (300 per 30 days); MO
<i>testosterone cypionate</i>	Tier 2	PA; MO
<i>testosterone enanthate</i>	Tier 2	PA; MO
<i>tri femynor</i>	Tier 2	MO
<i>tri-estarylla</i>	Tier 2	MO
<i>tri-linyah</i>	Tier 2	MO
<i>tri-mili</i>	Tier 2	MO
<i>tri-nymyo</i>	Tier 2	MO
<i>tri-sprintec</i>	Tier 2	MO
<i>tri-vylibra</i>	Tier 2	MO
<i>trivora (28)</i>	Tier 2	MO
<i>velivet</i>	Tier 2	MO
<i>vienva</i>	Tier 2	MO
<i>viorele</i>	Tier 2	MO
<i>volnea</i>	Tier 2	MO
<i>vyfemla</i>	Tier 2	MO
<i>vylibra</i>	Tier 2	MO
<i>wera</i>	Tier 2	MO
<i>zovia 1/35 (28)</i>	Tier 2	MO
<i>zovia 1/35e (28)</i>	Tier 2	MO
<i>zumandimine</i>	Tier 2	MO
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (THYROID)		
<i>euthyrox</i>	Tier 1	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>levo-t</i>	Tier 1	MO
<i>levothyroxine sodium 25 mcg tab, 50 mcg tab, 75 mcg tab, 88 mcg tab, 100 mcg tab, 112 mcg tab, 125 mcg tab, 137 mcg tab, 150 mcg tab, 175 mcg tab, 200 mcg tab, 300 mcg tab</i>	Tier 1	MO
<i>levoxyl</i>	Tier 1	MO
<i>liothyronine sodium 5 mcg tab, 25 mcg tab, 50 mcg tab</i>	Tier 2	MO
SYNTHROID	Tier 2	MO
<i>unithroid</i>	Tier 1	MO

HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (ADRENAL)

LYSODREN	Tier 2	MO
----------	--------	----

HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (PITUITARY)

<i>cabergoline</i>	Tier 2	MO
FIRMAGON	Tier 2	PA
FIRMAGON (240 MG DOSE)	Tier 2	PA
LANREOTIDE ACETATE	Tier 2	PA
<i>leuprolide acetate</i>	Tier 2	PA; MO
LUPRON DEPOT (1-MONTH) 3.75 MG KIT	Tier 2	PA; QL (1 per 28 days)
LUPRON DEPOT (1-MONTH) 7.5 MG KIT	Tier 2	PA
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) 7.5 MG KIT	Tier 2	PA; QL (1 per 28 days)
<i>octreotide acetate</i>	Tier 2	PA
ORGOVYX	Tier 2	PA; LA; QL (32 per 30 days)
SIGNIFOR	Tier 2	PA; LA
SOMATULINE DEPOT	Tier 2	PA
SOMAVERT	Tier 2	PA; LA
SYNAREL	Tier 2	PA
TRELSTAR MIXJECT	Tier 2	PA

HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (THYROID)

<i>methimazole</i>	Tier 2	MO
--------------------	--------	----

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo phần Chú giải trên *số trang 15*.

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>propylthiouracil</i>	Tier 2	MO

IMMUNOLOGICAL AGENTS

ACTHIB	Tier 1	
ACTIMMUNE	Tier 2	PA; LA
ADACEL	Tier 1	
ARCALYST	Tier 2	PA
ATGAM	Tier 2	B/D PA
<i>azathioprine 50 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; MO
AZATHIOPRINE SODIUM	Tier 2	B/D PA
BCG VACCINE	Tier 2	
BENLYSTA 120 MG RECON SOLN, 200 MG/ML SOLN A-INJ, 200 MG/ML SOLN PRSYR, 400 MG RECON SOLN	Tier 2	PA
BEXSERO	Tier 2	
BOOSTRIX	Tier 1	
CINRYZE	Tier 2	PA; LA
COSENTYX (300 MG DOSE)	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
COSENTYX 150 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
COSENTYX 75 MG/0.5ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days)
COSENTYX SENSOREADY (300 MG)	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
COSENTYX SENSOREADY PEN	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
<i>cyclosporine 25 mg cap, 50 mg/ml solution, 100 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA
<i>cyclosporine modified 25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap, 100 mg/ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
DAPTACEL	Tier 1	
DIPHThERIA-TETANUS TOXOIDS DT	Tier 2	
ENBREL 25 MG RECON SOLN, 50 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (8 per 28 days)
ENBREL 25 MG/0.5ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (4.08 per 28 days)
ENBREL 25 MG/0.5ML SOLUTION	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
ENBREL MINI	Tier 2	PA; QL (8 per 28 days)
ENBREL SURECLICK	Tier 2	PA; QL (8 per 28 days)
ENGERIX-B	Tier 1	B/D PA
<i>everolimus 0.25 mg tab, 0.5 mg tab, 0.75 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA
<i>everolimus 1 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA
GAMUNEX-C	Tier 2	PA
GARDASIL 9	Tier 2	
<i>gengraf 25 mg cap, 100 mg cap, 100 mg/ml solution</i>	Tier 2	B/D PA
HAVRIX	Tier 1	
HIBERIX	Tier 1	
HUMIRA 10 MG/0.1ML PREF SY KT, 20 MG/0.2ML PREF SY KT	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days)
HUMIRA 40 MG/0.4ML PREF SY KT, 40 MG/0.8ML PREF SY KT	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days)
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS START 80 MG/0.8ML & 40MG/0.4ML PREF SY KT	Tier 2	PA; QL (12 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS START 80 MG/0.8ML PREF SY KT	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEN 40 MG/0.4ML PEN KIT, 40 MG/0.8ML PEN KIT	Tier 2	PA; QL (4 per 28 days)
HUMIRA PEN 80 MG/0.8ML PEN KIT	Tier 2	PA; QL (6 per 84 over time); NEDS
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER 40 MG/0.8ML PEN KIT	Tier 2	PA; QL (12 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER 80 MG/0.8ML PEN KIT	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC START	Tier 2	PA; QL (8 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEN-PS/UV/ADOL HS START	Tier 2	PA; QL (8 per 365 over time); NEDS
HUMIRA PEN-PSOR/UEIT STARTER	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
HYPERRAB	Tier 2	
HYPERRAB S/D	Tier 2	

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>icatibant acetate</i>	Tier 2	PA
ILARIS	Tier 2	PA; LA
IMOGAM RABIES-HT	Tier 2	
IMOVAX RABIES	Tier 2	
INFANRIX	Tier 2	
INFLIXIMAB	Tier 2	PA
INTRON A 6000000 UNIT/ML SOLUTION, 10000000 UNIT RECON SOLN, 10000000 UNIT/ML SOLUTION, 18000000 UNIT RECON SOLN, 50000000 UNIT RECON SOLN	Tier 2	B/D PA
IPOL	Tier 1	
IXIARO	Tier 2	
KEDRAB	Tier 2	
KINRIX	Tier 2	
<i>leflunomide</i>	Tier 2	MO
M-M-R II	Tier 1	
MENACTRA	Tier 2	
MENQUADFI	Tier 2	
MENVEO	Tier 2	
<i>methotrexate</i>	Tier 2	MO
<i>methotrexate sodium (pf)</i>	Tier 2	
<i>methotrexate sodium 1 gm recon soln, 50 mg/ 2ml solution, 250 mg/10ml solution</i>	Tier 2	
<i>methotrexate sodium 2.5 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>mycophenolate mofetil 200 mg/ml recon susp, 250 mg cap, 500 mg recon soln, 500 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA
<i>mycophenolate mofetil hcl</i>	Tier 2	B/D PA
<i>mycophenolate sodium</i>	Tier 2	B/D PA
NULOJIX	Tier 2	PA
OCTAGAM 1 GM/20ML SOLUTION, 2 GM/ 20ML SOLUTION, 2.5 GM/50ML SOLUTION,	Tier 2	PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
5 GM/100ML SOLUTION, 25 GM/500ML SOLUTION, 30 GM/300ML SOLUTION		
PEDIARIX	Tier 2	
PEDVAX HIB	Tier 1	
PEGASYS	Tier 2	
PENTACEL	Tier 2	
PRIORIX	Tier 2	
PROGRAF 0.2 MG PACKET, 1 MG PACKET, 5 MG/ML SOLUTION	Tier 2	B/D PA
PROQUAD	Tier 2	
QUADRACEL	Tier 2	
RABAVERT	Tier 2	
RECOMBIVAX HB	Tier 1	B/D PA
REMICADE	Tier 2	PA
RIDAURA	Tier 2	MO
RINVOQ	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days)
ROTARIX	Tier 2	
ROTATEQ	Tier 1	
<i>sajazir</i>	Tier 2	PA
SHINGRIX	Tier 2	
SIMULECT	Tier 2	B/D PA
<i>sirolimus 0.5 mg tab, 1 mg tab, 1 mg/ml solution, 2 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA
SKYRIZI (150 MG DOSE)	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
SKYRIZI 150 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
SKYRIZI PEN	Tier 2	PA; QL (6 per 365 over time); NEDS
STAMARIL	Tier 2	
STELARA 45 MG/0.5ML SOLN PRSYR, 90 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; QL (1 per 28 days)
STELARA 45 MG/0.5ML SOLUTION	Tier 2	PA; LA; QL (1 per 28 days)
SYNAGIS	Tier 2	PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>tacrolimus 0.5 mg cap, 1 mg cap, 5 mg cap</i>	Tier 2	B/D PA
TDVAX	Tier 1	
<i>temsirolimus</i>	Tier 2	PA
TENIVAC	Tier 2	
THYMOGLOBULIN	Tier 2	B/D PA
TICOVAC	Tier 2	
TREXALL	Tier 2	MO
TRUMENBA	Tier 2	
TWINRIX	Tier 1	
TYPHIM VI	Tier 2	
VAQTA	Tier 2	
VARIVAX	Tier 2	
VARIZIG	Tier 2	
XATMEP	Tier 2	
XOLAIR 150 MG RECON SOLN, 150 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; LA; QL (8 per 28 days)
XOLAIR 75 MG/0.5ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; LA; QL (4 per 28 days)
YF-VAX	Tier 2	
ZORTRESS 1 MG TAB	Tier 2	B/D PA
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE AGENTS		
<i>balsalazide disodium</i>	Tier 2	MO
<i>budesonide 3 mg cp dr part</i>	Tier 2	MO
<i>budesonide er</i>	Tier 2	PA; MO
<i>hydrocortisone 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 100 mg/60ml enema</i>	Tier 2	MO
<i>mesalamine 1.2 gm tab dr, 4 gm enema, 1000 mg suppos</i>	Tier 2	MO
<i>mesalamine er 0.375 gm cap er 24h</i>	Tier 2	MO
<i>mesalamine er 500 mg cap er</i>	Tier 2	
<i>mesalamine-cleanser</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
PENTASA	Tier 2	MO
<i>sulfasalazine</i>	Tier 2	MO
METABOLIC BONE DISEASE AGENTS		
<i>alendronate sodium 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>alendronate sodium 35 mg tab, 70 mg tab</i>	Tier 2	QL (4 per 28 days); MO
<i>alendronate sodium 70 mg/75ml solution</i>	Tier 2	QL (300 per 28 days); MO
<i>aqueous vitamin d 10 mcg/ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>calcitonin (salmon) 200 unit/act solution</i>	Tier 2	QL (4 per 30 days); MO
<i>calcitonin (salmon) 200 unit/ml solution</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>calcitriol 0.25 mcg cap, 0.5 mcg cap</i>	Tier 2	B/D PA; MO
<i>calcitriol inj 1 mcg/ml</i>	Tier 2	MO
<i>cinacalcet hcl 30 mg tab, 60 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; QL (60 per 30 days)
<i>cinacalcet hcl 90 mg tab</i>	Tier 2	B/D PA; QL (120 per 30 days)
<i>d-3-5 125 mcg (5000 ut) cap</i>	Tier 4	[*]
D-VI-SOL 10 MCG/ML LIQUID	Tier 4	[*]
<i>d3 super strength 50 mcg (2000 ut) cap</i>	Tier 4	[*]
<i>d3-1000 d3-1000 25 mcg (1000 ut) cap, d3-1000 25 mcg (1000 ut) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>delta d3 10 mcg (400 unit) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>dialyvite vitamin d 5000 125 mcg (5000 ut) cap</i>	Tier 4	[*]
<i>doxercalciferol 0.5 mcg cap</i>	Tier 2	B/D PA; MO
FORTEO	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days)
<i>gnp vitamin d-400 10 mcg (400 unit) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>ibandronate sodium 150 mg tab</i>	Tier 2	QL (1 per 28 days); MO
NATPARA	Tier 2	PA; QL (2 per 28 days)
<i>natural vitamin d-3 125 mcg (5000 ut) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>pamidronate disodium 30 mg/10ml solution, 90 mg/10ml solution</i>	Tier 2	
PAMIDRONATE DISODIUM 6 MG/ML SOLUTION	Tier 2	B/D PA

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>paricalcitol 1 mcg cap, 2 mcg cap, 4 mcg cap</i>	Tier 2	B/D PA; MO
PROLIA	Tier 2	PA; QL (1 per 180 over time); NEDS
TERIPARATIDE (RECOMBINANT)	Tier 2	PA; QL (3 per 28 days)
TYMLOS	Tier 2	PA; QL (1.56 per 28 days)
<i>vitamin d (cholecalciferol) 10 mcg (400 unit) tab, 25 mcg (1000 ut) cap, 25 mcg (1000 ut) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin d (ergocalciferol) 1.25 mg (50000 ut) cap</i>	Tier 3	[*]
<i>vitamin d 10 mcg/ml liquid, 25 mcg (1000 ut) tab, 50 mcg (2000 ut) cap, 50 mcg (2000 ut) tab</i>	Tier 4	[*]
<i>vitamin d high potency 25 mcg (1000 ut) cap</i>	Tier 4	[*]
VITAMIN D2 10 MCG (400 UNIT) TAB	Tier 4	[*]
VITAMIN D3 1.25 MG (50000 UT) CAP, 10 MCG (400 UNIT) TAB, 25 MCG (1000 UT) CAP, 25 MCG (1000 UT) TAB, 50 MCG (2000 UT) CAP, 50 MCG (2000 UT) TAB, 75 MCG (3000 UT) TAB, 125 MCG (5000 UT) CAP, 125 MCG (5000 UT) TAB, 250 MCG (10000 UT) CAP	Tier 4	[*]
XGEVA	Tier 2	PA; QL (5.1 per 28 days)
<i>zoledronic acid 4 mg/100ml solution, 4 mg/5ml conc</i>	Tier 2	PA

MISCELLANEOUS THERAPEUTIC AGENTS

ACCU-CHEK AVIVA PLUS STRIP	Tier 4	[*]
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCETS MISC	Tier 4	[*]
ACCU-CHEK SMARTVIEW STRIP	Tier 4	[*]
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS MISC	Tier 4	[*]
<i>acetylcysteine 200 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
ALCOHOL SWABS	Tier 1	MO
ASSURE LANCE LANCETS MISC	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
AYR NASAL MIST ALLERGY/SINUS 2.65 % SOLUTION	Tier 4	[*]
AYR SALINE NASAL DROPS 0.65 % SOLUTION	Tier 4	[*]
CALCIUM CARBONATE 800 MG/2GM POWDER	Tier 4	[*]
<i>cromolyn sodium 5.2 mg/act aero soln</i>	Tier 4	[*]
FANTASY LUBRICATED MISC	Tier 4	[*]
FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC	Tier 4	[*]
GAUZE STERILE PADS 2	Tier 1	MO
INSULIN PEN NEEDLE	Tier 1	QL (200 per 30 days); MO
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3 ML	Tier 1	QL (200 per 30 days); MO
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1 ML	Tier 1	QL (200 per 30 days); MO
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1/2 ML	Tier 1	QL (200 per 30 days); MO
KIMONO MICRO THIN PLUS MISC	Tier 4	[*]
KIMONO SENSATION MISC	Tier 4	[*]
KIMONO SENSATION PLUS MISC	Tier 4	[*]
LANCETS ULTRA THIN MISC	Tier 4	[*]
NEEDLES, INSULIN DISP., SAFETY	Tier 1	QL (200 per 30 days); MO
ONETOUCH DELICA LANCETS 30G MISC	Tier 4	[*]
ONETOUCH DELICA LANCETS 33G MISC	Tier 4	[*]
ONETOUCH DELICA PLUS LANCET30G MISC	Tier 4	[*]
ONETOUCH DELICA PLUS LANCET33G MISC	Tier 4	[*]
ONETOUCH ULTRA STRIP	Tier 4	[*]
ONETOUCH VERIO STRIP	Tier 4	[*]
PEAK AIR PEAK FLOW METER DEVICE	Tier 4	[*]
PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC	Tier 4	[*]
PRODIGY TWIST TOP LANCETS 28G MISC	Tier 4	[*]
<i>qc mineral oil heavy oil</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>saline nasal spray 0.65 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>simethicone drops infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	Tier 4	[*]
<i>sterile water for irrigation</i>	Tier 2	MO
TRODELVY	Tier 2	PA
TRUSTEX LUB/RIBBED/STUDDERED MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUB/SPERMICIDE EX ST MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUB/SPERMICIDE XL MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUBRICATED MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUBRICATED EX LARGE MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUBRICATED EXTRA ST MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX RIA LUB/SPERMICIDE MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX RIA LUBRICATED MISC	Tier 4	[*]
TRUSTEX-NONOXYNOL-9/RIB/STUD MISC	Tier 4	[*]
UNILET COMFORTOUCH LANCET MISC	Tier 4	[*]
UNILET GP 28 ULTRA THIN MISC	Tier 4	[*]
UNILET MICRO-THIN 33G MISC	Tier 4	[*]
UNILET SUPER-THIN 30G MISC	Tier 4	[*]
UNILET ULTRA-THIN 28G MISC	Tier 4	[*]
OPHTHALMIC AGENTS		
<i>acetazolamide er</i>	Tier 2	MO
<i>ak-poly-bac</i>	Tier 2	MO
<i>alaway 0.025 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>alaway childrens allergy 0.025 % solution</i>	Tier 4	[*]
ALPHAGAN P 0.1 % SOLUTION	Tier 2	MO
<i>apraclonidine hcl</i>	Tier 2	MO
<i>artificial tears 1.4 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>atropine sulfate 1 % ointment, 1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>azelastine hcl 0.05 % solution</i>	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
AZOPT	Tier 2	MO
<i>bacitra-neomycin-polymyxin-hc</i>	Tier 2	MO
<i>bacitracin 500 unit/gm ointment</i>	Tier 2	MO
<i>bacitracin-polymyxin b</i>	Tier 2	MO
<i>betaxolol hcl 0.5 % solution</i>	Tier 2	MO
BETIMOL	Tier 2	MO
<i>bimatoprost</i>	Tier 2	MO
BLEPHAMIDE S.O.P.	Tier 2	MO
<i>brimonidine tartrate</i>	Tier 2	MO
<i>brinzolamide</i>	Tier 2	MO
BROMSITE	Tier 2	MO
<i>carteolol hcl</i>	Tier 2	MO
COMBIGAN	Tier 2	MO
<i>cromolyn sodium 4 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>cyclopentolate hcl 1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate 0.1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>diclofenac sodium 0.1 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>dorzolamide hcl</i>	Tier 2	MO
<i>dorzolamide hcl-timolol mal</i>	Tier 2	MO
<i>erythromycin 5 mg/gm ointment</i>	Tier 2	QL (3.5 per 30 days); MO
<i>fluorometholone</i>	Tier 2	MO
<i>flurbiprofen sodium</i>	Tier 2	MO
<i>gentak</i>	Tier 2	MO
<i>gentamicin sulfate 0.3 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>gnp artificial tears 5-6 mg/ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp lubricating plus eye drops 0.5 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense lubricating eye drop 0.5 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>hm lubricating plus 0.5 % solution</i>	Tier 4	[*]
ILEVRO	Tier 2	MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
ISOPTO ATROPINE	Tier 2	MO
<i>ketorolac tromethamine 0.4 % solution, 0.5 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>ketotifen fumarate 0.025 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>latanoprost</i>	Tier 2	MO
<i>levobunolol hcl</i>	Tier 2	MO
<i>lubricating plus eye drops 0.5 % solution</i>	Tier 4	[*]
LUMIGAN	Tier 2	MO
<i>methazolamide</i>	Tier 2	MO
<i>moxifloxacin hcl 0.5 % solution</i>	Tier 2	MO
NATACYN	Tier 2	MO
<i>neo-polycin</i>	Tier 2	MO
<i>neo-polycin hc</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-bacitracin zn-polymyx</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-polymyxin-dexameth 0.1 % suspension, 3.5-10000-0.1 ointment, 3.5-10000-0.1 suspension</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-polymyxin-hc 3.5-10000-1 suspension</i>	Tier 2	MO
<i>ofloxacin ophth soln 0.3%</i>	Tier 2	MO
<i>olopatadine hcl 0.1 % solution, 0.2 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>pilocarpine hcl 1 % solution, 2 % solution, 4 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>polycin</i>	Tier 2	MO
<i>polymyxin b-trimethoprim</i>	Tier 2	MO
<i>prednisolone acetate</i>	Tier 2	MO
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE 1 % SOLUTION	Tier 2	MO
PROLENSA	Tier 2	MO
RESTASIS	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
RESTASIS MULTIDOSE	Tier 2	QL (5.5 per 28 days); MO
RHOPRESSA	Tier 2	MO
ROCKLATAN	Tier 2	MO
SIMBRINZA	Tier 2	MO
<i>sm eye itch relief 0.025 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>sm lubricant eye drops 0.4-0.3 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>sm lubricating tears 0.4-0.3 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>sodium chloride (hypertonic) 5 % ointment, 5 % solution</i>	Tier 4	[*]
<i>sulfacetamide sodium 10 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	Tier 2	MO
<i>timolol maleate 0.25 % gel f soln, 0.25 % solution, 0.5 % (daily) solution, 0.5 % gel f soln, 0.5 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>tobramycin 0.3 % solution</i>	Tier 2	MO
<i>tobramycin-dexamethasone</i>	Tier 2	MO
<i>travoprost (bak free)</i>	Tier 2	MO
VYZULTA	Tier 2	MO
XIIDRA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
OTIC AGENTS		
<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	Tier 2	MO
CORTISPORIN-TC	Tier 2	MO
<i>flac</i>	Tier 2	MO
<i>fluocinolone acetonide 0.01 % oil</i>	Tier 2	MO
<i>hydrocortisone-acetic acid</i>	Tier 2	MO
<i>neomycin-polymyxin-hc 1 % solution, 3.5-10000-1 solution</i>	Tier 2	MO
<i>ofloxacin otic soln 0.3%</i>	Tier 2	MO
RESPIRATORY TRACT/PULMONARY AGENTS		
<i>acetylcysteine 10 % solution, 20 % solution</i>	Tier 1	B/D PA; MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
ADEMPAS	Tier 2	PA; LA
ADVAIR HFA	Tier 2	QL (12 per 30 days); MO
<i>albuterol sulfate 0.63 mg/3ml nebu soln, 1.25 mg/3ml nebu soln, (2.5 mg/3ml) 0.083% nebu soln</i>	Tier 1	B/D PA; QL (360 per 30 days); MO
<i>albuterol sulfate 2 mg tab, 2 mg/5ml syrup, 4 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>albuterol sulfate 2.5 mg/0.5ml nebu soln, (5 mg/ml) 0.5% nebu soln</i>	Tier 1	B/D PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>albuterol sulfate hfa</i>	Tier 1	MO
<i>all day allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>allergy childrens 12.5 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>allergy relief 10 mg tab, 25 mg cap, 25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>allergy relief childrens 12.5 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>ambrisentan</i>	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
ANORO ELLIPTA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>aproline 2.5-60 mg tab</i>	Tier 4	[*]
ARNUIITY ELLIPTA	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
ATROVENT HFA	Tier 2	QL (26 per 30 days); MO
<i>azelastine hcl 0.1 % solution, 0.15 % solution, 137 mcg/spray solution</i>	Tier 2	QL (30 per 25 days); MO
<i>banophen 25 mg cap, 25 mg tab, 50 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>benzonatate 100 mg cap, 200 mg cap</i>	Tier 3	[*]
<i>bosentan</i>	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
BREO ELLIPTA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>budesonide 0.25 mg/2ml suspension, 0.5 mg/2ml suspension</i>	Tier 2	B/D PA; QL (120 per 30 days); MO
<i>budesonide 1 mg/2ml suspension</i>	Tier 2	B/D PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>carbinoxamine maleate 4 mg/5ml solution</i>	Tier 2	PA; MO
CAYSTON	Tier 2	PA; LA
<i>cetirizine hcl 5 mg tab, 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>chest congestion relief 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>clemastine fumarate 2.68 mg tab</i>	Tier 2	PA; MO
COMBIVENT RESPIMAT	Tier 2	QL (8 per 30 days); MO
<i>complete allergy medicine 25 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>cromolyn sodium 20 mg/2ml nebu soln</i>	Tier 1	B/D PA; QL (240 per 30 days); MO
<i>cyproheptadine hcl 4 mg tab</i>	Tier 2	MO
DALIRESP	Tier 2	PA; QL (30 per 30 days); MO
<i>diphenhist 25 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>diphenhydramine hcl 50 mg/ml solution</i>	Tier 2	MO
DIPHENHYDRAMINE HCL 6.25 MG/ML LIQUID, 12.5 MG/5ML LIQUID, 25 MG CAP, 25 MG TAB, 50 MG CAP	Tier 4	[*]
<i>ed a-hist 4-10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i>	Tier 2	MO
<i>epinephrine 0.15 mg/0.3ml soln a-inj, 0.3 mg/0.3ml soln a-inj</i>	Tier 1	QL (2 per 28 days); MO
ESBRIET 267 MG CAP, 267 MG TAB	Tier 2	PA; QL (270 per 30 days)
ESBRIET 801 MG TAB	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
FLONASE ALLERGY RELIEF 50 MCG/ACT SUSPENSION	Tier 4	[*]
FLOVENT DISKUS 250 MCG/ACT AER POW BA	Tier 2	QL (240 per 30 days); MO
FLOVENT DISKUS 50 MCG/ACT AER POW BA, 100 MCG/ACT AER POW BA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
FLOVENT HFA 110 MCG/ACT AEROSOL	Tier 2	QL (12 per 30 days); MO
FLOVENT HFA 220 MCG/ACT AEROSOL	Tier 2	QL (24 per 30 days); MO
FLOVENT HFA 44 MCG/ACT AEROSOL	Tier 2	QL (11 per 30 days); MO
<i>flunisolide</i>	Tier 2	QL (75 per 30 days); MO
<i>fluticasone propionate 50 mcg/act suspension</i>	Tier 2	QL (16 per 30 days); MO
<i>fluticasone propionate 50 mcg/act suspension</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>fluticasone-salmeterol 100-50 mcg/act aer pow ba, 250-50 mcg/act aer pow ba, 500-50 mcg/act aer pow ba</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>gnp all day allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp allergy 25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp allergy relief 25 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp childrens allergy 12.5 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp loratadine 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp mucus er 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp mucus relief 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp nasal decongestant 30 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>gnp tab tussin 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>goodsense all day allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>guaiaatussin ac 100-10 mg/5ml syrup</i>	Tier 4	[*]
<i>guaifenesin 200 mg tab, 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>guaifenesin ac 100-10 mg/5ml syrup</i>	Tier 4	[*]
<i>guaifenesin er 600 mg tab er 12h, 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>guaifenesin-codeine 100-10 mg/5ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>hm chest congestion relief 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>hm mucus relief 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>hm mucus relief max st 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>hydrocod polst-cpm polst er 10-8 mg/5ml susp</i>	Tier 3	[*]
<i>hydrocodone bit-homatrop mbr 5-1.5 mg tab, 5-1.5 mg/5ml solution</i>	Tier 3	[*]
<i>hydromet 5-1.5 mg/5ml solution</i>	Tier 3	[*]
<i>hydroxyzine hcl 10 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>ipratropium bromide 0.02 % solution</i>	Tier 1	B/D PA; MO
<i>ipratropium bromide 0.03 % solution, 0.06 % solution</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>ipratropium-albuterol</i>	Tier 2	B/D PA; QL (540 per 30 days); MO
KALYDECO 150 MG TAB	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
<i>levalbuterol hcl 0.31 mg/3ml nebu soln, 1.25 mg/0.5ml nebu soln, 1.25 mg/3ml nebu soln</i>	Tier 1	B/D PA; QL (270 per 30 days); MO
<i>levalbuterol hcl 0.63 mg/3ml nebu soln</i>	Tier 1	B/D PA; QL (540 per 30 days); MO
<i>levalbuterol tartrate</i>	Tier 1	QL (45 per 30 days); MO
<i>levocetirizine dihydrochloride 5 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>loratadine 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
M-CLEAR WC 100-6.3 MG/5ML SOLUTION	Tier 4	[*]
<i>montelukast sodium</i>	Tier 1	MO
<i>mucosa 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>mucus relief 400 mg tab, 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>mucus relief chest congestion 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>mucus relief er 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>mucus relief max st 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>nasal decongestant 30 mg tab</i>	Tier 4	[*]
NUCALA 40 MG/0.4ML SOLN PRSYR, 100 MG RECON SOLN, 100 MG/ML SOLN A-INJ, 100 MG/ML SOLN PRSYR	Tier 2	PA; LA
OFEV	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days)
OPSUMIT	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
ORKAMBI 100-125 MG TAB, 200-125 MG TAB	Tier 2	PA; QL (120 per 30 days)
<i>pharbedryl 25 mg cap, 50 mg cap</i>	Tier 4	[*]
<i>pirfenidone 267 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (270 per 30 days)
<i>pirfenidone 534 mg tab, 801 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
PROAIR HFA	Tier 1	MO
PROAIR RESPICLICK	Tier 1	MO
<i>promethazine-codeine 6.25-10 mg/5ml solution, 6.25-10 mg/5ml syrup</i>	Tier 3	[*]
<i>promethazine-dm 6.25-15 mg/5ml syrup</i>	Tier 3	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>promethazine-phenyleph-codeine 6.25-5-10 mg/5ml syrup</i>	Tier 3	[*]
<i>pseudoephedrine hcl 30 mg tab</i>	Tier 4	[*]
PULMOZYME	Tier 2	B/D PA
<i>qc all day allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc loratadine allergy relief 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc medifin 400 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>qc mucus relief 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>qc mucus relief er 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>qc mucus relief max st 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
QVAR REDHALER 40 MCG/ACT AERO BA	Tier 2	QL (11 per 30 days); MO
QVAR REDHALER 80 MCG/ACT AERO BA	Tier 2	QL (22 per 30 days); MO
<i>sb allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sb coughtab 200 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sb loratadine 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
SEREVENT DISKUS	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>siladryl allergy 12.5 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>sildenafil citrate 20 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (90 per 30 days)
<i>sm all day allergy 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm allergy relief 1.34 mg tab, 12.5 mg/5ml liquid</i>	Tier 4	[*]
<i>sm chest congestion relief 400 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm loratadine 10 mg tab</i>	Tier 4	[*]
<i>sm mucus relief 600 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
<i>sm mucus relief max strength 1200 mg tab er 12h</i>	Tier 4	[*]
SPIRIVA HANDHALER	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
SPIRIVA RESPIMAT	Tier 2	QL (4 per 30 days); MO
STIOLTO RESPIMAT	Tier 2	QL (4 per 30 days); MO
<i>sudogest 30 mg tab, 60 mg tab</i>	Tier 4	[*]

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>sudogest sinus/allergy 4-60 mg tab</i>	Tier 4	[*]
SYMBICORT	Tier 2	QL (30.6 per 30 days); MO
<i>terbutaline sulfate 1 mg/ml solution, 2.5 mg tab, 5 mg tab</i>	Tier 1	MO
<i>theophylline er</i>	Tier 2	MO
<i>tobramycin 300 mg/5ml nebu soln</i>	Tier 2	B/D PA; QL (280 per 28 days)
TRACLEER 32 MG TAB SOL	Tier 2	PA; LA; QL (120 per 30 days)
TRELEGY ELLIPTA	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
UPTRAVI 200 & 800 MCG TAB THPK	Tier 2	PA; LA
UPTRAVI 200 MCG TAB, 400 MCG TAB, 600 MCG TAB, 800 MCG TAB, 1000 MCG TAB, 1200 MCG TAB, 1400 MCG TAB, 1600 MCG TAB	Tier 2	PA; LA; QL (60 per 30 days)
VENTAVIS	Tier 2	PA; QL (270 per 30 days)
VENTOLIN HFA	Tier 1	MO
<i>virtussin a/c 100-10 mg/5ml solution</i>	Tier 4	[*]
<i>wixela inhub</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>zafirlukast</i>	Tier 1	MO
SKELETAL MUSCLE RELAXANTS		
<i>carisoprodol 350 mg tab</i>	Tier 2	MO
<i>cyclobenzaprine hcl</i>	Tier 2	PA; MO
<i>methocarbamol 500 mg tab, 750 mg tab</i>	Tier 2	MO
SLEEP DISORDER AGENTS		
<i>acetaminophen pm 500-25 mg tab</i>	Tier 4	[*]
HETLIOZ	Tier 2	PA; LA; QL (30 per 30 days)
<i>modafinil 100 mg tab</i>	Tier 2	PA; MO
<i>modafinil 200 mg tab</i>	Tier 2	PA; QL (60 per 30 days); MO
<i>ramelteon</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>temazepam 15 mg cap, 30 mg cap</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
XYREM	Tier 2	PA; LA; QL (540 per 30 days)

Tên Thuốc	Giá Thuốc (Theo Bậc)	Hành Động Cần Thiết, Quy Định Hạn Chế hoặc Giới Hạn Sử Dụng
<i>zaleplon 10 mg cap</i>	Tier 2	QL (60 per 30 days); MO
<i>zaleplon 5 mg cap</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO
<i>zolpidem tartrate 5 mg tab, 10 mg tab</i>	Tier 2	QL (30 per 30 days); MO

D. Danh Mục Thuốc Được Chi Trả

3		
3 day vaginal 2 %		
cream	35	
A		
abacavir sulfate 20 mg/ml		
solution	55	
abacavir sulfate 300 mg		
tab	55	
abacavir sulfate-		
lamivudine	55	
abacavir-lamivudine-		
zidovudine	55	
ABELCET	35	
ABILIFY		
MAINTENA	51	
abiraterone acetate 250		
mg tab	38	
abiraterone acetate 500		
mg tab	38	
ABRAXANE	38	
acamprosate		
calcium	21	
acarbose	60	
ACCU-CHEK AVIVA		
PLUS STRIP	113	
ACCU-CHEK FASTCLIX		
LANCETS MISC	113	
ACCU-CHEK		
SMARTVIEW		
STRIP	113	
ACCU-CHEK SOFTCLIX		
LANCETS MISC	113	
accutane	75	
acebutolol hcl	66	
acetaminophen 325 mg		
tab	16	
acetaminophen extra		
strength 500 mg tab ...	16	
acetaminophen pm 500-		
25 mg tab	124	
acetaminophen-codeine		
#2	16	
acetaminophen-codeine		
#3	16	
acetaminophen-codeine		
#4	16	
acetaminophen-codeine		
120-12 mg/5ml		
solution	16	
acetaminophen-codeine		
300-15 mg tab, 300-30		
mg tab, 300-60 mg		
tab	16	
acetazolamide	66	
acetazolamide er	115	
acetazolamide		
sodium	66	
acetic acid 2 %		
solution	22	
acetylcysteine 10 %		
solution, 20 %		
solution	118	
acetylcysteine 200 mg/ml		
solution	113	
acid gone 95-358 mg/		
15ml suspension, 160-		
105 mg chew tab	88	
acid reducer 10 mg		
tab	88	
acid reducer 20.6 (20		
base) mg cap dr	88	
acid reducer maximum		
strength 20 mg tab	88	
acitretin	75	
acne medication 10 10 %		
gel	75	
ACTHAR	98	
ACTHIB	107	
ACTIMMUNE	107	
acyclovir 200 mg cap,		
200 mg/5ml suspension,		
400 mg tab, 800 mg		
tab	55	
acyclovir 5 %		
ointment	75	
acyclovir sodium	55	
ADACEL	107	
adapalene 0.3 %		
gel	75	
adefovir dipivoxil	55	
ADEMPAS	119	
ADIPEX-P 37.5 MG CAP,		
37.5 MG TAB	73	
adriamycin 10 mg recon		
soln	38	
adriamycin 2 mg/ml		
solution, 50 mg recon		
soln	38	
adult aspirin regimen 81		
mg tab dr	16	
ADVAIR HFA	119	
ADVIL 200 MG TAB ...	16	
afeditab cr 60 mg tab er		
24h	66	
AFINITOR 10 MG		
TAB	38	
AFINITOR		
DISPERZ	39	
afirmelle	99	
aftera 1.5 mg tab	99	
AIMOVIG 140 MG/ML		
SOLN A-INJ	37	
AIMOVIG 70 MG/ML		
SOLN A-INJ	37	
ak-poly-bac	115	
ala-cort	75	
alaway 0.025 %		
solution	115	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.** Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>alaway childrens allergy</i>	<i>allergy childrens 12.5 mg/</i>	AMBISOME 35
<i>0.025 % solution</i> 115	<i>5ml liquid</i> 119	<i>ambrisentan</i> 119
<i>albendazole</i> 50	<i>allergy relief 10 mg tab,</i>	<i>amcinonide 0.1 % cream,</i>
<i>albuterol sulfate 0.63 mg/</i>	<i>25 mg cap, 25 mg</i>	<i>0.1 % lotion, 0.1 %</i>
<i>3ml nebu soln, 1.25 mg/</i>	<i>tab</i> 119	<i>ointment</i> 75
<i>3ml nebu soln, (2.5 mg/</i>	<i>allergy relief childrens</i>	<i>amikacin sulfate</i> 22
<i>3ml) 0.083% nebu</i>	<i>12.5 mg/5ml liquid</i> 119	<i>amiloride hcl</i> 66
<i>soln</i> 119	<i>allopurinol 100 mg tab,</i>	<i>amiloride-</i>
<i>albuterol sulfate 2 mg tab,</i>	<i>300 mg tab</i> 37	<i>hydrochlorothiazide</i> 66
<i>2 mg/5ml syrup, 4 mg</i>	<i>almacone double strength</i>	AMINOSYN II 79
<i>tab</i> 119	<i>400-400-40 mg/5ml</i>	AMINOSYN-PF 79
<i>albuterol sulfate 2.5 mg/</i>	<i>suspension</i> 88	<i>amiodarone hcl 100 mg</i>
<i>0.5ml nebu soln, (5 mg/</i>	<i>alosetron hcl</i> 88	<i>tab, 200 mg tab, 400 mg</i>
<i>ml) 0.5% nebu</i>	ALPHAGAN P 0.1 %	<i>tab</i> 66
<i>soln</i> 119	SOLUTION 115	<i>amiodarone hcl 150 mg/</i>
<i>albuterol sulfate</i>	<i>alprazolam 0.25 mg tab,</i>	<i>3ml solution, 450 mg/9ml</i>
<i>hfa</i> 119	<i>0.5 mg tab, 1 mg tab, 2</i>	<i>solution, 900 mg/18ml</i>
<i>alclometasone</i>	<i>mg tab</i> 59	<i>solution</i> 67
<i>dipropionate 0.05 %</i>	<i>altavera</i> 99	<i>amitriptyline hcl</i> 31
<i>cream</i> 98	<i>alum & mag hydroxide-</i>	<i>amlodipine besy-</i>
<i>alclometasone</i>	<i>simeth 200-200-20 mg/</i>	<i>benazepril hcl</i> 67
<i>dipropionate 0.05 %</i>	<i>5ml suspension, 400-400-</i>	<i>amlodipine besylate ...</i> 67
<i>ointment</i> 75	<i>40 mg/5ml</i>	<i>amlodipine besylate-</i>
ALCOHOL	<i>suspension</i> 88	<i>valsartan</i> 67
SWABS 113	<i>alumina-magnesia-</i>	<i>amlodipine-</i>
ALDURAZYME 96	<i>simethicone 200-200-20</i>	<i>olmesartan</i> 67
ALECENSA 39	<i>mg/5ml suspension</i> 88	<i>amlodipine-valsartan-</i>
<i>alendronate sodium 10</i>	ALUMINUM HYDROXIDE	<i>hctz</i> 67
<i>mg tab</i> 112	GEL 320 MG/5ML	<i>ammonium lactate</i> 75
<i>alendronate sodium 35</i>	SUSPENSION 89	<i>amnestem</i> 75
<i>mg tab, 70 mg tab</i> 112	ALUNBRIG 180 MG	<i>amoxapine</i> 31
<i>alendronate sodium 70</i>	TAB 39	<i>amoxicillin 125 mg chew</i>
<i>mg/75ml solution</i> 112	ALUNBRIG 30 MG	<i>tab, 125 mg/5ml recon</i>
<i>alfuzosin hcl er</i> 97	TAB 39	<i>susp, 200 mg/5ml recon</i>
ALIMTA 39	ALUNBRIG 90 & 180 MG	<i>susp, 250 mg cap, 250</i>
ALIQOPA 39	TAB THPK 39	<i>mg chew tab, 250 mg/5ml</i>
<i>aliskiren fumarate</i> 66	ALUNBRIG 90 MG	<i>recon susp, 400 mg/5ml</i>
<i>all day allergy 10 mg</i>	TAB 39	<i>recon susp, 500 mg cap,</i>
<i>tab</i> 119	<i>alyacen 1/35</i> 99	<i>500 mg tab, 875 mg</i>
<i>all day pain relief 220 mg</i>	<i>alyacen 7/7/7</i> 99	<i>tab</i> 22
<i>tab</i> 16	<i>amabelz</i> 99	<i>amoxicillin-pot</i>
<i>all day relief 220 mg</i>	<i>amantadine hcl 50 mg/</i>	<i>clavulanate 200-28.5 mg</i>
<i>tab</i> 16	<i>5ml solution, 100 mg cap,</i>	<i>chew tab, 200-28.5 mg/</i>
	<i>100 mg tab</i> 51	<i>5ml recon susp, 250-125</i>



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

mg tab, 250-62.5 mg/5ml
 recon susp, 400-57 mg
 chew tab, 400-57 mg/5ml
 recon susp, 500-125 mg
 tab, 600-42.9 mg/5ml
 recon susp, 875-125 mg
 tab 22-23
 amoxicillin-pot
 clavulanate er 23
 amphetamine-
 dextroamphetamine 30
 mg tab 73
 amphetamine-
 dextroamphetamine 5 mg
 tab, 7.5 mg tab, 10 mg
 tab, 12.5 mg tab, 15 mg
 tab, 20 mg tab 73
 amphotericin b 35
 amphotericin b
 liposome 35
 ampicillin 23
 ampicillin sodium 1 gm
 recon soln, 10 gm recon
 soln, 125 mg recon soln,
 250 mg recon soln, 500
 mg recon soln 23
 ampicillin sodium 2 gm
 recon soln for inj 23
 ampicillin sodium 2 gm
 recon soln for iv 23
 ampicillin-sulbactam
 sodium 23
 anagrelide hcl 64
 anastrozole 39
 ANORO ELLIPTA 119
 antacid 200-200-20 mg/
 5ml suspension 89
 antacid anti-gas max
 strength 400-400-40 mg/
 5ml suspension 89
 antacid anti-gas reg
 strength 200-200-20 mg/
 5ml suspension 89

antacid calcium 500 mg
 chew tab 89
 antacid extra strength
 160-105 mg chew tab,
 750 mg chew tab 89
 antacid plus anti-gas
 relief 200-200-20 mg/5ml
 suspension, 400-400-40
 mg/5ml suspension 89
 antacid ultra strength
 1000 mg chew tab 89
 anti-diarrheal 2 mg
 tab 89
 anti-itch maximum
 strength 1 % cream 75
 antifungal 2 %
 cream 35
 antifungal (tolnaftate) 1 %
 cream 35
 aphen 325 mg tab 16
 APO-VARENICLINE 0.5
 MG TAB 21
 APO-VARENICLINE 1
 MG TAB 21
 APOKYN 51
 apomorphine hcl 51
 apraclonidine hcl 115
 aprepitant 125 mg
 cap 34
 aprepitant 40 mg
 cap 34
 aprepitant 80 mg
 cap 34
 apri 99
 aprodine 2.5-60 mg
 tab 119
 APTIOM 28
 APTIVUS 55
 aqueous vitamin d 10
 mcg/ml liquid 112
 ARALAST NP 96
 aranelle 99
 ARCALYST 107

aripiprazole 1 mg/ml
 solution 51
 aripiprazole 10 mg tab
 disp 51
 aripiprazole 15 mg tab
 disp 51
 aripiprazole 2 mg tab, 5
 mg tab, 10 mg tab, 15 mg
 tab 52
 aripiprazole 20 mg tab,
 30 mg tab 52
 ARNUITY
 ELLIPTA 119
 ARRANON 39
 arsenic trioxide 39
 artificial tears 1.4 %
 solution 115
 ARZERRA 39
 ascorbic acid 500 mg
 tab 79
 asenapine maleate 10 mg
 sl tab 52
 asenapine maleate 2.5
 mg sl tab 52
 asenapine maleate 5 mg
 sl tab 52
 ASPARLAS 39
 aspirin 81 mg chew tab,
 81 mg tab dr, 300 mg
 suppos, 325 mg tab, 325
 mg tab dr, 600 mg
 suppos 16
 aspirin adult low dose 81
 mg tab dr 16
 aspirin adult low strength
 81 mg tab dr 16
 aspirin ec 325 mg tab
 dr 16
 aspirin low dose 81 mg
 chew tab, 81 mg tab
 dr 16
 aspirin-dipyridamole
 er 65



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

ASSURE LANCE
 LANCETS MISC..... 113
atazanavir sulfate 150 mg cap, 200 mg cap..... 55
atazanavir sulfate 300 mg cap..... 55
atenolol..... 67
atenolol-chlorthalidone..... 67
 ATGAM..... 107
athletes foot spray 1 % aerosol..... 35
atomoxetine hcl 10 mg cap, 18 mg cap, 25 mg cap, 40 mg cap..... 73
atomoxetine hcl 60 mg cap, 80 mg cap, 100 mg cap..... 73
atorvastatin calcium... 67
atovaquone..... 50
atovaquone-proguanil hcl 250-100 mg tab..... 50
atropine sulfate 0.25 mg/5ml soln prsyr, 0.5 mg/5ml soln prsyr, 1 mg/10ml soln prsyr..... 89
atropine sulfate 1 % ointment, 1 % solution..... 115
 ATROVENT HFA.... 119
 AUBAGIO..... 73
aubra..... 100
aubra eq..... 100
aurovela 1.5/30..... 100
aurovela 1/20..... 100
aurovela fe 1.5/30.... 100
aurovela fe 1/20..... 100
 AURYXIA..... 79
 AUSTEDO..... 73
 AVASTIN..... 39
aviane..... 100
avita..... 75
 AVONEX PEN..... 73

AVONEX
 PREFILLED..... 73
 AYR NASAL MIST
 ALLERGY/SINUS 2.65 %
 SOLUTION..... 114
 AYR SALINE NASAL
 DROPS 0.65 %
 SOLUTION..... 114
ayuna..... 100
 AYVAKIT..... 39
azacitidine..... 39
azathioprine 50 mg tab..... 107
 AZATHIOPRINE
 SODIUM..... 107
azelastine hcl 0.05 % solution..... 115
azelastine hcl 0.1 % solution, 0.15 % solution, 137 mcg/spray solution..... 119
azithromycin 100 mg/5ml recon susp, 200 mg/5ml recon susp, 250 mg tab, 500 mg recon soln, 500 mg tab, 600 mg tab.... 23
 AZOPT..... 116
aztreonam..... 23
azurette..... 100
B
b complex cap..... 79
b-1 100 mg tab, 250 mg tab..... 79
b-12 500 mcg tab..... 79
 B-12 DOTS 500 MCG
 TAB DISP..... 79
b-2 50 mg tab..... 79
b-6 100 mg tab..... 79
bacitra-neomycin-polymyxin-hc..... 116
bacitracin 500 unit/gm ointment..... 23
bacitracin 500 unit/gm ointment..... 116

bacitracin zinc 500 unit/gm ointment..... 23
bacitracin-polymyxin b..... 116
baclofen 20 mg tab.... 55
baclofen 5 mg tab, 10 mg tab..... 55
balsalazide
disodium..... 111
 BALVERSA 3 MG
 TAB..... 39
 BALVERSA 4 MG
 TAB..... 39
 BALVERSA 5 MG
 TAB..... 39
balziva..... 100
banophen 25 mg cap, 25 mg tab, 50 mg cap... 119
 BANZEL 200 MG
 TAB..... 28
 BANZEL 400 MG
 TAB..... 28
 BARACLUDE 0.05 MG/ML SOLUTION..... 55
 BAVENCIO..... 39
 BCG VACCINE..... 107
 BELEODAQ..... 39
benazepril hcl..... 67
benazepril-hydrochlorothiazide.... 67
 BENDEKA..... 39
 BENLYSTA 120 MG
 RECON SOLN, 200 MG/ML SOLN A-INJ, 200 MG/ML SOLN PRSYR, 400 MG RECON
 SOLN..... 107
benzonatate 100 mg cap, 200 mg cap..... 119
benzoyl peroxide 5 % gel, 10 % gel..... 75
benzoyl peroxide-erythromycin..... 75



<i>benzphetamine hcl 50 mg tab</i>	73	<i>bisacodyl ec 5 mg tab dr</i>	89	BROMSITE	116
<i>benztropine mesylate 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	51	<i>bismatrol 262 mg chew tab, 262 mg/15ml suspension</i>	89	BRUKINSA	40
BESPONSA	39	<i>bismuth 262 mg chew tab</i>	89	<i>budesonide 0.25 mg/2ml suspension</i>	119
BESREMI	39	<i>bismuth subsalicylate 262 mg chew tab</i>	89	<i>budesonide 1 mg/2ml suspension</i>	119
<i>betaine</i>	96	<i>bisoprolol fumarate</i>	67	<i>budesonide 3 mg cp dr part</i>	111
<i>betamethasone dipropionate 0.05 % cream, 0.05 % lotion</i>	75	<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	67	<i>budesonide er</i>	111
<i>betamethasone dipropionate 0.05 % ointment</i>	98	BLENREP	39	<i>bumetanide 0.25 mg/ml solution, 0.5 mg tab, 1 mg tab, 2 mg tab</i>	67
<i>betamethasone dipropionate aug 0.05 % cream, 0.05 % lotion</i>	98	<i>bleomycin sulfate</i>	39	<i>buprenorphine hcl 0.3 mg/ml solution</i>	21
<i>betamethasone dipropionate aug 0.05 % ointment</i>	76	BLEPHAMIDE S.O.P.	116	<i>buprenorphine hcl 2 mg sl tab</i>	21
<i>betamethasone valerate 0.1 % cream, 0.1 % lotion, 0.1 % ointment</i>	76	BLINCYTO	40	<i>buprenorphine hcl 8 mg sl tab</i>	21
BETASERON	73	<i>blisovi fe 1.5/30</i>	100	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl 2-0.5 mg sl tab</i>	21
<i>betaxolol hcl 0.5 % solution</i>	116	<i>blisovi fe 1/20</i>	100	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl 8-2 mg sl tab</i>	21
<i>betaxolol hcl 10 mg tab, 20 mg tab</i>	67	BOOSTRIX	107	<i>bupropion hcl 100 mg tab</i>	32
<i>bethanechol chloride</i>	97	BORTEZOMIB , 3.5 MG RECON SOLN	40	<i>bupropion hcl 75 mg tab</i>	32
BETIMOL	116	<i>bosentan</i>	119	<i>bupropion hcl er (smoking det)</i>	21
<i>bexarotene 1 % gel</i>	39	BOSULIF 100 MG TAB	40	<i>bupropion hcl er (sr) 100 mg tab er 12h</i>	32
<i>bexarotene 75 mg cap</i>	39	BOSULIF 400 MG TAB, 500 MG TAB	40	<i>bupropion hcl er (sr) 150 mg tab er 12h, 200 mg tab er 12h</i>	32
BEXSERO	107	BRAFTOVI	40	<i>bupropion hcl er (xl) 150 mg tab er 24h</i>	32
<i>bicalutamide</i>	39	BREO ELLIPTA	119	<i>bupropion hcl er (xl) 300 mg tab er 24h</i>	32
BICILLIN C-R	23	<i>briellyn</i>	100	<i>buspirone hcl</i>	59
BIKTARVY	55	BRILINTA	65	<i>busulfan</i>	40
<i>bimatoprost</i>	116	<i>brimonidine tartrate</i>	116	<i>butorphanol tartrate 1 mg/ml solution</i>	16
<i>bisacodyl 10 mg suppos</i>	89	<i>brinzolamide</i>	116		
		BRIVIACT 10 MG TAB, 25 MG TAB, 50 MG TAB, 75 MG TAB, 100 MG TAB	28		
		BRIVIACT 10 MG/ML SOLUTION	28		
		BRIVIACT 50 MG/5ML SOLUTION	28		
		<i>bromocriptine mesylate</i>	51		



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

butorphanol tartrate 10 mg/ml solution 16
butorphanol tartrate 2 mg/ml solution 16
 BYDUREON 60
 BYDUREON BCISE ... 60
 BYETTA 10 MCG PEN 60
 BYETTA 5 MCG PEN 60
C
c-1000 1000 mg tab ... 79
c-1000/rose hips 1000 mg tab 79
c-250 250 mg tab 79
c-500 500 mg tab 79
c-500/rose hips 500 mg tab 79
 CABENUVA 400 & 600 MG/2ML SUSP 55
 CABENUVA 600 & 900 MG/3ML SUSP 55
cabergoline 106
 CABOMETYX 40
cal-gest antacid 500 mg chew tab 89
 CALAMINE 8-8 % LOTION 76
calcipotriene 0.005 % cream, 0.005 % ointment 76
calcipotriene 0.005 % solution 76
calcitonin (salmon) 200 unit/act solution 112
calcitonin (salmon) 200 unit/ml solution 112
calcitrate 950 (200 ca) mg tab 79
calcitrene 76
calcitriol 0.25 mcg cap, 0.5 mcg cap 112
calcitriol inj 1 mcg/ml 112

CALCIUM 1000 + D 1000-20 MG-MCG TAB 79
calcium 500 + d 500-3.125 mg-mcg tab 80
calcium 500 + d3 500-15 mg-mcg tab 80
 CALCIUM 500-2.5 MG-MCG CHEW TAB 80
calcium 500/vitamin d 500-3.125 mg-mcg tab 80
calcium 600 1500 (600 ca) mg tab 80
calcium 600+d 600-20 tab, 600-5 tab 80
calcium 600+d3 600-20 mg-mcg tab 80
calcium 600/vitamin d 600-10 mg-mcg tab 80
calcium 600/vitamin d3 600-20 mg-mcg tab 80
 CALCIUM ACETATE 668 (169 CA) MG TAB 80
calcium acetate (phos binder) 667 mg cap 80
calcium antacid 500 mg chew tab 89
calcium antacid extra strength 750 mg chew tab 89
calcium ascorbate 500 mg tab 80
calcium carb-cholecalciferol 600-10 tab, 600-5 tab 80
 CALCIUM CARBONATE 260 MG CHEW TAB, 1250 (500 CA) MG TAB, 1500 (600 CA) MG TAB 80
 CALCIUM CARBONATE 800 MG/2GM POWDER 114

calcium carbonate antacid 1250 mg/5ml suspension 80
 CALCIUM CARBONATE ANTACID 500 MG CHEW TAB, 648 MG TAB 89
calcium carbonate-vitamin d 500-5 tab, 600-5 tab 80
calcium citrate + d3 maximum 315-250 mg-unit tab 80
calcium citrate 250 mg tab, 760 mg/3.5gm granules, 950 (200 ca) mg tab 80
 CALCIUM CITRATE MALATE-VIT D 250-2.5 MG-MCG TAB 80
calcium citrate+d3 petites 200-6.25 mg-mcg tab 80
calcium citrate-vitamin d 200-3.125 tab, 315-5 tab, 315-6.25 tab 80
 CALCIUM CITRATE-VITAMIN D3 1000-0.01 MG/30ML LIQUID 80
calcium citrate-vitamin d3 315-6.25 mg-mcg tab 81
 CALCIUM GLUCONATE 50 MG TAB 81
calcium high potency 1500 (600 ca) mg tab 81
calcium high potency/vitamin d 600-5 mg-mcg tab 81
 CALCIUM LACTATE 100 MG TAB 81
 CALCIUM PLUS D3 ABSORBABLE 600-62.5 MG-MCG CAP 81



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>calcium+d3 600-20 mg-mcg tab</i>	81	<i>carteolol hcl</i>	116	<i>ceftriaxone sodium 1 gm recon soln, 2 gm recon soln, 10 gm recon soln, 100 gm recon soln, 250 mg recon soln, 500 mg recon soln</i>	24
<i>calcium-vitamin d3 250-3.125 mg-mcg tab</i>	81	<i>cartia xt</i>	67	<i>ceftriaxone sodium for inj 1 gm</i>	24
CALCIUM/C/D 500-10-250 MG-MG-UNIT CHEW TAB	81	<i>carvedilol</i>	67	<i>ceftriaxone sodium for inj 2 gm</i>	24
CALQUENCE 100 MG CAP	40	CAYSTON	119	<i>ceftriaxone sodium in dextrose</i>	24
CALTRATE 600+D3 600-20 MG-MCG TAB	81	<i>cefaclor 125 mg/5ml recon susp, 250 mg cap, 250 mg/5ml recon susp, 375 mg/5ml recon susp, 500 mg cap</i>	23	CEFTRIAZONE SODIUM-DEXTROSE	24
CALTRATE 600+D3 SOFT 600-20 MG-MCG CHEW TAB	81	CEFACTOR ER	23	<i>cefuroxime axetil</i>	24
<i>camila</i>	100	<i>cefadroxil 1 gm tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg cap, 500 mg/5ml recon susp</i>	23	<i>cefuroxime sodium</i>	24
<i>candesartan cilexetil</i>	67	<i>cefazolin sodium 1 gm recon soln, 2 gm recon soln, 10 gm recon soln, 100 gm recon soln, 300 gm recon soln, 500 mg recon soln</i>	23	<i>celecoxib</i>	16
<i>candesartan cilexetil-hctz</i>	67	CEFAZOLIN SODIUM-DEXTROSE 1-4 GM-% (50ML) RECON SOLN, 1-4 GM/50ML-% SOLUTION	23	CELONTIN	28
CAPEX	76	<i>cefdinir 125 mg/5ml recon susp, 250 mg/5ml recon susp, 300 mg cap</i>	23	<i>cephalexin 125 mg/5ml recon susp, 250 mg cap, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg cap</i>	24
CAPLYTA	52	<i>cefepime hcl 1 gm recon soln, 2 gm recon soln</i>	23	CERDELGA	96
CAPRELSA 100 MG TAB	40	<i>cefepime sodium</i>	24	CEREZYME	96
CAPRELSA 300 MG TAB	40	CEFOXITIN SODIUM-DEXTROSE	24	<i>cetirizine hcl 5 mg tab, 10 mg tab</i>	119
CARBAGLU	81	<i>cefpodoxime proxetil 50 mg/5ml recon susp, 100 mg tab, 100 mg/5ml recon susp, 200 mg tab</i>	24	CHANTIX 0.5 MG TAB	21
<i>carbamazepine 100 mg chew tab, 100 mg/5ml suspension, 200 mg tab</i>	28	<i>cefprozil 125 mg/5ml recon susp, 250 mg tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg tab</i>	24	CHANTIX 1 MG TAB	21
<i>carbamazepine er</i>	28	<i>ceftazidime</i>	24	CHANTIX CONTINUING MONTH PAK	21
<i>carbidopa</i>	51			CHANTIX STARTING MONTH PAK	21
<i>carbidopa-levodopa</i> ...51				<i>chateal</i>	100
<i>carbidopa-levodopa er</i>	51			<i>chateal eq</i>	100
<i>carbidopa-levodopa-entacapone</i>	51			CHELATED CALCIUM 200 MG TAB	81
<i>carbinoxamine maleate 4 mg/5ml solution</i>	119			<i>chest congestion relief 400 mg tab</i>	120
<i>carboplatin</i>	40			<i>childrens aspirin 81 mg chew tab</i>	16
<i>carglumic acid</i>	81				
<i>carisoprodol 350 mg tab</i>	124				
<i>carmustine</i>	40				



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>chloramphenicol sod succinate</i>	24	<i>ciprofloxacin hcl 0.3 % solution, 250 mg tab, 500 mg tab, 750 mg tab</i>	24	<i>4ml solution, 9000 mg/ 60ml solution</i>	24
<i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i>	32	<i>ciprofloxacin in d5w 200 mg/100ml solution</i>	24	CLINIMIX E/DEXTROSE (2.75/5)	81
<i>chlorhexidine gluconate</i>	75	<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	118	CLINIMIX E/DEXTROSE (4.25/10)	81
<i>chloroquine phosphate</i>	50	<i>cisplatin</i>	40	CLINIMIX E/DEXTROSE (4.25/5)	81
<i>chlorpromazine hcl 10 mg tab, 25 mg tab, 25 mg/ml solution, 50 mg tab, 50 mg/2ml solution, 100 mg tab, 200 mg tab</i>	52	<i>citalopram hydrobromide 10 mg tab</i>	32	CLINIMIX E/DEXTROSE (5/15)	81
CHLORPROMAZINE HCL 30 MG/ML CONC, 100 MG/ML CONC	52	<i>citalopram hydrobromide 10 mg/5ml solution</i>	32	CLINIMIX E/DEXTROSE (5/20)	81
<i>chlorthalidone</i>	67	<i>citalopram hydrobromide 20 mg tab</i>	32	CLINIMIX E/DEXTROSE (8/10)	81
<i>cholestyramine 4 gm packet, 4 gm/dose powder</i>	67	<i>citalopram hydrobromide 40 mg tab</i>	32	CLINIMIX E/DEXTROSE (8/14)	81
<i>cholestyramine light 4 gm packet, 4 gm/dose powder</i>	67	<i>cladribine</i>	40	CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/10)	81
<i>ciclodan 8 % solution</i>	76	<i>claravis</i>	76	CLINIMIX/DEXTROSE (4.25/5)	81
<i>ciclopirox 0.77 % gel, 1 % shampoo, 8 % solution</i>	76	<i>clarithromycin 125 mg/ 5ml recon susp, 250 mg tab, 250 mg/5ml recon susp, 500 mg tab</i>	24	CLINIMIX/DEXTROSE (5/15)	81
<i>ciclopirox olamine 0.77 % cream</i>	35	<i>clarithromycin er</i>	24	CLINIMIX/DEXTROSE (5/20)	81
<i>ciclopirox olamine 0.77 % suspension</i>	35	CLASSIC PRENATAL 28-0.8 MG TAB	81	CLINIMIX/DEXTROSE (6/5)	82
<i>cilostazol</i>	65	<i>clearlax 17 gm/scoop powder</i>	89	CLINIMIX/DEXTROSE (8/10)	82
CIMDUO	55	<i>clemastine fumarate 2.68 mg tab</i>	120	CLINIMIX/DEXTROSE (8/14)	82
<i>cimetidine 300 mg tab, 400 mg tab, 800 mg tab</i>	89	<i>clindacin etz</i>	24	CLINOLIPID	82
<i>cinacalcet hcl 30 mg tab, 60 mg tab</i>	112	<i>clindacin-p</i>	24	<i>clobazam 10 mg tab</i>	28
<i>cinacalcet hcl 90 mg tab</i>	112	<i>clindamycin hcl</i>	24	<i>clobazam 2.5 mg/ml suspension</i>	28
CINRYZE	107	<i>clindamycin phosphate 1 % foam</i>	76	<i>clobazam 20 mg tab</i>	28
		<i>clindamycin phosphate 1 % gel</i>	76	<i>clobetasol prop emollient base</i>	98
		<i>clindamycin phosphate 1 % lotion, 1 % solution</i>	76	<i>clobetasol propionate 0.05 % cream</i>	76
		<i>clindamycin phosphate 1 % swab, 2 % cream, 9 gm/60ml solution, 300 mg/2ml solution, 600 mg/</i>		<i>clobetasol propionate 0.05 % solution</i>	76



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

clobetasol propionate	COARTEM	50	COSENTYX	
e	colchicine	37	SENSOREADY (300	
clofarabine	colchicine-		MG)	107
clomipramine hcl	probenecid	37	COSENTYX (300 MG	
clonazepam 0.125 mg tab	colestipol hcl 1 gm tab, 5		DOSE)	107
disp	gm granules, 5 gm		COTELLIC	40
clonazepam 0.25 mg tab	packet	67	CREON	96
disp	colistimethate sodium		CRIXIVAN 200 MG	
clonazepam 0.5 mg tab,	(cba)	24	CAP	56
0.5 mg tab disp	COMBIGAN	116	CRIXIVAN 400 MG	
clonazepam 1 mg tab, 1	COMBIVENT		CAP	56
mg tab disp	RESPIMAT	120	cromolyn sodium 100 mg/	
clonazepam 2 mg tab, 2	COMETRIQ (100 MG		5ml conc	96
mg tab disp	DAILY DOSE)	40	cromolyn sodium 20 mg/	
clonidine	COMETRIQ (140 MG		2ml nebu soln	120
clonidine hcl	DAILY DOSE)	40	cromolyn sodium 4 %	
clopidogrel bisulfate 300	COMETRIQ (60 MG		solution	116
mg tab	DAILY DOSE)	40	cromolyn sodium 5.2 mg/	
clopidogrel bisulfate 75	COMPLERA	55	act aero soln	114
mg tab	complete allergy		cryselle-28	100
clorazepate	medicine 25 mg		cyanocobalamin 1000	
dipotassium	cap	120	mcg/ml solution	82
clotrimazole 1 % cream,	compro	34	cyclafem 1/35	100
1 % solution	constulose	89	cyclafem 7/7/7	100
clotrimazole 1 % cream,	COPAXONE 20 MG/ML		cyclobenzaprine	
1 % solution	SOLN PRSYR	73	hcl	124
clotrimazole 10 mg	COPAXONE 40 MG/ML		cyclopentolate hcl 1 %	
troche	SOLN PRSYR	73	solution	116
clotrimazole anti-fungal 1	COPIKTRA	40	CYCLOPHOSPHAMIDE	
% cream	CORLANOR 5 MG TAB,		1 GM/5ML SOLUTION, 2	
clotrimazole-	7.5 MG TAB	67	GM/10ML SOLUTION,	
betamethasone 1-0.05 %	CORLANOR 5 MG/5ML		500 MG/2.5ML	
cream	SOLUTION	68	SOLUTION	40
clozapine 100 mg tab,	CORTISPORIN-		cyclophosphamide 25 mg	
100 mg tab disp	TC	118	cap, 50 mg cap	40
clozapine 12.5 mg tab	COSENTYX 150 MG/ML		CYCLOSET	60
disp	SOLN PRSYR	107	cyclosporine 25 mg cap,	
clozapine 150 mg tab	COSENTYX 75 MG/		50 mg/ml solution, 100	
disp	0.5ML SOLN		mg cap	107
clozapine 200 mg tab,	PRSYR	107	cyclosporine modified 25	
200 mg tab disp	COSENTYX		mg cap, 50 mg cap, 100	
clozapine 25 mg tab, 25	SENSOREADY		mg cap, 100 mg/ml	
mg tab disp	PEN	107	solution	107
clozapine 50 mg tab ...				



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.** Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

cypheptadine hcl 4 mg
tab 120
 CYRAMZA 40
cyred 100
cyred eq 100
 CYSTADANE 96
 CYSTAGON 96
 CYSTARAN 96
cytarabine 40
cytarabine (pf) 40
D
d-3-5 125 mcg (5000 ut)
cap 112
 D-VI-SOL 10 MCG/ML
 LIQUID 112
d3 super strength 50 mcg
(2000 ut) cap 112
d3-1000 d3-1000 25 mcg
(1000 ut) cap, d3-1000 25
mcg (1000 ut) tab 112
dabigatran etexilate
mesylate 65
dacarbazine 40
dactinomycin 40
daily multiple vitamins
tab 82
daily value multivitamin
tab 82
dalfampridine er 73
 DALIRESP 120
danazol 100
dantrolene sodium 55
dapsone 25 mg tab, 100
mg tab 38
 DAPTACEL 107
 DAPTOMYCIN , 350 MG
 RECON SOLN 25
 DARZALEX 41
 DARZALEX
 FASPRO 41
dasetta 1/35 100
dasetta 7/7/7 100

daunorubicin hcl 20 mg/
4ml solution, 50 mg/10ml
solution 41
 DAURISMO 100 MG
 TAB 41
 DAURISMO 25 MG
 TAB 41
deblitane 100
decitabine 41
deferasirox 125 mg tab
sol, 250 mg tab sol, 500
mg tab sol 82
 DELSTRIGO 56
delta d3 10 mcg (400
unit) tab 112
delyla 100
demeclocycline hcl 25
 DENAVIR 76
 DESCOVY 56
desipramine hcl 32
desmopressin ace spray
refrig 99
desmopressin acetate 0.1
mg tab, 0.2 mg tab, 4
mcg/ml solution 99
desmopressin acetate
pf 99
desmopressin acetate
spray 99
desogestrel-ethinyl
estradiol 100
desoximetasone 0.05 %
cream, 0.25 %
cream 76
desoximetasone 0.05 %
gel, 0.05 % ointment,
0.25 % ointment 76
 DESVENLAFAXINE
 ER 32
desvenlafaxine succinate
er 32
 DEX4 4-6 GM-MG CHEW
 TAB 61

DEX4 GLUCOSE 4-6
 GM-MG CHEW TAB, 15
 GM/59ML LIQUID 61
 DEX4 GLUCOSE GO-
 POUCH 15 GM/33GM
 GEL 61
dexamethasone 0.5 mg
tab, 0.5 mg/5ml elixir, 0.5
mg/5ml solution, 0.75 mg
tab, 1 mg tab, 1.5 mg tab,
2 mg tab, 4 mg tab, 6 mg
tab 98
dexamethasone sod
phosphate pf 10 mg/ml
solution 98
dexamethasone sodium
phosphate 0.1 %
solution 116
dexamethasone sodium
phosphate 4 mg/ml
solution, 10 mg/ml
solution, 20 mg/5ml
solution, 100 mg/10ml
solution, 120 mg/30ml
solution 98
dexrazoxane hcl 41
dextroamphetamine
sulfate 10 mg tab 73
dextroamphetamine
sulfate 5 mg tab 73
dextroamphetamine
sulfate er 15 mg cap er
24h 73
dextroamphetamine
sulfate er 5 mg cap er
24h, 10 mg cap er
24h 73
dextrose 82
dextrose in lactated
ringers 82
dextrose-nacl 2.5-0.45 %
solution, 5-0.2 % solution,
5-0.33 % solution, 5-0.45
% solution, 5-0.9 %



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số
1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

solution, 10-0.2 %
 solution, 10-0.45 %
 solution 82
 dextrose-sodium chloride
 5-0.225 % solution, 5-0.3
 % solution, 5-0.45 %
 solution, 5-0.9 %
 solution 82
 DIACOMIT 250 MG CAP,
 250 MG PACKET 28
 DIACOMIT 500 MG CAP,
 500 MG PACKET 28
 dialyvite vitamin d 5000
 125 mcg (5000 ut)
 cap 112
 diazepam 10 mg
 tab 60
 diazepam 2 mg tab 60
 diazepam 2.5 mg gel, 10
 mg gel, 20 mg gel 28
 diazepam 5 mg tab, 5
 mg/ml conc 60
 diazepam 5 mg/5ml
 solution 60
 diazepam 5 mg/ml
 solution 60
 diazepam intensol 60
 diazoxide 61
 diclofenac potassium 50
 mg tab 16
 diclofenac sodium 0.1 %
 solution 116
 diclofenac sodium 1 %
 gel 16
 diclofenac sodium 1 %
 gel 16
 diclofenac sodium 25 mg
 tab dr, 50 mg tab dr, 75
 mg tab dr 17
 diclofenac sodium
 er 17
 dicloxacillin sodium 25

dicyclomine hcl 10 mg
 cap, 10 mg/5ml solution,
 20 mg tab 89
 diflunisal 17
 digitek 125 mcg tab 68
 digitek 250 mcg tab 68
 digox 125 mcg tab 68
 digox 250 mcg tab 68
 digoxin 0.05 mg/ml
 solution, 62.5 mcg tab,
 125 mcg tab 68
 digoxin 250 mcg tab ... 68
 dihydroergotamine
 mesylate 4 mg/ml
 solution 37
 DILANTIN 30 MG CAP,
 100 MG CAP 28
 DILANTIN
 INFATABS 28
 dilt-xr 68
 diltiazem hcl 30 mg tab,
 60 mg tab, 90 mg tab,
 120 mg tab 68
 diltiazem hcl er 68
 diltiazem hcl er beads
 120 mg cap er 24h, 180
 mg cap er 24h, 240 mg
 cap er 24h, 300 mg cap
 er 24h, 360 mg cap er
 24h 68
 diltiazem hcl er coated
 beads 120 mg cap er
 24h, 180 mg cap er 24h,
 240 mg cap er 24h, 300
 mg cap er 24h 68
 diltiazem hcl er coated
 beads 360 mg cap er
 24h 68
 diphenhist 25 mg
 cap 120
 diphenhydramine hcl 50
 mg/ml solution 120
 DIPHENHYDRAMINE
 HCL 6.25 MG/ML

LIQUID, 12.5 MG/5ML
 LIQUID, 25 MG CAP, 25
 MG TAB, 50 MG
 CAP 120
 diphenoxylate-atropine
 2.5-0.025 mg tab, 2.5-
 0.025 mg/5ml liquid 90
 DIPHTHERIA-TETANUS
 TOXOIDS DT 107
 disulfiram 21
 divalproex sodium 28
 divalproex sodium
 er 28
 DOCETAXEL 20 MG/2ML
 SOLUTION, 80 MG/8ML
 SOLUTION, 160 MG/
 16ML SOLUTION 41
 docetaxel 20 mg/ml conc,
 80 mg/4ml conc, 160 mg/
 8ml conc 41
 docosanol 10 %
 cream 56
 docu 50 mg/5ml
 liquid 90
 docusate calcium 240 mg
 cap 90
 docusate sodium 50 mg/
 5ml liquid, 100 mg cap,
 250 mg cap 90
 dofetilide 68
 dok 100 mg cap 90
 donepezil hcl 5 mg tab, 5
 mg tab disp, 10 mg tab,
 10 mg tab disp 31
 dorzolamide hcl 116
 dorzolamide hcl-timolol
 mal 116
 DOVATO 56
 doxazosin mesylate ... 68
 doxepin hcl 10 mg cap,
 10 mg/ml conc, 25 mg
 cap, 50 mg cap, 75 mg
 cap, 100 mg cap, 150 mg
 cap 32



doxercalciferol 0.5 mcg
cap 112
doxorubicin hcl 10 mg
recon soln 41
doxorubicin hcl 2 mg/ml
solution 41
doxorubicin hcl 50 mg
recon soln 41
doxorubicin hcl
liposomal 41
doxy 100 25
doxycycline hyclate 20
mg tab, 50 mg cap, 100
mg cap, 100 mg recon
soln, 100 mg tab 25
doxycycline monohydrate
50 mg cap, 50 mg tab, 75
mg cap, 100 mg cap, 100
mg tab 25
dramamine less drowsy
25 mg tab 34
DRIZALMA SPRINKLE
20 MG CAP DR, 60 MG
CAP DR 74
DRIZALMA SPRINKLE
30 MG CAP DR, 40 MG
CAP DR 74
dronabinol 34
drospirenone-ethinyl
estradiol 3-0.03 mg
tab 100
DROXIA 41
droxidopa 100 mg
cap 68
droxidopa 200 mg cap,
300 mg cap 68
DUAVEE 100
dulcolax 1200 mg/15ml
suspension 90
duloxetine hcl 20 mg cp
dr part 74
duloxetine hcl 30 mg cp
dr part 74

duloxetine hcl 40 mg cp
dr part 74
duloxetine hcl 60 mg cp
dr part 74
duramorph 17
dutasteride 97
dutasteride-tamsulosin
hcl 97
E
e.e.s. 400 25
ec-naproxen 17
econtra ez 1.5 mg
tab 101
ed a-hist 4-10 mg
tab 120
EDURANT 56
efavirenz 200 mg
cap 56
efavirenz 50 mg
cap 56
efavirenz 600 mg
tab 56
efavirenz-emtricitab-
tenofovir 56
efavirenz-lamivudine-
tenofovir 56
ELAPRASE 96
elimest 101
ELIQUIS 65
ELIQUIS DVT/PE
STARTER PACK 65
ELITEK 41
ELLA 101
eluryng 101
EMCYT 41
EMGALITY 37
EMGALITY (300 MG
DOSE) 37
emoquette 101
EMPLICITI 41
EMSAM 32
emtricitabine 56
emtricitabine-tenofovir
df 56

EMTRIVA 10 MG/ML
SOLUTION 56
enalapril maleate 2.5 mg
tab, 5 mg tab, 10 mg tab,
20 mg tab 68
enalapril-
hydrochlorothiazide 68
ENBREL 25 MG RECON
SOLN, 50 MG/ML SOLN
PRSYR 107
ENBREL 25 MG/0.5ML
SOLN PRSYR 107
ENBREL 25 MG/0.5ML
SOLUTION 107
ENBREL MINI 108
ENBREL
SURECLICK 108
endocet 17
enema mineral oil
enema 90
ENGERIX-B 108
ENHERTU 41
enoxaparin sodium 100
mg/ml soln prsy, 150 mg/
ml soln prsy 65
enoxaparin sodium 30
mg/0.3ml soln prsy 65
enoxaparin sodium 300
mg/3ml solution 65
enoxaparin sodium 40
mg/0.4ml soln prsy 65
enoxaparin sodium 60
mg/0.6ml soln prsy 65
enoxaparin sodium 80
mg/0.8ml soln prsy, 120
mg/0.8ml soln prsy 65
enpresse-28 101
enskyce 101
entacapone 51
entecavir 56
ENTRESTO 68
enulose 90



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

EPCLUSA 150-37.5 MG
PACKET, 400-100 MG
TAB 56
EPCLUSA 200-50 MG
PACKET, 200-50 MG
TAB 56
EPIDIOLEX 28
*epinephrine 0.15 mg/
0.3ml soln a-inj, 0.3 mg/
0.3ml soln a-inj* 120
*epinephrine
(anaphylaxis)* 120
epirubicin hcl 41
epitol 28
EPIVIR HBV 5 MG/ML
SOLUTION 56
eplerenone 68
EPRONTIA 28
*eq antacid maximum
strength 400-400-40 mg/
5ml suspension* 90
*eq pain reliever 325 mg
tab* 17
ERAXIS 100 MG RECON
SOLN 35
ERBITUX 41
ergoloid mesylates 31
ERGOMAR 37
ergotamine-caffeine ... 37
ERIVEDGE 41
ERLEADA 41
*erlotinib hcl 100 mg tab,
150 mg tab* 41
*erlotinib hcl 25 mg
tab* 41
errin 101
ertapenem sodium 25
ery 76
ery-tab 25
*erythrocin
lactobionate* 25
erythrocin stearate 25
*erythromycin 2 % gel, 2
% solution* 76

*erythromycin 250 mg tab
dr, 333 mg tab dr, 500 mg
tab dr* 25
*erythromycin 5 mg/gm
ointment* 116
*erythromycin base 250
mg tab dr, 333 mg tab dr,
500 mg tab dr* 25
*erythromycin
ethylsuccinate 400 mg
tab* 25
*erythromycin
lactobionate* 25
*erythromycin
stearate* 25
ESBRIET 267 MG CAP,
267 MG TAB 120
ESBRIET 801 MG
TAB 120
*escitalopram oxalate 10
mg tab* 32
*escitalopram oxalate 20
mg tab* 32
*escitalopram oxalate 5
mg tab* 32
*escitalopram oxalate 5
mg/5ml solution* 32
estarylla 101
*estradiol 0.025 mg/24hr
patch wk, 0.0375 mg/24hr
patch wk, 0.05 mg/24hr
patch wk, 0.075 mg/24hr
patch wk, 0.1 mg/24hr
patch wk* 101
*estradiol 0.1 mg/gm
cream, 0.5 mg tab, 1 mg
tab, 2 mg tab* 101
ESTRING 101
ethambutol hcl 38
*ethosuximide 250 mg
cap, 250 mg/5ml
solution* 28

*ethynodiol diac-eth
estradiol* 101
etodolac 17
*etonogestrel-ethinyl
estradiol* 101
ETOPOPHOS 41
etoposide 41
*etravirine 100 mg
tab* 56
*etravirine 200 mg
tab* 56
euthyrox 105
*everolimus 0.25 mg tab,
0.5 mg tab, 0.75 mg
tab* 108
*everolimus 1 mg
tab* 108
*everolimus 2 mg tab sol,
2.5 mg tab, 3 mg tab sol,
5 mg tab, 5 mg tab sol,
7.5 mg tab, 10 mg
tab* 42
EVOMELA 42
EVOTAZ 56
exemestane 42
EXKIVITY 42
EXTAVIA 74
ezetimibe 68
F
FABRAZYME 96
falmina 101
*famciclovir 125 mg tab,
250 mg tab* 56
*famciclovir 500 mg
tab* 56
*famotidine 20 mg
tab* 90
*famotidine 20 mg tab, 40
mg tab, 40 mg/4ml
solution, 200 mg/20ml
solution* 90
*famotidine maximum
strength 20 mg tab* 90



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>famotidine</i>	<i>handle, 800 mcg loz</i>	FLOVENT DISKUS 250
<i>premixed</i> 90	<i>handle, 1200 mcg loz</i>	MCG/ACT AER POW
<i>famotidine (pf)</i> 90	<i>handle, 1600 mcg loz</i>	BA 120
FANAPT 1 MG TAB ... 52	<i>handle</i> 17	FLOVENT DISKUS 50
FANAPT 10 MG TAB, 12	<i>ferate 240 (27 fe) mg</i>	MCG/ACT AER POW BA,
MG TAB 52	<i>tab</i> 82	100 MCG/ACT AER POW
FANAPT 2 MG TAB ... 52	<i>ferosul 325 (65 fe) mg</i>	BA 120
FANAPT 4 MG TAB ... 52	<i>tab</i> 82	FLOVENT HFA 110
FANAPT 6 MG TAB ... 52	FERRETTS 325 (106 FE)	MCG/ACT
FANAPT 8 MG TAB ... 52	MG TAB 82	AEROSOL 120
FANAPT TITRATION	<i>ferrex 150 150 mg</i>	FLOVENT HFA 220
PACK 52	<i>cap</i> 82	MCG/ACT
FANTASY LUBRICATED	<i>ferric x-150 150 mg</i>	AEROSOL 120
MISC 114	<i>cap</i> 82	FLOVENT HFA 44 MCG/
FANTASY LUBRICATED/	FERROUS GLUCONATE	ACT AEROSOL 120
SPERMICIDE	324 (37.5 FE) MG TAB,	<i>fluconazole 10 mg/ml</i>
MISC 114	324 (38 FE) MG	<i>recon susp, 40 mg/ml</i>
FARXIGA 61	TAB 82	<i>recon susp, 50 mg tab,</i>
<i>febuxostat</i> 37	<i>ferrous sulfate 325 (65 fe)</i>	<i>100 mg tab, 150 mg tab,</i>
<i>felbamate 400 mg tab,</i>	<i>mg tab</i> 82	<i>200 mg tab</i> 35
<i>600 mg tab, 600 mg/5ml</i>	<i>ferrous sulfate 75 (15 fe)</i>	<i>fluconazole in sodium</i>
<i>suspension</i> 28	<i>mg/ml solution, 220 (44</i>	<i>chloride 200-0.9 mg/</i>
<i>felodipine er</i> 68	<i>fe) mg/5ml elixir, 220 (44</i>	<i>100ml-% solution, 400-</i>
<i>femynor</i> 101	<i>fe) mg/5ml liquid, 300 (60</i>	<i>0.9 mg/200ml-%</i>
<i>fenofibrate 48 mg tab, 54</i>	<i>fe) mg/5ml syrup, 324 (65</i>	<i>solution</i> 35
<i>mg tab, 67 mg cap, 134</i>	<i>fe) mg tab dr, 325 (65 fe)</i>	<i>flucytosine</i> 36
<i>mg cap, 145 mg tab, 160</i>	<i>mg tab dr</i> 82	<i>fludarabine phosphate 50</i>
<i>mg tab, 200 mg cap</i> ... 69	<i>fesoterodine fumarate</i>	<i>mg recon soln, 50 mg/2ml</i>
<i>fenofibrate micronized 43</i>	<i>er</i> 97	<i>solution</i> 42
<i>mg cap, 67 mg cap, 130</i>	FETZIMA 32	<i>fludrocortisone</i>
<i>mg cap, 134 mg cap, 200</i>	FETZIMA	<i>acetate</i> 98
<i>mg cap</i> 69	TITRATION 32	<i>flunisolide</i> 120
<i>fenofibric acid</i> 69	<i>finasteride</i> 97	<i>fluocinolone acetonide</i>
<i>fenoprofen calcium 600</i>	FINTEPLA 29	<i>0.01 % cream, 0.01 %</i>
<i>mg tab</i> 17	FIRMAGON 106	<i>solution, 0.025 % cream,</i>
<i>fentanyl 12 mcg/hr patch</i>	FIRMAGON (240 MG	<i>0.025 % ointment</i> 76
<i>72hr, 25 mcg/hr patch</i>	DOSE) 106	<i>fluocinolone acetonide</i>
<i>72hr, 50 mcg/hr patch</i>	<i>flac</i> 118	<i>0.01 % oil</i> 118
<i>72hr, 75 mcg/hr patch</i>	<i>flecainide acetate</i> 69	<i>fluocinolone acetonide</i>
<i>72hr, 100 mcg/hr patch</i>	FLONASE ALLERGY	<i>body</i> 76
<i>72hr</i> 17	RELIEF 50 MCG/ACT	<i>fluocinolone acetonide</i>
<i>fentanyl citrate 200 mcg</i>	SUSPENSION 120	<i>scalp</i> 76
<i>loz handle, 400 mcg loz</i>		<i>fluocinonide 0.05 %</i>
<i>handle, 600 mcg loz</i>		<i>cream, 0.05 % gel, 0.05</i>



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

% ointment, 0.05 % solution 76	ba, 250-50 mcg/act aer pow ba, 500-50 mcg/act aer pow ba 121	FYCOMPA 0.5 MG/ML SUSPENSION 29
fluocinonide emulsified base 77	fluvoxamine maleate 100 mg tab 33	FYCOMPA 2 MG TAB, 4 MG TAB, 6 MG TAB, 8 MG TAB, 10 MG TAB, 12 MG TAB 29
fluorometholone 116	fluvoxamine maleate 25 mg tab, 50 mg tab 33	G
fluorouracil 1 gm/20ml solution, 2.5 gm/50ml solution, 5 gm/100ml solution, 500 mg/10ml solution 42	folic acid 0.8 mg cap, 20 mg cap, 400 mcg tab, 800 mcg tab 82	gabapentin 100 mg cap 29
fluorouracil 2 % solution, 5 % cream, 5 % solution 77	folic acid 1 mg tab, 5 mg/ ml solution 82	gabapentin 250 mg/5ml solution, 300 mg/6ml solution 29
fluoxetine hcl 10 mg cap 32	FOLOTYN 42	gabapentin 300 mg cap 29
fluoxetine hcl 20 mg cap 32	fondaparinux sodium 10 mg/0.8ml solution 65	gabapentin 400 mg cap 29
fluoxetine hcl 20 mg/5ml solution 32	fondaparinux sodium 2.5 mg/0.5ml solution 65	gabapentin 600 mg tab 29
fluoxetine hcl 40 mg cap 32	fondaparinux sodium 5 mg/0.4ml solution 65	gabapentin 800 mg tab 29
fluphenazine decanoate 52	fondaparinux sodium 7.5 mg/0.6ml solution 65	GAMUNEX-C 108
fluphenazine hcl 1 mg tab, 2.5 mg tab, 2.5 mg/ 5ml elixir, 2.5 mg/ml solution, 5 mg tab, 5 mg/ ml conc, 10 mg tab 52	FORTEO 112	ganciclovir sodium 500 mg recon soln 56
flurbiprofen 17	fosamprenavir calcium 56	GARDASIL 9 108
flurbiprofen sodium 116	fosfomycin 25	gas relief 20 mg/0.3ml suspension, 80 mg chew tab 90
flutamide 42	fosinopril sodium 69	gas relief drops infants 20 mg/0.3ml suspension 90
fluticasone propionate 0.005 % ointment, 0.05 % cream, 0.05 % lotion 77	fosinopril sodium- hctz 69	gas relief extra strength 125 mg cap, 125 mg chew tab 90
fluticasone propionate 50 mcg/act suspension 120	fosphenytoin sodium 29	gas relief infants 20 mg/ 0.3ml suspension 90
fluticasone propionate 50 mcg/act suspension 120	FOTIVDA 42	gas relief ultra strength 180 mg cap 90
fluticasone-salmeterol 100-50 mcg/act aer pow	FREAMINE III 83	gas-x ultra strength 180 mg cap 90
	FULPHILA 65	GATTEX 90
	fulvestrant 42	GAUZE STERILE PADS 2 114
	furosemide 10 mg/ml solution inj 69	gavilax 17 gm/scoop powder 90
	furosemide 10 mg/ml solution oral 69	
	furosemide 20 mg tab, 40 mg tab, 80 mg tab 69	
	furosemide 8 mg/ml solution 69	
	FUZEON 56	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>gavilyte-c</i>	90	<i>glipizide er 2.5 mg tab er</i>	<i>gnp acetaminophen 325</i>
<i>gavilyte-g</i>	90	<i>24h</i>	<i>mg tab</i>
<i>gavilyte-n with flavor</i>		<i>glipizide er 5 mg tab er</i>	<i>gnp acid reducer 10 mg</i>
<i>pack</i>	90	<i>24h</i>	<i>tab</i>
GAVRETO	42	<i>glipizide xl 10 mg tab er</i>	<i>gnp acid reducer max st</i>
GAZYVA	42	<i>24h</i>	<i>20 mg tab</i>
<i>gemcitabine hcl 1 gm</i>		<i>glipizide xl 2.5 mg tab er</i>	<i>gnp adult aspirin low</i>
<i>recon soln, 1 gm/26.3ml</i>		<i>24h</i>	<i>strength 81 mg chew</i>
<i>solution, 2 gm recon soln,</i>		<i>glipizide xl 5 mg tab er</i>	<i>tab</i>
<i>2 gm/52.6ml solution, 200</i>		<i>24h</i>	<i>gnp all day allergy 10 mg</i>
<i>mg recon soln, 200 mg/</i>		<i>glipizide-metformin hcl</i>	<i>tab</i>
<i>5.26ml solution</i>	42	<i>2.5-250 mg tab</i>	<i>gnp allergy 25 mg</i>
GEMCITABINE HCL 1		<i>glipizide-metformin hcl</i>	<i>tab</i>
GM/10ML SOLUTION, 2		<i>2.5-500 mg tab, 5-500 mg</i>	<i>gnp allergy relief 25 mg</i>
GM/20ML SOLUTION,		<i>tab</i>	<i>cap</i>
200 MG/2ML		GLUCAGEN	<i>gnp antacid & anti-gas</i>
SOLUTION	42	HYPOKIT	<i>200-200-20 mg/5ml</i>
<i>gemfibrozil</i>	69	GLUCAGON	<i>suspension, 400-400-40</i>
<i>generlac</i>	91	EMERGENCY 1 MG	<i>mg/5ml suspension,</i>
<i>gengraf 25 mg cap, 100</i>		KIT	<i>1000-60 mg chew</i>
<i>mg cap, 100 mg/ml</i>		<i>gluco burst 40 %</i>	<i>tab</i>
<i>solution</i>	108	<i>gel</i>	<i>gnp antacid 500 mg chew</i>
<i>gentak</i>	116	GLUCOSE 4 GM CHEW	<i>tab</i>
<i>gentamicin sulfate 0.1 %</i>		TAB, 4-6 GM-MG CHEW	<i>gnp antacid extra</i>
<i>cream, 0.1 %</i>		TAB	<i>strength 160-105 mg</i>
<i>ointment</i>	25	GLUCOSE INSTANT	<i>chew tab, 750 mg chew</i>
<i>gentamicin sulfate 0.3 %</i>		ENERGY 4-6 GM-MG	<i>tab</i>
<i>solution</i>	116	CHEW TAB, 6-4 MG-GM	<i>gnp antacid regular</i>
<i>gentamicin sulfate 10 mg/</i>		CHEW TAB	<i>strength 200-200-20 mg/</i>
<i>ml solution, 40 mg/ml</i>		<i>glyburide 1.25 mg</i>	<i>5ml suspension</i>
<i>solution</i>	25	<i>tab</i>	<i>gnp antacid ultra strength</i>
GENVOYA	56	<i>glyburide 2.5 mg</i>	<i>1000 mg chew tab</i>
GILENYA	74	<i>tab</i>	<i>gnp anti-gas 180 mg</i>
GILOTRIF	42	<i>glyburide 5 mg tab</i>	<i>cap</i>
<i>glimepiride 1 mg</i>		GLYCERIN (ADULT) 2	<i>gnp arthritis pain 1 %</i>
<i>tab</i>	61	GM SUPPOS	<i>gel</i>
<i>glimepiride 2 mg</i>		<i>glycolax 17 gm/scoop</i>	<i>gnp artificial tears 5-6 mg/</i>
<i>tab</i>	61	<i>powder</i>	<i>ml solution</i>
<i>glimepiride 4 mg</i>		<i>glycopyrrolate 0.2 mg/ml</i>	<i>gnp aspirin 325 mg tab,</i>
<i>tab</i>	61	<i>solution, 1 mg tab, 2 mg</i>	<i>325 mg tab dr</i>
<i>glipizide 10 mg tab</i>	61	<i>tab</i>	<i>gnp athletes foot 1 %</i>
<i>glipizide 5 mg tab</i>	61	<i>glydo</i>	<i>cream</i>
<i>glipizide er 10 mg tab er</i>		GLYXAMBI	<i>gnp bisa-lax 5 mg tab</i>
<i>24h</i>	61		<i>dr</i>



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

GNP CALAMINE 8-8 %
 LOTION 77
 gnp calcium 1500 (600
 ca) mg tab 83
 gnp calcium 500 +d3 500-
 15 mg-mcg tab 83
 gnp calcium 600 +d3 600-
 20 mg-mcg tab 83
 gnp calcium citrate +d3
 315-250 mg-unit tab ... 83
 gnp childrens allergy 12.5
 mg/5ml liquid 121
 gnp clearlax 17 gm/scoop
 powder 91
 gnp clotrimazole 3 2 %
 cream 36
 gnp folic acid 400 mcg
 tab 83
 gnp gas relief 80 mg
 chew tab 91
 gnp gas relief extra
 strength 125 mg cap, 125
 mg chew tab 91
 GNP GLUCOSE 4 GM
 CHEW TAB, 4-6 GM-MG
 CHEW TAB 62
 gnp hydrocortisone 0.5 %
 cream 77
 gnp hydrocortisone max
 st 1 % ointment 77
 gnp hydrocortisone plus
 1 % cream 77
 gnp hydrocortisone/aloe
 1 % cream 77
 gnp ibuprofen 200 mg
 cap, 200 mg tab 17
 gnp iron 200 (65 fe) mg
 tab 83
 gnp lansoprazole 15 mg
 cap dr 91
 gnp lice treatment 0.33-4
 % shampoo, 1 %
 liquid 77

gnp loratadine 10 mg
 tab 121
 gnp lubricating plus eye
 drops 0.5 %
 solution 116
 gnp magnesium citrate
 1.745 gm/30ml
 solution 91
 gnp miconazole 3 200 &
 2 mg-% (9gm) kit 36
 gnp miconazole 7 2 %
 cream 36
 gnp milk of magnesia
 1200 mg/15ml
 suspension 91
 gnp motion sickness relief
 25 mg tab 34
 gnp mucus er 600 mg tab
 er 12h 121
 gnp mucus relief 400 mg
 tab 121
 gnp naproxen sodium
 220 mg cap, 220 mg
 tab 17
 gnp nasal decongestant
 30 mg tab 121
 gnp niacin flush free 400-
 100 mg cap 69
 gnp nicotine mini 2 mg
 lozenge 21
 gnp nicotine polacrilex 2
 mg gum, 2 mg lozenge, 4
 mg gum, 4 mg
 lozenge 21
 gnp omeprazole 20 mg
 tab dr 91
 gnp pain relief 325 mg
 tab 17
 gnp pink bismuth 262 mg
 chew tab, 262 mg
 tab 91
 GNP PRENATAL 28-0.8
 MG TAB 83

gnp stomach relief 262
 mg/15ml
 suspension 91
 gnp stomach relief max st
 525 mg/15ml
 suspension 91
 gnp stool softener 100
 mg cap, 250 mg
 cap 92
 gnp tab tussin 400 mg
 tab 121
 gnp terbinafine
 hydrochloride 1 %
 cream 36
 gnp tolnaftate 1 %
 cream 36
 gnp vitamin c 250 mg tab,
 500 mg tab, 1000 mg
 tab 83
 gnp vitamin c w/rose hips
 500-37 mg tab 83
 gnp vitamin c/rose hips
 1000 mg tab 83
 gnp vitamin d-400 10 mcg
 (400 unit) tab 112
 goodsense all day allergy
 10 mg tab 121
 goodsense antacid 750
 mg chew tab 92
 goodsense arthritis pain
 1 % gel 17
 goodsense arthritis pain
 650 mg tab er 74
 goodsense aspirin 81 mg
 chew tab, 325 mg
 tab 17
 goodsense aspirin adult
 low st 81 mg chew
 tab 17
 goodsense clearlax 17
 gm/scoop powder 92
 GOODSENSE
 GLUCOSE 4-6 GM-MG
 CHEW TAB 62



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

goodsense ibuprofen 200 mg tab 17
goodsense lubricating eye drop 0.5 % solution 116
goodsense naproxen sodium 220 mg tab 17
goodsense nicotine 4 mg gum, 4 mg lozenge 21
goodsense pain relief 325 mg tab 17
griseofulvin microsize 125 mg/5ml suspension 36
griseofulvin ultramicrosize 36
guaiafussin ac 100-10 mg/5ml syrup 121
guaifenesin 200 mg tab, 400 mg tab 121
guaifenesin ac 100-10 mg/5ml syrup 121
guaifenesin er 600 mg tab er 12h, 1200 mg tab er 12h 121
guaifenesin-codeine 100-10 mg/5ml solution ... 121
guanfacine hcl er 74
H
hailey 1.5/30 101
hailey fe 1.5/30 101
hailey fe 1/20 101
 HALAVEN 42
halobetasol propionate 0.05 % cream, 0.05 % ointment 77
haloperidol 52
haloperidol decanoate 52
haloperidol lactate 53
 HARVONI 57
 HAVRIX 108
heartburn relief 10 mg tab 92

heartburn relief max st 20 mg tab 92
heather 101
 HEMADY 98
 HEPARIN SOD (PORCINE) IN D5W ... 65
heparin sodium (porcine) 1000 unit/ml solution, 5000 unit/ml solution, 10000 unit/ml solution, 20000 unit/ml solution 65
 HEPARIN (PORCINE) IN NACL 12500-0.45 UT/250ML-% SOLUTION, 25000-0.45 UT/500ML-% SOLUTION 65
 HEPARIN (PORCINE) IN NACL 25000-0.45 UT/250ML-% SOLUTION 65
hepatamine 83
 HERCEPTIN 42
 HERCEPTIN
 HYLECTA 42
 HETLIOZ 124
 HIBERIX 108
hm advanced antacid max st 400-400-40 mg/5ml suspension 92
hm antacid 200-200-20 mg/5ml suspension 92
hm antacid anti-gas ex st 400-400-40 mg/5ml suspension 92
hm antacid extra strength 750 mg chew tab 92
hm antacid regular strength 500 mg chew tab 92
hm antacid/antigas 200-200-20 mg/5ml suspension 92

hm aspirin 81 mg chew tab, 325 mg tab 18
hm aspirin ec 325 mg tab dr 18
hm aspirin ec low dose 81 mg tab dr 18
 HM CALAMINE 8-8 % LOTION 77
hm calcium antacid ex st 750 mg chew tab 92
hm chest congestion relief 400 mg tab 121
hm clearlax 17 gm/scoop powder 92
hm esomeprazole magnesium dr 20 mg cap dr 92
hm famotidine 10 mg tab, 20 mg tab 92
hm gas relief 80 mg chew tab 92
hm gas relief infants drops 20 mg/0.3ml suspension 92
hm hydrocortisone plus 1 % cream 77
hm hydrocortisone-aloe max st 1 % cream 77
hm ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab 18
hm ibuprofen ib 200 mg tab 18
hm laxative 5 mg tab dr 92
hm lice killing max st 0.33-4 % shampoo 77
hm lice treatment 1 % liquid 77
hm lubricating plus 0.5 % solution 116
hm milk of magnesia 1200 mg/15ml suspension 92



hm mucus relief 600 mg tab er 12h 121
hm mucus relief max st 1200 mg tab er 12h 121
hm naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab ... 18
hm nicotine polacrilex 2 mg gum, 2 mg lozenge, 4 mg gum, 4 mg lozenge 21
hm omeprazole 20 mg tab dr 92
hm pain reliever 325 mg tab 18
hm stomach relief 262 mg chew tab 92
hm stool softener 100 mg cap 92
HUMALOG 62
HUMALOG JUNIOR KWIKPEN 62
HUMALOG KWIKPEN 62
HUMALOG MIX 50/50 62
HUMALOG MIX 50/50 KWIKPEN 62
HUMALOG MIX 75/25 62
HUMALOG MIX 75/25 KWIKPEN 62
HUMIRA 10 MG/0.1ML PREF SY KT, 20 MG/0.2ML PREF SY KT 108
HUMIRA 40 MG/0.4ML PREF SY KT, 40 MG/0.8ML PREF SY KT 108
HUMIRA PEDIATRIC CROHNS START 80 MG/0.8ML & 40MG/0.4ML PREF SY KT 108

HUMIRA PEDIATRIC CROHNS START 80 MG/0.8ML PREF SY KT 108
HUMIRA PEN 40 MG/0.4ML PEN KIT, 40 MG/0.8ML PEN KIT 108
HUMIRA PEN 80 MG/0.8ML PEN KIT 108
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER 40 MG/0.8ML PEN KIT 108
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER 80 MG/0.8ML PEN KIT 108
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC START 108
HUMIRA PEN-PS/UV/ADOL HS START 108
HUMIRA PEN-PSOR/ UVEIT STARTER 108
HUMULIN 70/30 62
HUMULIN 70/30 KWIKPEN 62
HUMULIN N 62
HUMULIN N KWIKPEN 62
HUMULIN R 62
HUMULIN R U-500 KWIKPEN 62
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) ... 62
hydralazine hcl 10 mg tab, 20 mg/ml solution, 25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab 69
hydrochlorothiazide 69
hydrocod polst-cpm polst er 10-8 mg/5ml susp 121
hydrocodone bit-homatrop mbr 5-1.5 mg

tab, 5-1.5 mg/5ml solution 121
hydrocodone-acetaminophen 2.5-108 mg/5ml solution, 5-217 mg/10ml solution, 7.5-325 mg/15ml solution 18
hydrocodone-acetaminophen 5-325 mg tab, 7.5-325 mg tab, 10-325 mg tab 18
hydrocodone-ibuprofen 5-200 mg tab, 7.5-200 mg tab 18
hydrocortisone 0.5 % cream, 1 % cream, 1 % ointment 77
hydrocortisone 1 % cream, 1 % ointment, 2.5 % cream, 2.5 % lotion, 2.5 % ointment 77
hydrocortisone 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 100 mg/60ml enema 111
hydrocortisone acetate 1 % ointment 98
hydrocortisone max st 1 % cream 77
hydrocortisone max st/12 moist 1 % cream 77
hydrocortisone valerate 0.2 % cream 77
hydrocortisone valerate 0.2 % ointment 98
hydrocortisone (perianal) 77
hydrocortisone-acetic acid 118
hydromet 5-1.5 mg/5ml solution 121
hydromorphone hcl 2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab 18



<i>hydroxychloroquine sulfate 200 mg tab</i>	<i>3 gm recon soln, 3 gm/60ml solution</i>	INSULIN LISPRO PROT & LISPRO
<i>hydroxyprogesterone caproate 1.25 gm/5ml solution</i>	ILARIS	62
<i>hydroxyurea</i>	ILEVRO	INSULIN LISPRO (1 UNIT DIAL)
<i>hydroxyzine hcl 10 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab</i>	<i>imatinib mesylate</i>	62
<i>hydroxyzine pamoate 25 mg cap, 50 mg cap</i>	IMBRUVICA 140 MG CAP, 140 MG TAB	INSULIN PEN NEEDLE
<i>hyoscyamine sulfate 0.125 mg sl tab, 0.125 mg tab, 0.125 mg tab disp</i>	IMBRUVICA 70 MG CAP, 280 MG TAB, 420 MG TAB, 560 MG TAB	114
HYPERRAB	IMBRUVICA 70 MG/ML SUSPENSION	INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3 ML
HYPERRAB S/D	IMFINZI	114
I	<i>imipenem-cilastatin</i>	INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1 ML
<i>ibandronate sodium 150 mg tab</i>	<i>imipramine hcl</i>	114
IBRANCE	<i>imiquimod 5 % cream</i>	INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1/2 ML
<i>ibu</i>	IMLYGIC	114
<i>ibu-200 200 mg tab</i>	IMOGAM RABIES-HT	INTELENCE 100 MG TAB
<i>ibuprofen 100 mg/5ml suspension, 400 mg tab, 600 mg tab, 800 mg tab</i>	IMOVAX RABIES	57
<i>ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	<i>incassia</i>	INTELENCE 200 MG TAB
<i>icaps cap</i>	INCRELEX	57
<i>icatibant acetate</i>	<i>indapamide</i>	INTELENCE 25 MG TAB
<i>iclevia</i>	<i>indomethacin</i>	57
ICLUSIG	<i>indomethacin er</i>	INTRALIPID
<i>idarubicin hcl</i>	INFANRIX	83
IDHIFA 100 MG TAB	<i>infants gas relief 20 mg/0.3ml suspension</i>	INTRON A 6000000 UNIT/ML SOLUTION, 10000000 UNIT RECON SOLN, 10000000 UNIT/ML SOLUTION, 18000000 UNIT RECON SOLN, 50000000 UNIT RECON SOLN
IDHIFA 50 MG TAB ...	INFLIXIMAB	109
<i>iferex 150 150 mg cap</i>	INGREZZA 40 & 80 MG CAP THPK	<i>introvale</i>
IFEX 3 GM RECON SOLN	INGREZZA 40 MG CAP	101
<i>ifosfamide 1 gm recon soln, 1 gm/20ml solution,</i>	INGREZZA 60 MG CAP, 80 MG CAP	INVEGA HAFYERA 1092 MG/3.5ML SUSP PRSYR
	INLYTA 1 MG TAB	53
	INLYTA 5 MG TAB	INVEGA HAFYERA 1560 MG/5ML SUSP PRSYR
	INQOVI	53
	INREBIC	INVEGA SUSTENNA 117 MG/0.75ML SUSP PRSYR
	INSULIN LISPRO	53
	INSULIN LISPRO JUNIOR KWIKPEN	INVEGA SUSTENNA 156 MG/ML SUSP PRSYR
		53



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

INVEGA SUSTENNA 234 MG/1.5ML SUSP PRSYR 53	ISENTRESS 100 MG CHEW TAB, 100 MG PACKET 57	JARDIANCE 63 <i>javygtor 100 mg tab</i> ... 96
INVEGA SUSTENNA 39 MG/0.25ML SUSP PRSYR 53	ISENTRESS 25 MG CHEW TAB 57	JEMPERLI 43 <i>jencycla</i> 101
INVEGA SUSTENNA 78 MG/0.5ML SUSP PRSYR 53	ISENTRESS 400 MG TAB 57	JENTADUETO 63 JENTADUETO XR 2.5- 1000 MG TAB ER 24H 63
INVEGA TRINZA 273 MG/0.88ML SUSP PRSYR 53	ISENTRESS HD 57 <i>isibloom</i> 101 <i>isoniazid 50 mg/5ml syrup, 100 mg tab, 300 mg tab</i> 38	JENTADUETO XR 5- 1000 MG TAB ER 24H 63
INVEGA TRINZA 410 MG/1.32ML SUSP PRSYR 53	ISOPTO ATROPINE 117 <i>isosorbide dinitrate 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab</i> 69	JEVTANA 43 <i>jolessa</i> 102 <i>juleber</i> 102
INVEGA TRINZA 546 MG/1.75ML SUSP PRSYR 53	<i>isosorbide mononitrate</i> 69 <i>isosorbide mononitrate er</i> 69	JULUCA 57 <i>junel 1.5/30</i> 102 <i>junel 1/20</i> 102 <i>junel fe 1.5/30</i> 102 <i>junel fe 1/20</i> 102
INVEGA TRINZA 819 MG/2.63ML SUSP PRSYR 53	<i>isotretinoin</i> 77	JUXTAPID 30 MG CAP 69
INVIRASE 500 MG TAB 57	ISTODAX (OVERFILL) 43 <i>itraconazole 100 mg cap</i> 36	JUXTAPID 5 MG CAP, 10 MG CAP, 20 MG CAP 69
INVOKAMET 62	<i>ivermectin 3 mg tab</i> 50	K
INVOKAMET XR 62	IXEMPRA KIT 43	KADCYLA 43
INVOKANA 100 MG TAB 62	IXIARO 109	KALETRA 100-25 MG TAB 57
INVOKANA 300 MG TAB 62	J	KALETRA 200-50 MG TAB 57
IPOL 109	JAKAFI 43	<i>kalliga</i> 102
<i>ipratropium bromide 0.02 % solution</i> 121	<i>jantoven</i> 65	KALYDECO 150 MG TAB 122
<i>ipratropium bromide 0.03 % solution, 0.06 % solution</i> 121	JANUMET 62	<i>kariva</i> 102
<i>ipratropium- albuterol</i> 122	JANUMET XR 100-1000 MG TAB ER 24H 62	<i>kcl in dextrose-nacl 10-5- 0.45 meq/l-%-% solution, 20-5-0.2 meq/l-%-% solution, 20-5-0.45 meq/ l-%-% solution, 20-5-0.9 meq/l-%-% solution, 30- 5-0.45 meq/l-%-% solution, 40-5-0.45 meq/ l-%-% solution, 40-5-0.9 meq/l-%-% solution</i> 83
<i>irbesartan</i> 69	JANUMET XR 50-1000 MG TAB ER 24H 63	
<i>irbesartan- hydrochlorothiazide</i> 69	MG TAB ER 24H 63	
IRESSA 43	JANUVIA 100 MG TAB 63	
<i>irinotecan hcl</i> 43	JANUVIA 25 MG TAB 63	
<i>iron 240 (27 fe) mg tab, 325 (65 fe) mg tab</i> 83	JANUVIA 50 MG TAB 63	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

KCL-LACTATED		
RINGERS-D5W	83	
KEDRAB	109	
kelnor 1/35	102	
kelnor 1/50	102	
KEPIVANCE	75	
ketoconazole 2 % cream, 2 % shampoo	36	
ketoconazole 200 mg tab	36	
ketorolac tromethamine 0.4 % solution, 0.5 % solution	117	
ketotifen fumarate 0.025 % solution	117	
KEYTRUDA	43	
KHAPZORY	43	
KIMONO MICRO THIN PLUS MISC	114	
KIMONO SENSATION MISC	114	
KIMONO SENSATION PLUS MISC	114	
KINRIX	109	
KISQALI FEMARA (400 MG DOSE)	43	
KISQALI FEMARA (600 MG DOSE)	43	
KISQALI FEMARA(200 MG DOSE)	44	
KISQALI (200 MG DOSE)	43	
KISQALI (400 MG DOSE)	43	
KISQALI (600 MG DOSE)	43	
klor-con 10	83	
klor-con 8 meq tab er	83	
klor-con m10	83	
klor-con m15	83	
klor-con m20	83	
KORLYM	98	
kp adults 50+ daily formula tab	83	
kp calcium citrate+d 315- 250 mg-unit tab	83	
kp folic acid 1 mg tab, 800 mcg tab	84	
kp mag-oxide magnesium 200 mg tab	84	
kp mens 50+ daily formula tab	84	
kp womens 50+ daily formula tab	84	
KROGER GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	63	
kurvelo	102	
KYPROLIS	44	
L		
labetalol hcl 5 mg/ml solution, 100 mg tab, 200 mg tab, 300 mg tab	69	
lacosamide 10 mg/ml solution	29	
lacosamide 100 mg tab, 150 mg tab, 200 mg tab	29	
lacosamide 200 mg/20ml solution	29	
lacosamide 50 mg tab	29	
lactated ringers	84	
lactated ringers solution (irrigation)	84	
lactulose 10 gm/15ml solution, 20 gm/30ml solution	92	
lactulose encephalopathy	93	
LAMISIL AT 1 % CREAM	36	
lamivudine 10 mg/ml solution	57	
lamivudine 100 mg tab	57	
lamivudine 150 mg tab	57	
lamivudine 300 mg tab	57	
lamivudine- zidovudine	57	
lamotrigine 5 mg chew tab, 25 mg chew tab, 25 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab, 200 mg tab	29	
LANCETS ULTRA THIN MISC	114	
LANOXIN 250 MCG TAB	69	
LANOXIN 62.5 MCG TAB	69	
LANREOTIDE ACETATE	106	
lansoprazole 15 mg cap dr	93	
lansoprazole 15 mg cap dr	93	
lansoprazole 30 mg cap dr	93	
LANTUS	63	
LANTUS SOLOSTAR	63	
lapatinib ditosylate	44	
larin 1.5/30	102	
larin 1/20	102	
larin fe 1.5/30	102	
larin fe 1/20	102	
larissia	102	
latanoprost	117	
LATUDA 20 MG TAB, 40 MG TAB, 60 MG TAB, 120 MG TAB	60	
LATUDA 80 MG TAB	60	
leena	102	
leflunomide	109	
lenalidomide 10 mg cap	44	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>lenalidomide 2.5 mg cap, 15 mg cap, 20 mg cap, 25 mg cap</i>	44	LEVEMIR		<i>mcg tab, 88 mcg tab, 100 mcg tab, 112 mcg tab, 125 mcg tab, 137 mcg tab, 150 mcg tab, 175 mcg tab, 200 mcg tab, 300 mcg tab</i>	106
<i>lenalidomide 5 mg cap</i>	44	FLEXTOUCH	63	<i>levoxyl</i>	106
LENVIMA (10 MG DAILY DOSE)	44	<i>levetiracetam 100 mg/ml solution, 250 mg tab, 500 mg tab, 500 mg/5ml solution, 750 mg tab, 1000 mg tab</i>	29	LEXIVA 50 MG/ML SUSPENSION	57
LENVIMA (12 MG DAILY DOSE)	44	<i>levetiracetam er 500 mg tab er 24h</i>	29	LIBTAYO	44
LENVIMA (14 MG DAILY DOSE)	44	<i>levetiracetam er 750 mg tab er 24h</i>	29	<i>lice killing 0.33-4 % shampoo</i>	77
LENVIMA (18 MG DAILY DOSE)	44	<i>levetiracetam in nacl</i>	29	<i>lice killing maximum strength 0.33-4 % shampoo</i>	77
LENVIMA (20 MG DAILY DOSE)	44	<i>levo-t</i>	106	<i>lice treatment 1 % lotion</i>	78
LENVIMA (24 MG DAILY DOSE)	44	<i>levobunolol hcl</i>	117	<i>lidocaine 5 % ointment</i>	21
LENVIMA (4 MG DAILY DOSE)	44	<i>levocarnitine 1 gm/10ml solution, 330 mg tab</i>	84	<i>lidocaine 5 % patch</i>	21
LENVIMA (8 MG DAILY DOSE)	44	<i>levocarnitine sf</i>	84	<i>lidocaine hcl 4 % solution</i>	21
<i>lessina</i>	102	<i>levocetirizine dihydrochloride 5 mg tab</i>	122	<i>lidocaine hcl urethral/ mucosal</i>	21
<i>letrozole</i>	44	<i>levofloxacin 25 mg/ml solution iv</i>	25	<i>lidocaine hcl (cardiac) pf 100 mg/5ml soln</i>	21
<i>leucovorin calcium 100 mg/10ml solution</i>	44	<i>levofloxacin 250 mg tab, 500 mg tab, 750 mg tab</i>	25	<i>prsyrr</i>	21
<i>leucovorin calcium 5 mg tab, 10 mg tab, 15 mg tab, 25 mg tab</i>	44	<i>levofloxacin in d5w</i>	25	<i>lidocaine hcl (pf) 2 % solution</i>	21
<i>leucovorin calcium 50 mg recon soln, 100 mg recon soln, 200 mg recon soln, 350 mg recon soln, 500 mg recon soln</i>	44	<i>levoleucovorin calcium</i>	44	<i>lidocaine viscous hcl</i>	21
LEUKERAN	44	<i>levonest</i>	102	<i>lidocaine-prilocaine</i>	21
<i>leuprolide acetate</i>	106	<i>levonorg-eth estrad triphasic</i>	102	<i>lillow</i>	102
<i>levalbuterol hcl 0.31 mg/ 3ml nebu soln, 1.25 mg/ 0.5ml nebu soln, 1.25 mg/ 3ml nebu soln</i>	122	<i>levonorgest-eth estrad 91-day 0.15-0.03 mg tab</i>	102	<i>lindane</i>	78
<i>levalbuterol hcl 0.63 mg/ 3ml nebu soln</i>	122	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad 0.1-20 tab, 0.15-30 tab</i>	102	<i>linezolid 100 mg/5ml recon susp</i>	25
<i>levalbuterol tartrate</i>	122	<i>levora 0.15/30 (28)</i> ...	102	<i>linezolid 600 mg tab</i> ...	25
LEVEMIR	63	<i>levorphanol tartrate 2 mg tab</i>	18	<i>linezolid 600 mg/300ml solution</i>	26
		<i>levothyroxine sodium 25 mcg tab, 50 mcg tab, 75</i>		<i>linezolid in sodium chloride</i>	26
				LINZESS	93



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>liothyronine sodium</i> 5 mcg tab, 25 mcg tab, 50 mcg tab 106	<i>losartan potassium-hctz</i> 70	<i>magnesium gluconate</i> 27.5 mg tab 84
<i>liquid calcium with d3</i> 600-12.5 mg-mcg cap 84	<i>lovastatin</i> 70	<i>magnesium lactate</i> 84 mg (7meq) tab er 84
<i>liquid calcium/vitamin d</i> 600-5 mg-mcg cap 84	<i>low-ogestrel</i> 103	<i>magnesium oxide -mg supplement</i> 250 mg tab 84
<i>lisinopril</i> 70	<i>loxapine succinate</i> 53	<i>magnesium oxide 250 mg tab, 400 (240 mg) mg tab, 400 mg tab, 500 mg tab</i> 84
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i> 70	<i>lubiprostone</i> 93	MAGNESIUM OXIDE 400 240 MG PACKET 84
LITHIUM 60	<i>lubricating plus eye drops</i> 0.5 % solution 117	<i>magnesium oxide 420 mg tab, 500 mg cap</i> 84
<i>lithium carbonate</i> 60	LUMAKRAS 44	MAGNESIUM SULFATE, 2 GM/50ML SOLUTION, 4 GM/100ML SOLUTION, 4 GM/50ML SOLUTION, 20 GM/500ML SOLUTION, 40 GM/1000ML SOLUTION 84
<i>lithium carbonate er</i> ... 60	LUMIGAN 117	<i>magnesium-oxide 400 (240 mg) mg tab</i> 84
<i>loestrin 1.5/30 (21)</i> ... 102	LUMIZYME 96	MAGOX 400 400 (240 MG) MG TAB 84
<i>loestrin 1/20 (21)</i> 102	LUMOXITI 44	<i>maraviroc</i> 57
<i>loestrin fe 1.5/30</i> 102	LUPRON DEPOT (1-MONTH) 3.75 MG KIT 106	<i>marlissa</i> 103
<i>loestrin fe 1/20</i> 102	LUPRON DEPOT (1-MONTH) 7.5 MG KIT 106	MARPLAN 33
LOKELMA 84	LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) 7.5 MG KIT 106	MATULANE 45
LONGS GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB 63	<i>luteal</i> 103	<i>meclizine hcl</i> 34
LONSURF 44	LYBALVI 33	<i>meclizine hcl 25 mg chew tab, 25 mg tab</i> 34
<i>loperamide hcl 2 mg cap</i> 93	<i>lyleq</i> 103	<i>meclofenamate sodium</i> 18
<i>lopinavir-ritonavir 100-25 mg tab</i> 57	LYNPARZA 44	<i>medroxyprogesterone acetate</i> 2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 150 mg/ml susp prsyr, 150 mg/ml suspension 103
<i>lopinavir-ritonavir 200-50 mg tab</i> 57	LYSODREN 106	<i>mefloquine hcl</i> 50
<i>lopinavir-ritonavir 400-100 mg/5ml solution</i> ... 57	LYUMJEV 63	<i>megestrol acetate</i> 20 mg tab, 40 mg tab 103
<i>loratadine 10 mg tab</i> 122	LYUMJEV 63	
<i>lorazepam 0.5 mg tab, 1 mg tab</i> 60	KWIKPEN 63	
<i>lorazepam 1 mg/0.5ml conc, 2 mg tab, 2 mg/ml conc</i> 60	<i>lyza</i> 103	
<i>lorazepam intensol</i> 60	M	
LORBRENA 100 MG TAB 44	M-CLEAR WC 100-6.3 MG/5ML SOLUTION 122	
LORBRENA 25 MG TAB 44	M-M-R II 109	
<i>losartan potassium</i> 70	<i>mafenide acetate</i> 78	
	<i>mag-al plus 200-200-20 mg/5ml liquid</i> 93	
	<i>mag-al plus xs 400-400-40 mg/5ml liquid</i> 93	
	<i>magnesium citrate</i> 1.745 gm/30ml solution 93	
	MAGNESIUM CITRATE 100 MG TAB 84	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>megestrol acetate 40 mg/ml suspension, 400 mg/10ml suspension, 800 mg/20ml suspension</i>	103	<i>metformin hcl 500 mg tab</i>	63	<i>soln, 125 mg recon soln, 1000 mg recon soln</i> ...	98
<i>meijer c 500 mg tab</i> ...	84	<i>metformin hcl 850 mg tab</i>	63	<i>metoclopramide hcl 5 mg tab, 5 mg/5ml solution, 5 mg/ml solution, 10 mg tab, 10 mg/10ml solution</i>	34
MEKINIST 0.5 MG TAB	45	<i>metformin hcl er 500 mg tab er 24h</i>	63	<i>metolazone</i>	70
MEKINIST 2 MG TAB	45	<i>metformin hcl er 750 mg tab er 24h</i>	63	<i>metoprolol succinate er</i>	70
MEKTOVI	45	<i>methadone hcl 10 mg/ml conc</i>	18	<i>metoprolol tartrate 5 mg/5ml solution, 25 mg tab, 37.5 mg tab, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab</i>	70
<i>meloxicam 7.5 mg tab, 15 mg tab</i>	18	<i>methadone hcl 10 mg/ml solution</i>	18	<i>metoprolol-hydrochlorothiazide</i>	70
<i>melphalan hcl</i>	45	<i>methadone hcl 5 mg tab, 10 mg tab</i>	18	<i>metronidazole 0.75 % cream, 0.75 % lotion, 250 mg tab, 375 mg cap, 500 mg tab, 500 mg/100ml solution</i>	26
<i>memantine hcl 10 mg tab</i>	31	<i>methadone hcl 5 mg/5ml solution, 10 mg/5ml solution</i>	18	<i>metronidazole 0.75 % gel vaginal</i>	26
<i>memantine hcl 2 mg/ml solution, 10 mg/5ml solution</i>	31	<i>methadone hcl intensol</i>	18	<i>metronidazole 0.75 % gel (topical)</i>	26
<i>memantine hcl 5 mg tab</i>	31	<i>methazolamide</i>	117	<i>metyrosine</i>	70
<i>memantine hcl er</i>	31	<i>methenamine hippurate</i>	26	<i>mexiletine hcl</i>	70
MENACTRA	109	<i>methimazole</i>	106	<i>mi-acid 200-200-20 mg/5ml suspension</i>	93
MENEST	103	<i>methocarbamol 500 mg tab, 750 mg tab</i>	124	<i>mi-acid gas relief 80 mg chew tab</i>	93
MENQUADFI	109	<i>methotrexate</i>	109	<i>micafungin sodium, 100 mg recon soln</i>	36
MENVEO	109	<i>methotrexate sodium 1 gm recon soln, 50 mg/2ml solution, 250 mg/10ml solution</i>	109	<i>miconazole 3 200 mg suppos</i>	36
MEPHYTON 5 MG TAB	66	<i>methotrexate sodium 2.5 mg tab</i>	109	<i>miconazole 3 combo-supp 200 & 2 mg-% (9gm) kit</i>	36
<i>mercaptopurine</i>	45	<i>methotrexate sodium (pf)</i>	109	<i>miconazole 7 2 % cream, 100 mg suppos</i>	36
<i>meropenem</i>	26	<i>methoxsalen rapid</i>	78	<i>miconazole nitrate 2 % cream</i>	36
<i>mesalamine 1.2 gm tab dr, 4 gm enema, 1000 mg suppos</i>	111	<i>methylphenidate hcl 5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab</i>	74	<i>microgestin 1.5/30</i>	103
<i>mesalamine er 0.375 gm cap er 24h</i>	111	<i>methylprednisolone</i>	98		
<i>mesalamine er 500 mg cap er</i>	111	<i>methylprednisolone acetate</i>	98		
<i>mesalamine-cleanser</i>	111	<i>methylprednisolone sodium succ 40 mg recon</i>			
<i>mesna</i>	45				
MESNEX 400 MG TAB	45				
<i>metformin hcl 1000 mg tab</i>	63				



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>microgestin 1/20</i> 103	<i>mometasone furoate 0.1 % solution</i> 78	<i>moxifloxacin hcl 0.5 % solution</i> 117
<i>microgestin 24 fe</i> 103	<i>mondoxylene nl</i> 26	<i>moxifloxacin hcl 400 mg tab</i> 26
<i>microgestin fe 1.5/30</i> 103	<i>MONJUVI</i> 45	<i>MOZOBIL</i> 66
<i>microgestin fe 1/20</i> 103	<i>mono-lynyah</i> 103	<i>mucosa 400 mg tab</i> 122
<i>midodrine hcl</i> 70	<i>montelukast sodium</i> 122	<i>mucus relief 400 mg tab, 600 mg tab er 12h</i> 122
<i>miglustat</i> 96	<i>morphine sulfate 1 mg/ml solution, 2 mg/ml solution, 4 mg/ml solution, 8 mg/ml solution, 15 mg tab, 30 mg tab</i> 19	<i>mucus relief chest congestion 200 mg tab</i> 122
<i>mili</i> 103	<i>morphine sulfate 20 mg/5ml solution</i> 19	<i>mucus relief er 600 mg tab er 12h</i> 122
<i>milk of magnesia 7.75 % suspension, 400 mg/5ml suspension, 1200 mg/15ml suspension, 2400 mg/30ml suspension</i> 93	<i>morphine sulfate 50 mg/ml solution</i> 19	<i>mucus relief max st 1200 mg tab er 12h</i> 122
<i>milk of magnesia concentrate 2400 mg/10ml suspension</i> 93	<i>morphine sulfate er 100 mg tab er, 200 mg tab er</i> 19	<i>MULTAQ</i> 70
<i>minocycline hcl</i> 26	<i>morphine sulfate er 15 mg tab er, 30 mg tab er, 60 mg tab er</i> 19	<i>multiple vitamins essential tab</i> 84
<i>minoxidil</i> 70	<i>morphine sulfate er 15 mg tab er, 30 mg tab er, 60 mg tab er</i> 19	<i>MULTIVITAMIN ADULT (MINERALS) TAB</i> 84
<i>mintox maximum strength 400-400-40 mg/5ml suspension</i> 93	<i>morphine sulfate iv soln pf 10 mg/ml</i> 19	<i>multivitamin gummies adult chew tab</i> 84
<i>MIRALAX 17 GM/SCOOP POWDER</i> 93	<i>morphine sulfate (concentrate)</i> 19	<i>multivitamin gummies mens chew tab</i> 84
<i>mirtazapine 15 mg tab disp, 30 mg tab disp, 45 mg tab, 45 mg tab disp</i> 33	<i>morphine sulfate (pf) 0.5 mg/ml solution, 1 mg/ml solution, 4 mg/ml solution, 8 mg/ml solution, 10 mg/ml solution</i> 19	<i>multivitamin gummies womens chew tab</i> 84
<i>mirtazapine 7.5 mg tab, 15 mg tab, 30 mg tab</i> 33	<i>MORPHINE SULFATE (PF) 1 MG/ML SOLUTION</i> 19	<i>mupirocin</i> 78
<i>misoprostol</i> 99	<i>MORPHINE SULFATE (PF) 2 MG/ML SOLUTION IV</i> 19	<i>mupirocin calcium</i> 78
<i>mitomycin</i> 45	<i>motion-time 25 mg chew tab</i> 34	<i>mutamycin</i> 45
<i>mitoxantrone hcl</i> 45	<i>MOVANTIK</i> 93	<i>my choice 1.5 mg tab</i> 103
<i>modafinil 100 mg tab</i> 124	<i>MOVIPREP</i> 93	<i>my way 1.5 mg tab</i> ... 103
<i>modafinil 200 mg tab</i> 124		<i>mycophenolate mofetil 200 mg/ml recon susp, 250 mg cap, 500 mg recon soln, 500 mg tab</i> 109
<i>molindone hcl</i> 53		<i>mycophenolate mofetil hcl</i> 109
<i>mometasone furoate 0.1 % cream, 0.1 % ointment</i> 98		<i>mycophenolate sodium</i> 109
		<i>MYLOTARG</i> 45
		<i>myorisan</i> 78



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

MYRBETRIQ 25 MG TAB
ER 24H, 50 MG TAB ER
24H 97

N

nabumetone 19

nadolol 70

*nafcillin sodium 1 gm
recon soln for inj* 26

*nafcillin sodium 2 gm
recon soln, 10 gm recon
soln* 26

NAGLAZYME 97

*nalbuphine hcl 10 mg/ml
solution* 19

*nalbuphine hcl 20 mg/ml
solution* 19

*naloxone hcl 0.4 mg/ml
soln cart, 0.4 mg/ml
solution, 2 mg/2ml soln
prsy, 4 mg/10ml
solution* 22

*naloxone hcl 4 mg/0.1ml
liquid* 22

naltrexone hcl 22

NAMZARIC 31

*naproxen 250 mg tab,
375 mg tab, 375 mg tab
dr, 500 mg tab, 500 mg
tab dr* 19

naproxen sodium 19

*naproxen sodium 220 mg
cap, 220 mg tab* 19

NARCAN 22

*nasal decongestant 30
mg tab* 122

NATACYN 117

*nateglinide 120 mg
tab* 63

*nateglinide 60 mg
tab* 63

NATPARA 112

*natural vitamin d-3 125
mcg (5000 ut) tab* 112

NAYZILAM 21

necon 0.5/35 (28) 103

NEEDLES, INSULIN
DISP., SAFETY 114

*nefazodone hcl 200 mg
tab* 33

*nefazodone hcl 50 mg
tab, 100 mg tab, 150 mg
tab, 250 mg tab* 33

nelarabine 45

neo-polycin 117

neo-polycin hc 117

neomycin sulfate 26

*neomycin-bacitracin zn-
polymyx* 117

*neomycin-polymyxin b
gu* 26

*neomycin-polymyxin-
dexameth 0.1 %
suspension, 3.5-10000-
0.1 ointment, 3.5-10000-
0.1 suspension* 117

*neomycin-polymyxin-
gramicidin* 117

*neomycin-polymyxin-hc
1 % solution, 3.5-10000-
1 solution* 118

*neomycin-polymyxin-hc
3.5-10000-1
suspension* 117

NERLYNX 45

NEULASTA 66

NEULASTA
ONPRO 66

NEUPRO 51

*nevirapine 200 mg
tab* 57

*nevirapine 50 mg/5ml
suspension* 57

*nevirapine er 100 mg tab
er 24h* 57

*nevirapine er 400 mg tab
er 24h* 57

NEXAVAR 45

*niacin 50 mg tab, 100 mg
tab, 250 mg tab, 500 mg
tab* 70

*niacin er 250 mg cap er,
250 mg tab er, 500 mg
cap er, 500 mg tab
er* 70

*niacin er
(antihyperlipidemic)* 70

*niacin flush free 400-100
mg cap* 70

*niacin
(antihyperlipidemic)* 70

*niacinamide 500 mg tab,
500 mg tab er* 70

niacor 70

*nicardipine hcl 20 mg
cap, 30 mg cap* 70

NICORETTE 2 MG
LOZENGE, 4 MG
LOZENGE 22

NICORETTE MINI 2 MG
LOZENGE, 4 MG
LOZENGE 22

*nicotine 7 mg/24hr patch
24hr, 14 mg/24hr patch
24hr, 21 mg/24hr patch
24hr, 21-14-7 mg/24hr
kit* 22

*nicotine polacrilex 2 mg
gum, 2 mg lozenge, 4 mg
gum, 4 mg lozenge* 22

NICOTROL NS 22

nifedipine er 70

*nifedipine er osmotic
release* 70

nilutamide 45

nimodipine 70

NINLARO 45

NIPENT 45

nitazoxanide 50

nitisinone 97

NITRO-BID 70



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>nitrofurantoin</i>	<i>nortriptyline hcl 10 mg</i>	<i>ODEFSEY</i>	57
<i>macrocrystal 50 mg cap,</i>	<i>cap, 10 mg/5ml solution,</i>	<i>ODOMZO</i>	45
<i>100 mg cap</i>	<i>25 mg cap, 50 mg cap,</i>	<i>OFEV</i>	122
<i>nitrofurantoin monohyd</i>	<i>75 mg cap</i>	<i>ofloxacin 300 mg tab, 400</i>	
<i>macro</i>	NORVIR 100 MG	<i>mg tab</i>	26
<i>nitroglycerin 0.1 mg/hr</i>	PACKET	<i>ofloxacin ophth soln</i>	
<i>patch 24hr, 0.2 mg/hr</i>	NORVIR 80 MG/ML	<i>0.3%</i>	117
<i>patch 24hr, 0.3 mg sl tab,</i>	SOLUTION	<i>ofloxacin otic soln</i>	
<i>0.4 mg sl tab, 0.4 mg/hr</i>	NOXAFIL 40 MG/ML	<i>0.3%</i>	118
<i>patch 24hr, 0.6 mg sl tab,</i>	SUSPENSION	<i>olanzapine 10 mg recon</i>	
<i>0.6 mg/hr patch</i>	NUBEQA	<i>soln</i>	53
<i>24hr</i>	NUCALA 40 MG/0.4ML	<i>olanzapine 2.5 mg tab, 5</i>	
NITROGLYCERIN 5 MG/	SOLN PRSYR, 100 MG	<i>mg tab, 5 mg tab disp,</i>	
ML SOLUTION	RECON SOLN, 100 MG/	<i>7.5 mg tab, 10 mg tab, 10</i>	
<i>no flush niacin 400-100</i>	ML SOLN A-INJ, 100 MG/	<i>mg tab disp, 15 mg tab,</i>	
<i>mg cap</i>	ML SOLN PRSYR	<i>15 mg tab disp</i>	53
<i>non-aspirin 325 mg</i>	NUEDEXTA	<i>olanzapine 20 mg tab, 20</i>	
<i>tab</i>	NULOJIX	<i>mg tab disp</i>	53
<i>nora-be</i>	NUPLAZID	<i>olanzapine-fluoxetine hcl</i>	
NORDITROPIN	NUTRILIPID	<i>3-25 mg cap, 6-25 mg</i>	
FLEXPRO	<i>nyamyc</i>	<i>cap</i>	33
<i>norethin ace-eth estrad-</i>	<i>nylia 1/35</i>	<i>olanzapine-fluoxetine hcl</i>	
<i>fe 1-20 tab, 1.5-30</i>	<i>nylia 7/7/7</i>	<i>6-50 mg cap, 12-25 mg</i>	
<i>tab</i>	<i>nystatin 100000 unit/gm</i>	<i>cap, 12-50 mg cap</i>	33
<i>norethindrone</i>	<i>cream, 100000 unit/gm</i>	<i>olmesartan-amlodipine-</i>	
<i>norethindrone acet-</i>	<i>ointment, 100000 unit/gm</i>	<i>hctz</i>	71
<i>ethinyl est</i>	<i>powder, 100000 unit/ml</i>	<i>olopatadine hcl 0.1 %</i>	
<i>norethindrone</i>	<i>suspension, 500000 unit</i>	<i>solution, 0.2 %</i>	
<i>acetate</i>	<i>tab</i>	<i>solution</i>	117
<i>norgestim-eth estrad</i>	<i>nystatin-triamcinolone</i>	<i>omega-3 1000 mg</i>	
<i>triphasic 0.18/0.215/0.25</i>	<i>100000-0.1 unit/gm-%</i>	<i>cap</i>	85
<i>mg-35 mcg tab</i>	<i>cream</i>	<i>omega-3-acid ethyl</i>	
<i>norgestimate-eth</i>	<i>nystop</i>	<i>esters</i>	71
<i>estradiol</i>	O	<i>omeprazole</i>	93
<i>norlyda</i>	<i>ocella</i>	<i>omeprazole 20 mg tab</i>	
<i>norlyroc</i>	OCTAGAM 1 GM/20ML	<i>dr</i>	93
NORTHERA 100 MG	SOLUTION, 2 GM/20ML	OMNITROPE 5 MG/	
CAP	SOLUTION, 2.5 GM/	<i>1.5ML SOLN CART, 5.8</i>	
NORTHERA 200 MG	50ML SOLUTION, 5 GM/	<i>MG RECON SOLN, 10</i>	
CAP, 300 MG CAP	100ML SOLUTION, 25	<i>MG/1.5ML SOLN</i>	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	GM/500ML SOLUTION,	CART	99
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	30 GM/300ML	<i>ondansetron</i>	34
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	SOLUTION	<i>ondansetron hcl 24 mg</i>	
<i>nortrel 7/7/7</i>	<i>octreotide acetate</i>	<i>tab</i>	34



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

ondansetron hcl 4 mg
tab, 8 mg tab 34
ondansetron hcl 4 mg/2ml
soln prsyr, 4 mg/2ml
solution, 40 mg/20ml
solution 35
one daily adults 50+
tab 85
one daily maximum
tab 85
one daily mens health
tab 85
one daily womens 50+
tab 85
one-daily multi-vitamin
tab 85
ONETOUCH DELICA
LANCETS 30G
MISC 114
ONETOUCH DELICA
LANCETS 33G
MISC 114
ONETOUCH DELICA
PLUS LANCET30G
MISC 114
ONETOUCH DELICA
PLUS LANCET33G
MISC 114
ONETOUCH ULTRA
STRIP 114
ONETOUCH VERIO
STRIP 114
ONUREG 45
opcicon one-step 1.5 mg
tab 104
OPDIVO 45
OPSUMIT 122
oralone 75
ORFADIN 4 MG/ML
SUSPENSION, 20 MG
CAP 97
ORGOVYX 106

ORKAMBI 100-125 MG
TAB, 200-125 MG
TAB 122
orsythia 104
os-cal calcium + d3 500-
5 mg-mcg tab 85
oseltamivir phosphate 6
mg/ml recon susp, 30 mg
cap, 45 mg cap, 75 mg
cap 58
oxacillin sodium 26
oxaliplatin 50 mg recon
soln, 50 mg/10ml
solution, 100 mg recon
soln, 100 mg/20ml
solution, 200 mg/40ml
solution 45
oxandrolone 10 mg
tab 104
oxandrolone 2.5 mg
tab 104
oxaprozin 19
oxcarbazepine 150 mg
tab, 300 mg tab, 300 mg/
5ml suspension, 600 mg
tab 29
oxybutynin chloride 5 mg
tab 97
oxybutynin chloride 5 mg/
5ml syrup 97
oxybutynin chloride er 10
mg tab er 24h, 15 mg tab
er 24h 97
oxybutynin chloride er 5
mg tab er 24h 97
oxycodone hcl 5 mg cap,
5 mg tab, 10 mg tab, 10
mg/0.5ml conc, 15 mg
tab, 20 mg tab, 30 mg
tab, 100 mg/5ml
conc 19
oxycodone-
acetaminophen 2.5-325
mg tab, 5-325 mg tab,

7.5-325 mg tab, 10-325
mg tab 19
OXYTROL FOR WOMEN
3.9 MG/24HR PATCH
TW 97
oysco 500+d 500-200
mg-unit tab 85
oyster shell calcium + d
500-5 mg-mcg tab 85
oyster shell calcium + d3
500-10 mg-mcg tab 85
oyster shell calcium
250+d 250-3.125 mg-mcg
tab 85
OYSTER SHELL
CALCIUM 500 + D 500-
3.125 MG-MCG
TAB 85
oyster shell calcium 500
mg tab 85
oyster shell calcium
500+d 500-10 mg-mcg
chew tab 85
oyster shell calcium plus
d 500-5 mg-mcg tab 85
oyster shell calcium w/d
500-5 mg-mcg tab 85
OYSTER SHELL
CALCIUM/D 500-5 MG-
MCG TAB 85
oyster shell calcium/d3
500-5 mg-mcg tab 85
oyster shell calcium/
vitamin d 250-3.125 tab,
500-5 tab 85
OYSTER SHELL
CALCIUM/VITAMIN D
500-5 MG-MCG
PACKET 85
OZEMPIC (0.25 OR 0.5
MG/DOSE) 63
OZEMPIC (1 MG/
DOSE) 63



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

OZEMPIC (2 MG/
DOSE) 63
P
pacerone 71
*paclitaxel 100 mg/16.7ml
conc* 45
*paclitaxel 30 mg/5ml
conc, 150 mg/25ml
conc* 45
*paclitaxel 300 mg/50ml
conc* 45
*paclitaxel protein-bound
part* 45
PADCEV 46
*pain relief regular
strength 325 mg tab* ... 19
*pain reliever 325 mg
tab* 20
*paliperidone er 1.5 mg
tab er 24h, 3 mg tab er
24h, 9 mg tab er
24h* 53
*paliperidone er 6 mg tab
er 24h* 53
*pamidronate disodium 30
mg/10ml solution, 90 mg/
10ml solution* 112
PAMIDRONATE
DISODIUM 6 MG/ML
SOLUTION 112
PANRETIN 46
*pantoprazole sodium 20
mg tab dr, 40 mg tab
dr* 93
*pantoprazole sodium 40
mg recon soln* 93
paraplatin 46
*paricalcitol 1 mcg cap, 2
mcg cap, 4 mcg
cap* 113
*paromomycin
sulfate* 26
*paroxetine hcl 10 mg tab,
20 mg tab* 33

*paroxetine hcl 10 mg/5ml
suspension* 33
*paroxetine hcl 30 mg
tab* 33
*paroxetine hcl 40 mg
tab* 33
PASER 38
PAXIL 10 MG/5ML
SUSPENSION 33
PEAK AIR PEAK FLOW
METER DEVICE 114
PEDIARIX 110
PEDVAX HIB 110
*peg 3350 17 gm packet,
17 gm/scoop
powder* 93
*peg 3350-kcl-na bicarb-
nacl* 93
*peg-3350/
electrolytes* 93
*peg-3350/electrolytes/
ascorbat* 93
*peg-kcl-nacl-nasulf-na
asc-c* 94
PEGASYS 110
PEMAZYRE 46
*pemetrexed disodium 100
mg recon soln, 500 mg
recon soln, 750 mg recon
soln, 1000 mg recon
soln* 46
*penicillamine 250 mg
tab* 97
PENICILLIN G POT IN
DEXTROSE 26
*penicillin g
potassium* 26
PENICILLIN G
PROCAINE 26
penicillin g sodium 26
*penicillin v potassium 125
mg/5ml recon soln, 250
mg tab, 250 mg/5ml*

*recon soln, 500 mg
tab* 26
PENTACEL 110
*pentamidine
isethionate* 50
*pentamidine isethionate
300 mg recon soln for
nebulization* 50
PENTASA 112
pentoxifylline er 71
*peptic relief 262 mg chew
tab* 94
perigard 75
PERJETA 46
permethrin 78
perphenazine 35
PERSERIS 120 MG
PRSYR 54
PERSERIS 90 MG
PRSYR 54
pfizerpen 26
*pharbedryl 25 mg cap, 50
mg cap* 122
*pharbetol 325 mg
tab* 20
PHAZYME MAXIMUM
STRENGTH 250 MG
CAP 94
phenelzine sulfate 33
*phenobarbital 100 mg
tab* 29
*phenobarbital 15 mg
tab* 29
*phenobarbital 16.2 mg
tab* 29
*phenobarbital 20 mg/5ml
elixir* 29
*phenobarbital 30 mg
tab* 30
*phenobarbital 32.4 mg
tab* 30
*phenobarbital 60 mg
tab* 30



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>phenobarbital 64.8 mg tab</i>	30	<i>PIQRAY (300 MG DAILY DOSE)</i>	46	<i>potassium chloride 20 meq tab er</i>	86
<i>phenobarbital 97.2 mg tab</i>	30	<i>pirfenidone 267 mg tab</i>	122	<i>potassium chloride 8 meq cap er</i>	86
<i>phentermine hcl 15 mg cap, 30 mg cap, 37.5 mg cap, 37.5 mg tab</i>	74	<i>pirfenidone 534 mg tab, 801 mg tab</i>	122	<i>potassium chloride 8 meq tab er</i>	86
<i>PHENYTEK</i>	30	<i>pirmella 1/35</i>	104	<i>potassium chloride crys 10 meq tab er</i>	86
<i>phenytoin 50 mg chew tab, 100 mg/4ml suspension, 125 mg/5ml suspension</i>	30	<i>pirmella 7/7/7</i>	104	<i>potassium chloride crys 20 meq tab er</i>	86
<i>phenytoin infatabs</i>	30	<i>piroxicam</i>	20	<i>potassium chloride crys er 15 meq tab er</i>	86
<i>phenytoin sodium</i>	30	<i>plain niacin 250 mg tab, 500 mg tab</i>	71	<i>potassium chloride crys in dextrose</i>	86
<i>phenytoin sodium extended</i>	30	<i>PLASMA-LYTE 148</i> ...	85	<i>POTASSIUM CHLORIDE IN NACL 20-0.45 MEQ/L-% SOLUTION, 20-0.9 MEQ/L-% SOLUTION</i>	86
<i>PHESGO</i>	46	<i>podofilox</i>	78	<i>potassium citrate 10 meq (1080 mg) tab er</i>	86
<i>philith</i>	104	<i>POLIVY</i>	46	<i>potassium citrate 15 meq (1620 mg) tab er</i>	86
<i>phillips milk of magnesia 400 mg/5ml suspension</i>	94	<i>poly-iron 150 150 mg cap</i>	85	<i>potassium citrate 5 meq (540 mg) tab er</i>	86
<i>PHOSLYRA</i>	85	<i>polycin</i>	117	<i>POTELIGEO</i>	46
<i>PIFELTRO</i>	58	<i>polyethylene glycol 3350 17 gm packet, 17 gm/ scoop powder</i>	94	<i>PRADAXA</i>	66
<i>pilocarpine hcl 1 % solution, 2 % solution, 4 % solution</i>	117	<i>polymyxin b-trimethoprim</i>	117	<i>PRALUENT</i>	71
<i>pilocarpine hcl 5 mg tab, 7.5 mg tab</i>	75	<i>POMALYST</i>	46	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	51
<i>pimecrolimus</i>	78	<i>portia-28</i>	104	<i>prasugrel hcl</i>	66
<i>pimozide</i>	54	<i>PORTRAZZA</i>	46	<i>pravastatin sodium</i>	71
<i>pimtreea</i>	104	<i>posaconazole</i>	36	<i>praziquantel</i>	50
<i>pindolol</i>	71	<i>potassium chloride 10 % solution, 20 meq/15ml (10%) solution, 40 meq/ 15ml (20%) solution</i> ...	85	<i>prazosin hcl</i>	71
<i>pioglitazone hcl 15 mg tab</i>	63	<i>potassium chloride 10 meq cap er</i>	86	<i>prednisolone</i>	98
<i>pioglitazone hcl 30 mg tab</i>	63	<i>potassium chloride 10 meq tab er</i>	86	<i>prednisolone acetate</i>	117
<i>pioglitazone hcl 45 mg tab</i>	63	<i>POTASSIUM CHLORIDE 2 MEQ/ML SOLUTION, 10 MEQ/100ML SOLUTION, 10 MEQ/ 50ML SOLUTION, 20 MEQ/100ML SOLUTION, 20 MEQ/50ML SOLUTION, 40 MEQ/ 100ML SOLUTION</i>	86	<i>PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE 1 % SOLUTION</i>	117
<i>piperacillin sod-tazobactam soln</i>	27			<i>prednisolone sodium phosphate 6.7 (5 base) mg/5ml solution, 15 mg/ 5ml solution</i>	99



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

prednisone 1 mg tab, 2.5 mg tab, 5 mg (21) tab thpk, 5 mg (48) tab thpk, 5 mg tab, 5 mg/5ml solution, 10 mg (21) tab thpk, 10 mg (48) tab thpk, 10 mg tab, 20 mg tab, 50 mg tab 99
 PREDNISONE INTENSOL 99
pregabalin 20 mg/ml solution 74
pregabalin 200 mg cap 74
pregabalin 225 mg cap, 300 mg cap 74
pregabalin 25 mg cap, 50 mg cap, 75 mg cap, 100 mg cap, 150 mg cap 74
 PREMARIN 0.3 MG TAB, 0.45 MG TAB, 0.625 MG TAB, 0.9 MG TAB, 1.25 MG TAB 104
 PREMARIN 0.625 MG/GM CREAM 104
 PREMASOL 86
 PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC 114
 PREMPRO 104
 PRENATAL 27-0.8 MG TAB 86
 PRENATAL ONE DAILY 27-0.8 MG TAB 86
prenatal vit w/ iron carbonyl-folic acid 86
 PRENATAL VITAMIN AND MINERAL 28-0.8 MG TAB 86
prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet 86

PRENATAL VITAMINS 28-0.8 MG TAB 86
prenatal without a w/ fumarate-l methylfolate-fa-dha 86
 PRESERVISION AREDS CAP 86
prevalite 4 gm packet, 4 gm/dose powder 71
 PREVYMIS 240 MG TAB, 480 MG TAB 58
 PREZCOBIX 58
 PREZISTA 100 MG/ML SUSPENSION 58
 PREZISTA 150 MG TAB 58
 PREZISTA 600 MG TAB, 800 MG TAB 58
 PREZISTA 75 MG TAB 58
 PRIFTIN 38
primaquine phosphate 50
primidone 30
 PRIORIX 110
 PROAIR HFA 122
 PROAIR RESPICLICK 122
probenecid 37
procainamide hcl 71
prochlorperazine 35
prochlorperazine edisylate 35
prochlorperazine maleate 35
 PROCRIT 66
procto-med hc 78
procto-pak 78
proctosol hc 78
proctozone-hc 78
 PRODIGY TWIST TOP LANCETS 28G MISC 114

progesterone 100 mg cap, 200 mg cap 104
 PROGRAF 0.2 MG PACKET, 1 MG PACKET, 5 MG/ML SOLUTION 110
 PROLASTIN-C 1000 MG/20ML SOLUTION 97
 PROLENSA 117
 PROLIA 113
 PROMACTA 12.5 MG PACKET 66
 PROMACTA 12.5 MG TAB, 25 MG TAB 66
 PROMACTA 25 MG PACKET 66
 PROMACTA 50 MG TAB 66
 PROMACTA 75 MG TAB 66
promethazine hcl 12.5 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab 35
promethazine-codeine 6.25-10 mg/5ml solution, 6.25-10 mg/5ml syrup 122
promethazine-dm 6.25-15 mg/5ml syrup 122
promethazine-phenyleph-codeine 6.25-5-10 mg/5ml syrup 123
propafenone hcl 71
propranolol hcl 1 mg/ml solution, 10 mg tab, 20 mg tab, 20 mg/5ml solution, 40 mg tab, 40 mg/5ml solution, 60 mg tab, 80 mg tab 71
propranolol hcl er 71
propylthiouracil 107
 PROQUAD 110
protriptyline hcl 33



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

pseudoephedrine hcl 30
mg tab 123
 PULMOZYME 123
 PURIXAN 46
px acid reducer max st 20
mg tab 94
px gas relief extra
strength 125 mg
cap 94
px gas relief infants 20
mg/0.3ml
suspension 94
px gas relief ultra strength
180 mg cap 94
px pain relief extra
strength 500 mg tab ... 20
px stomach relief 262 *mg*
chew tab, 262 mg/15ml
suspension 94
pyrazinamide 38
pyridostigmine bromide
30 mg tab, 60 mg tab, 60
mg/5ml solution 38
pyrimethamine 50
Q
qc 3 day 4 % cream ... 36
qc acid controller 10 mg
tab 94
qc acid controller max st
20 mg tab 94
qc all day allergy 10 mg
tab 123
qc antacid 200-200-20
mg/5ml suspension, 500
mg chew tab 94
qc antacid extra strength
750 mg chew tab 94
qc antacid/anti-gas 200-
200-20 mg/5ml
suspension, 400-400-40
mg/5ml suspension 94
qc anti-gas 180 mg
cap 94

qc aspirin 325 mg tab,
325 mg tab dr 20
qc aspirin low dose 81
mg chew tab, 81 mg tab
dr 20
 QC CALAMINE
 LOTION 78
qc enteric aspirin 325 mg
tab dr 20
qc gas relief extra
strength 125 mg
cap 94
qc gentle laxative 10 mg
suppos 94
qc heartburn antacid 160-
105 mg chew tab 94
qc ibuprofen 200 mg
tab 20
qc ibuprofen ib 200 mg
tab 20
qc loratadine allergy relief
10 mg tab 123
qc magnesium citrate
1.745 gm/30ml
solution 94
qc medifin 400 400 mg
tab 123
qc miconazole 7 2 %
cream 36
qc milk of magnesia 400
mg/5ml suspension 94
qc mineral oil heavy
oil 114
qc mucus relief 600 mg
tab er 12h 123
qc mucus relief er 1200
mg tab er 12h 123
qc mucus relief max st
1200 mg tab er
12h 123
qc naproxen sodium 220
mg tab 20
qc pain relief 325 mg
tab 20

qc pink bismuth 262 mg
chew tab 94
qc stool softener 100 mg
cap 94
qc tolnaftate 1 %
cream 36
 QINLOCK 46
 QUADRACEL 110
quetiapine fumarate 100
mg tab 54
quetiapine fumarate 150
mg tab 54
quetiapine fumarate 200
mg tab 54
quetiapine fumarate 25
mg tab 54
quetiapine fumarate 300
mg tab 54
quetiapine fumarate 400
mg tab 54
quetiapine fumarate 50
mg tab 54
quetiapine fumarate er
150 mg tab er 24h, 200
mg tab er 24h 54
quetiapine fumarate er 50
mg tab er 24h, 300 mg
tab er 24h, 400 mg tab er
24h 54
quinapril hcl 71
quinapril-
hydrochlorothiazide 71
quinidine sulfate 71
quinine sulfate 50
 QUINTABS TAB 87
 QVAR REDIHALER 40
 MCG/ACT AERO
 BA 123
 QVAR REDIHALER 80
 MCG/ACT AERO
 BA 123
R
 RABAVERT 110
raloxifene hcl 104



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số
1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>ramelteon</i>	124	REVLIMID 10 MG		<i>risperidone 3 mg tab, 4</i>	
<i>ramipril</i>	71	CAP	46	<i>mg tab, 4 mg tab</i>	
<i>ranolazine er</i>	71	REVLIMID 2.5 MG CAP,		<i>disp</i>	54
<i>rasagiline mesylate</i>	51	15 MG CAP, 20 MG CAP,		<i>ritonavir</i>	58
RAVICTI	97	25 MG CAP	46	RITUXAN	46
<i>react 1.5 mg tab</i>	104	REVLIMID 5 MG		RITUXAN HYCELA	46
<i>reclipsen</i>	104	CAP	46	<i>rivastigmine</i>	31
RECOMBIVAX HB ...	110	REXULTI 0.25 MG TAB,		<i>rivastigmine tartrate</i> ...	31
RECTIV	71	0.5 MG TAB, 1 MG TAB,		<i>rizatriptan benzoate</i> ...	38
<i>reeses pinworm medicine</i>		2 MG TAB	54	ROCKLATAN	118
<i>144 (50 base) mg/ml</i>		REXULTI 3 MG TAB, 4		ROMIDEPSIN 10 MG	
<i>suspension</i>	51	MG TAB	54	RECON SOLN, 27.5 MG/	
<i>relafen</i>	20	REYATAZ 50 MG		5.5ML SOLUTION	46
RELENZA		PACKET	58	<i>ropinirole hcl</i>	51
DISKHALER	58	RHOPRESSA	118	<i>rosadan</i>	27
RELION GLUCOSE 4-6		RIABNI	46	<i>rosuvastatin</i>	
GM-MG CHEW		<i>ribavirin</i>	58	<i>calcium</i>	72
TAB	64	RID COMPLETE LICE		ROTARIX	110
RELISTOR 12 MG/0.6ML		ELIMINATION KIT	78	ROTATEQ	110
SOLUTION	94	RIDAURA	110	<i>roweepra</i>	30
RELISTOR 8 MG/0.4ML		<i>rifabutin</i>	38	ROZLYTREK 100 MG	
SOLUTION	94	<i>rifampin</i>	38	CAP	46
REMICADE	110	<i>riluzole</i>	74	ROZLYTREK 200 MG	
<i>repaglinide 0.5 mg</i>		<i>rimantadine hcl</i>	58	CAP	46
<i>tab</i>	64	<i>ringers</i>	87	RUBRACA	47
<i>repaglinide 1 mg</i>		<i>ringers irrigation</i>	87	<i>rufinamide 200 mg</i>	
<i>tab</i>	64	RINVOQ	110	<i>tab</i>	30
<i>repaglinide 2 mg</i>		RISACAL-D 105-81-120		<i>rufinamide 40 mg/ml</i>	
<i>tab</i>	64	MG-MG-UNIT TAB	87	<i>suspension</i>	30
REPATHA	71	RISPERDAL		<i>rufinamide 400 mg</i>	
REPATHA		CONSTA	54	<i>tab</i>	30
PUSHTRONEX		<i>risperidone 0.25 mg tab,</i>		RUKOBIA	58
SYSTEM	72	<i>0.25 mg tab disp</i>	54	RYBELSUS 3 MG	
REPATHA		<i>risperidone 0.5 mg tab,</i>		TAB	64
SURECLICK	72	<i>0.5 mg tab disp</i>	54	RYBELSUS 7 MG TAB,	
RESTASIS	117	<i>risperidone 1 mg tab, 1</i>		14 MG TAB	64
RESTASIS		<i>mg tab disp, 1 mg/ml</i>		RYBREVANT	47
MULTIDOSE	118	<i>solution</i>	54	RYDAPT	47
RETEVMO 40 MG		<i>risperidone 2 mg tab, 2</i>		RYLAZE	47
CAP	46	<i>mg tab disp</i>	54	RYTARY	51
RETEVMO 80 MG		<i>risperidone 3 mg tab</i>		S	
CAP	46	<i>disp</i>	54	<i>sajazir</i>	110
RETROVIR 10 MG/ML				<i>saline nasal spray 0.65 %</i>	
SOLUTION	58			<i>solution</i>	115



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

SANTYL 78
sapropterin
dihydrochloride 100 mg
tab 97
SARCLISA 47
SAVELLA 74
SAVELLA TITRATION
PACK 74
sb acid reducer 10 mg
tab 95
sb allergy 10 mg
tab 123
sb antacid 500 mg chew
tab 95
sb antacid extra strength
750 mg chew tab 95
sb cough tab 200 mg
tab 123
sb loratadine 10 mg
tab 123
sb milk of magnesia 400
mg/5ml suspension 95
scalpicin maximum
strength 1 %
solution 99
SCEMBLIX 20 MG
TAB 47
SCEMBLIX 40 MG
TAB 47
scopolamine 35
SECUADO 54
selegiline hcl 51
selenium sulfide 2.5 %
lotion 78
SELZENTRY 20 MG/ML
SOLUTION 58
SELZENTRY 25 MG
TAB, 150 MG TAB, 300
MG TAB 58
SELZENTRY 75 MG
TAB 58
SEMGLEE 64
sentry senior tab 87

SEREVENT
DISKUS 123
sertraline hcl 100 mg
tab 33
sertraline hcl 20 mg/ml
conc 33
sertraline hcl 25 mg
tab 33
sertraline hcl 50 mg
tab 33
setlakin 104
sevelamer carbonate 0.8
gm packet, 800 mg
tab 87
sevelamer carbonate 2.4
gm packet 87
sharobel 104
SHINGRIX 110
SIGNIFOR 106
silace 60 mg/15ml syrup,
150 mg/15ml liquid 95
siladryl allergy 12.5 mg/
5ml liquid 123
sildenafil citrate 20 mg
tab 123
silver sulfadiazine 78
SIMBRINZA 118
simethicone 80 mg chew
tab, 125 mg cap, 125 mg
chew tab, 180 mg
cap 95
simethicone drops infants
20 mg/0.3ml
suspension 115
simethicone ultra strength
180 mg cap 95
simliya 104
SIMULECT 110
simvastatin 72
sirolimus 0.5 mg tab, 1
mg tab, 1 mg/ml solution,
2 mg tab 110
SIRTURO 38

SKYRIZI 150 MG/ML
SOLN PRSYR 110
SKYRIZI 360 MG/2.4ML
SOLN CART 78
SKYRIZI 600 MG/10ML
SOLUTION 78
SKYRIZI PEN 110
SKYRIZI (150 MG
DOSE) 110
SLO-NIACIN 250 MG
TAB ER, 500 MG TAB
ER, 750 MG TAB
ER 72
slow iron 160 (50 fe) mg
tab er 87
sm 3-day vaginal 2 %
cream 36
sm acid reducer 10 mg
tab, 200 mg tab 95
sm acid reducer max st
20 mg tab 95
sm all day allergy 10 mg
tab 123
sm allergy relief 1.34 mg
tab, 12.5 mg/5ml
liquid 123
sm antacid advanced
200-200-20 mg/5ml
suspension 95
sm antacid advanced
max st 400-400-40 mg/
5ml suspension 95
sm antacid/antigas 200-
200-20 mg/5ml
suspension 95
sm antifungal
clotrimazole 1 %
cream 37
sm antifungal miconazole
2 % cream 37
sm antifungal tolinaftate 1
% cream 37
sm aspirin 325 mg
tab 20



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.** Cuộc gọi này được miễn phí.
Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

<i>sm aspirin adult low strength 81 mg chew tab, 81 mg tab dr</i>	20	<i>sm gas relief infants 20 mg/0.3ml suspension</i>	95	<i>sm naproxen sodium 220 mg cap, 220 mg tab</i> ...	20
<i>sm aspirin ec 325 mg tab dr</i>	20	<i>SM GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB</i>	64	<i>sm nicotine 2 mg lozenge, 4 mg gum, 14 mg/24hr patch 24hr, 21 mg/24hr patch 24hr</i>	22
<i>sm aspirin low dose 81 mg chew tab</i>	20	<i>sm hydrocortisone max st 1 % ointment</i>	78	<i>sm nicotine polacrilex 2 mg gum, 4 mg gum, 4 mg lozenge</i>	22
<i>sm athletes foot 1 % cream</i>	37	<i>sm ibuprofen 200 mg cap, 200 mg tab</i>	20	<i>sm omeprazole 20 mg tab dr</i>	95
<i>sm calcium antacid 500 mg chew tab</i>	95	<i>sm ibuprofen ib 200 mg tab</i>	20	<i>sm pain reliever 325 mg tab</i>	20
<i>sm calcium antacid ex st 750 mg chew tab</i>	95	<i>sm iron 325 (65 fe) mg tab</i>	87	<i>sm stomach relief 262 mg chew tab, 262 mg tab</i>	95
<i>sm chest congestion relief 400 mg tab</i>	123	<i>sm iron slow release 160 (50 fe) mg tab er</i>	87	<i>sm stool softener 100 mg cap</i>	96
<i>sm childrens aspirin 81 mg chew tab</i>	20	<i>sm lice killing max strength 0.33-4 % shampoo</i>	78	<i>sm triple antibiotic 3.5-400-5000 ointment</i>	27
<i>sm clearlax 17 gm/scoop powder</i>	95	<i>sm lice treatment 1 % lotion</i>	78	SMART SENSE	
<i>sm clotrimazole vaginal 1 % cream</i>	37	<i>sm loratadine 10 mg tab</i>	123	GLUCOSE 4-6 GM-MG CHEW TAB	64
<i>sm complete 50+ ultimate mens tab</i>	87	<i>sm lubricant eye drops 0.4-0.3 % solution</i>	118	SOAANZ 20 MG TAB	72
<i>sm complete 50+ ultimate women tab</i>	87	<i>sm lubricating tears 0.4-0.3 % solution</i>	118	SOAANZ 40 MG TAB, 60 MG TAB	72
<i>sm complete tab</i>	87	<i>sm magnesium citrate 1.745 gm/30ml solution</i>	95	<i>sodium chloride 0.45 % solution, 2.5 meq/ml solution, 3 % solution, 4 meq/ml solution, 5 % solution</i>	87
<i>sm double antibiotic 500-10000 unit/gm ointment</i>	27	<i>sm miconazole 3 200 & 2 mg-% (9gm) kit</i>	37	<i>sodium chloride 0.9 % solution irrigation</i>	87
<i>sm esomeprazole magnesium 20 mg cap dr</i>	95	<i>sm miconazole 7 2 % cream, 100 mg suppos</i>	37	<i>sodium chloride 0.9 % solution iv</i>	87
<i>sm eye itch relief 0.025 % solution</i>	118	<i>sm milk of magnesia 1200 mg/15ml suspension</i>	95	<i>sodium chloride irrigation soln 0.9%</i>	87
<i>sm gas relief 80 mg chew tab, 125 mg chew tab</i>	95	<i>sm mineral oil enema</i>	95	<i>sodium chloride (hypertonic) 5 % ointment, 5 % solution</i>	118
<i>sm gas relief antifatulent 180 mg cap</i>	95	<i>sm mucus relief 600 mg tab er 12h</i>	123	<i>sodium fluoride 2.2 mg</i>	87
<i>sm gas relief extra strength 125 mg cap</i>	95	<i>sm mucus relief max strength 1200 mg tab er 12h</i>	123		



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>sodium phenylbutyrate</i>	STELARA 130 MG/26ML	<i>sulindac</i>	20
<i>500 mg tab</i>	SOLUTION	<i>sumatriptan</i>	38
<i>sodium polystyrene</i>	STELARA 45 MG/0.5ML	<i>sumatriptan succinate</i>	25
<i>sulfonate</i>	SOLN PRSYR, 90 MG/	<i>mg tab, 50 mg tab, 100</i>	
SOFOSBUVIR-	ML SOLN PRSYR	<i>mg tab</i>	38
VELPATASVIR	STELARA 45 MG/0.5ML	<i>sumatriptan succinate</i>	4
<i>solifenacin</i>	SOLUTION	<i>mg/0.5ml soln a-inj, 6 mg/</i>	
<i>succinate</i>	<i>sterile water for</i>	<i>0.5ml soln a-inj</i>	38
SOLTAMOX	<i>irrigation</i>	<i>sunitinib malate</i>	47
SOMATULINE	STIOLTO	SUTENT	47
DEPOT	RESPIMAT	<i>syeda</i>	105
SOMAVERT	STIVARGA	SYMBICORT	124
<i>sorafenib tosylate</i>	<i>stomach relief 262 mg</i>	SYMLINPEN 120	64
<i>sorine</i>	<i>chew tab, 525 mg/30ml</i>	SYMLINPEN 60	64
<i>sotalol hcl</i>	<i>suspension</i>	SYMPAZAN 10 MG	
<i>sotalol hcl (af)</i>	<i>stomach relief extra</i>	FILM, 20 MG FILM	30
SPIRIVA	<i>strength 525 mg/15ml</i>	SYMPAZAN 5 MG	
HANDIHALER	<i>suspension</i>	FILM	30
SPIRIVA	<i>stool softener 100 mg</i>	SYMTUZA	58
RESPIMAT	<i>cap</i>	SYNAGIS	110
<i>spironolactone</i>	<i>streptomycin sulfate</i> ...	SYNAREL	106
<i>spironolactone-hctz</i>	STRIBILD	SYNERCID	27
SPRAVATO (56 MG	<i>subvenite</i>	SYNJARDY	64
DOSE)	<i>sucralfate 1 gm tab</i>	SYNJARDY XR 25-1000	
SPRAVATO (84 MG	<i>sudogest 30 mg tab, 60</i>	MG TAB ER 24H	64
DOSE)	<i>mg tab</i>	SYNJARDY XR 5-1000	
<i>sprintec 28</i>	<i>sudogest sinus/allergy 4-</i>	MG TAB ER 24H, 10-	
SPRITAM 250 MG TAB,	<i>60 mg tab</i>	1000 MG TAB ER 24H,	
500 MG TAB, 1000 MG	<i>sulfacetamide sodium 10</i>	12.5-1000 MG TAB ER	
TAB	% <i>solution</i>	24H	64
SPRITAM 750 MG	<i>sulfacetamide sodium</i>	SYNRIBO	47
TAB	(<i>acne</i>)	SYNTHROID	106
SPRYCEL	<i>sulfacetamide-</i>	T	
<i>sps</i>	<i>prednisolone</i>	TABLOID	47
<i>sronyx</i>	<i>sulfadiazine</i>	TABRECTA	47
<i>ssd</i>	<i>sulfamethoxazole-</i>	<i>tacrolimus 0.03 %</i>	
<i>st joseph low dose 81 mg</i>	<i>trimethoprim 200-40 mg/</i>	<i>ointment, 0.1 %</i>	
<i>chew tab</i>	<i>5ml suspension, 400-80</i>	<i>ointment</i>	79
STAMARIL	<i>mg tab, 400-80 mg/5ml</i>	<i>tacrolimus 0.5 mg cap, 1</i>	
<i>stavudine 15 mg cap, 20</i>	<i>solution, 800-160 mg</i>	<i>mg cap, 5 mg cap</i>	111
<i>mg cap</i>	<i>tab</i>	TAFINLAR	47
<i>stavudine 30 mg cap, 40</i>	SULFAMYLLON 85 MG/	TAGRISSO	47
<i>mg cap</i>	GM CREAM	TALZENNA 0.25 MG	
	<i>sulfasalazine</i>	CAP	47



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

TALZENNA 0.5 MG CAP, 0.75 MG CAP, 1 MG CAP	47	<i>terazosin hcl</i>	72	<i>thiothixene</i>	54
<i>tamoxifen citrate</i>	47	<i>terbinafine hcl</i>	37	THYMOGLOBULIN ..	111
<i>tamsulosin hcl</i>	97	<i>terbinafine hcl 1 %</i> <i>cream</i>	37	<i>tiadylt er 120 mg cap er</i> <i>24h, 180 mg cap er 24h,</i> <i>240 mg cap er 24h, 300</i> <i>mg cap er 24h, 360 mg</i> <i>cap er 24h</i>	72
TARGRETIN 1 % GEL	47	<i>terbutaline sulfate 1 mg/</i> <i>ml solution, 2.5 mg tab, 5</i> <i>mg tab</i>	124	<i>tiagabine hcl</i>	30
<i>tarina fe 1/20</i>	105	<i>terconazole 0.4 % cream,</i> <i>0.8 % cream, 80 mg</i> <i>suppos</i>	37	TIBSOVO	48
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	105	TERIPARATIDE (RECOMBINANT)	113	TICE BCG	48
TASIGNA	47	<i>testosterone 1.62 % gel,</i> <i>20.25 mg/act (1.62%) gel,</i> <i>40.5 mg/2.5gm (1.62%)</i> <i>gel</i>	105	TICOVAC	111
<i>tazarotene 0.05 % gel,</i> <i>0.1 % gel</i>	79	<i>testosterone 20.25 mg/</i> <i>1.25gm (1.62%)</i> <i>gel</i>	105	TIGECYCLINE	27
<i>tazarotene 0.1 %</i> <i>cream</i>	79	<i>testosterone 25 mg/</i> <i>2.5gm (1%) gel, 50 mg/</i> <i>5gm (1%) gel</i>	105	<i>timolol maleate 0.25 %</i> <i>gel f soln, 0.25 %</i> <i>solution, 0.5 % (daily)</i> <i>solution, 0.5 % gel f soln,</i> <i>0.5 % solution</i>	118
<i>tazicef</i>	27	<i>testosterone cypionate</i>	105	<i>timolol maleate 5 mg tab,</i> <i>10 mg tab, 20 mg</i> <i>tab</i>	72
TAZORAC 0.05 % CREAM, 0.05 % GEL, 0.1 % GEL	79	<i>testosterone enanthate</i>	105	<i>tis-u-sol</i>	87
<i>taztia xt</i>	72	<i>tetrabenazine 12.5 mg</i> <i>tab</i>	75	TIVICAY 10 MG TAB	58
TAZVERIK	47	<i>tetrabenazine 25 mg</i> <i>tab</i>	75	TIVICAY 25 MG TAB, 50 MG TAB	58
TDVAX	111	<i>tetracycline hcl</i>	27	TIVICAY PD	59
TECENTRIQ 1200 MG/ 20ML SOLUTION	47	TGT GLUCOSE 4-6 GM- MG CHEW TAB	64	<i>tizanidine hcl 2 mg tab, 4</i> <i>mg tab</i>	55
TECENTRIQ 840 MG/ 14ML SOLUTION	47	THALOMID 150 MG CAP, 200 MG CAP	47	<i>tobramycin 0.3 %</i> <i>solution</i>	118
TECFIDERA 120 & 240 MG MISC	74	THALOMID 50 MG CAP, 100 MG CAP	47	<i>tobramycin 300 mg/5ml</i> <i>nebu soln</i>	124
TECFIDERA 120 MG CAP DR	74	<i>theophylline er</i>	124	<i>tobramycin sulfate 1.2 gm</i> <i>recon soln, 1.2 gm/30ml</i> <i>solution, 2 gm/50ml</i> <i>solution, 10 mg/ml</i> <i>solution, 80 mg/2ml</i> <i>solution</i>	27
TECFIDERA 240 MG CAP DR	74	<i>thiamine hcl 100 mg</i> <i>tab</i>	87	<i>tobramycin-</i> <i>dexamethasone</i>	118
TEFLARO	27	<i>thiamine mononitrate 100</i> <i>mg tab</i>	87	<i>tolcapone</i>	51
<i>telmisartan</i>	72	<i>thioridazine hcl</i>	54	<i>tolnaftate 1 %</i> <i>cream</i>	37
<i>telmisartan-amlodipine</i> <i>80-5 mg tab</i>	72	<i>thiotepa</i>	48	<i>tolterodine tartrate</i>	97
<i>telmisartan-hctz</i>	72				
<i>temazepam 15 mg cap,</i> <i>30 mg cap</i>	124				
TEMIXYS	58				
<i>temsirolimus</i>	111				
TENIVAC	111				
<i>tenofovir disoproxil</i> <i>fumarate</i>	58				
TEPMETKO	47				



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số 1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>tolterodine tartrate</i>	TREXALL	TRULICITY
<i>er</i>	<i>tri femynor</i>	TRUMENBA
<i>topiramate</i>	<i>tri-buffered aspirin 325</i>	TRUSELTIQ (100MG
<i>toposar 1 gm/50ml</i>	<i>mg tab</i>	DAILY DOSE)
<i>solution, 100 mg/5ml</i>	<i>tri-estarylla</i>	TRUSELTIQ (125MG
<i>solution</i>	<i>tri-linyah</i>	DAILY DOSE)
<i>topotecan hcl 4 mg recon</i>	<i>tri-mili</i>	TRUSELTIQ (50MG
<i>soln, 4 mg/4ml</i>	<i>tri-nymyo</i>	DAILY DOSE)
<i>solution</i>	<i>tri-sprintec</i>	TRUSELTIQ (75MG
<i>toremifene citrate</i>	<i>tri-vylibra</i>	DAILY DOSE)
<i>torseamide</i>	<i>triamcinolone acetonide</i>	TRUSTEX LUB/RIBBED/
TOUJEO MAX	<i>0.025 % cream, 0.025 %</i>	STUDED MISC
SOLOSTAR	<i>lotion, 0.025 % ointment,</i>	TRUSTEX LUB/
TOUJEO	<i>0.1 % cream, 0.1 %</i>	SPERMICIDE EX ST
SOLOSTAR	<i>lotion, 0.1 % ointment,</i>	MISC
TOVIAZ	<i>0.5 % cream, 0.5 %</i>	TRUSTEX LUB/
TRACLEER 32 MG TAB	<i>ointment</i>	SPERMICIDE XL
SOL	<i>triamcinolone acetonide</i>	MISC
TRADJENTA	<i>0.1 % paste</i>	TRUSTEX LUBRICATED
<i>tramadol hcl 50 mg</i>	<i>triamcinolone acetonide</i>	EX LARGE MISC
<i>tab</i>	<i>40 mg/ml</i>	TRUSTEX LUBRICATED
<i>tramadol-</i>	<i>suspension</i>	EXTRA ST MISC
<i>acetaminophen</i>	<i>triamterene-hctz</i>	TRUSTEX LUBRICATED
<i>trandolapril</i>	<i>triderm</i>	MISC
<i>tranexamic acid 650 mg</i>	<i>trientine hcl</i>	TRUSTEX LUBRICATED/
<i>tab, 1000 mg/10ml</i>	<i>trifluoperazine hcl</i>	SPERMICIDE
<i>solution</i>	<i>trifluridine</i>	MISC
<i>tranylcypromine</i>	<i>trihexyphenidyl hcl 0.4</i>	TRUSTEX RIA LUB/
<i>sulfate</i>	<i>mg/ml solution</i>	SPERMICIDE
TRAVASOL	<i>trihexyphenidyl hcl 2 mg</i>	MISC
<i>travoprost (bak</i>	<i>tab, 5 mg tab</i>	TRUSTEX RIA
<i>free)</i>	<i>trimethoprim</i>	LUBRICATED
<i>trazodone hcl</i>	<i>trimipramine</i>	MISC
TREANDA	<i>maleate</i>	TRUSTEX-
TRECATOR	TRINTELLIX	NONOXYNOL-9/RIB/
TRELEGY	<i>triple antibiotic 3.5-400-</i>	STUD MISC
ELLIPTA	<i>5000 ointment</i>	TRUVADA 100-150 MG
TRELSTAR	TRIUMEQ	TAB, 133-200 MG TAB,
MIXJECT	TRIUMEQ PD	167-250 MG TAB
<i>tretinoin 0.01 % gel,</i>	<i>trivora (28)</i>	TUKYSA
<i>0.025 % cream, 0.025 %</i>	TRIZIVIR	TUMS 500 MG CHEW
<i>gel, 0.05 % cream, 0.1 %</i>	TRODELVY	TAB
<i>cream</i>	TROGARZO	
<i>tretinoin 10 mg cap</i>	TROPHAMINE	



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

TUMS EXTRA	VALCHLOR	varenicline tartrate 0.5
STRENGTH 750 750 MG	valganciclovir hcl 450 mg	mg tab
CHEW TAB	tab	varenicline tartrate 0.5
TUMS ULTRA 1000 1000	valproate sodium	mg x 11 & 1 mg x 42 tab
MG CHEW TAB	valproic acid 250 mg cap,	thpk
TURALIO	250 mg/5ml solution ...	varenicline tartrate 1 mg
TWINRIX	valsartan 40 mg tab, 80	tab
TYBOST	mg tab, 160 mg tab, 320	VARIVAX
TYMLOS	mg tab	VARIZIG
TYPHIM VI	valsartan-	VASCEPA
TYSABRI	hydrochlorothiazide	VCF VAGINAL
U	VALTOCO 10 MG	CONTRACEPTIVE 12.5
UBRELVY	DOSE	% FOAM
UNILET	VALTOCO 15 MG	VECAMEYL
COMFORTOUCH	DOSE	VECTIBIX
LANCET MISC	VALTOCO 20 MG	VELCADE
UNILET GP 28 ULTRA	DOSE	velivet
THIN MISC	VALTOCO 5 MG	VELPHORO
UNILET MICRO-THIN	DOSE	VELTASSA
33G MISC	VANCOMYCIN HCL 1	VEMLIDY
UNILET SUPER-THIN	GM RECON SOLN, 1.25	VENCLEXTA 10 MG
30G MISC	GM RECON SOLN, 1.5	TAB
UNILET ULTRA-THIN	GM RECON SOLN, 5 GM	VENCLEXTA 100 MG
28G MISC	RECON SOLN, 10 GM	TAB
unithroid	RECON SOLN, 500 MG	VENCLEXTA 50 MG
UP & UP GLUCOSE 4-6	RECON SOLN, 500 MG/	TAB
GM-MG CHEW	100ML SOLUTION, 750	VENCLEXTA STARTING
TAB	MG RECON SOLN, 750	PACK
UPTRAVI 200 & 800	MG/150ML SOLUTION,	VENLAFAXINE
MCG TAB THPK	1000 MG/200ML	BESYLATE ER
UPTRAVI 200 MCG TAB,	SOLUTION, 1250 MG/	venlafaxine hcl 25 mg
400 MCG TAB, 600 MCG	250ML SOLUTION, 1500	tab, 37.5 mg tab, 50 mg
TAB, 800 MCG TAB,	MG/300ML SOLUTION,	tab, 100 mg tab
1000 MCG TAB, 1200	1750 MG/350ML	venlafaxine hcl 75 mg
MCG TAB, 1400 MCG	SOLUTION, 2000 MG/	tab
TAB, 1600 MCG	400ML SOLUTION	venlafaxine hcl er 37.5
TAB	vancomycin hcl 125 mg	mg cap er 24h, 75 mg
ursodiol 250 mg tab, 300	cap, 250 mg cap	cap er 24h, 75 mg tab er
mg cap, 500 mg tab ...	VANCOMYCIN HCL IN	24h, 150 mg cap er 24h,
V	DEXTROSE	150 mg tab er 24h
valacyclovir hcl 1 gm	VANCOMYCIN HCL IN	venlafaxine hcl er 37.5
tab	NACL	mg tab er 24h
valacyclovir hcl 500 mg	VANDAZOLE	VENTAVIS
tab	VAQTA	VENTOLIN HFA



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

<i>verapamil hcl 2.5 mg/ml solution, 40 mg tab, 80 mg tab, 120 mg tab</i>	<i>virtussin a/c 100-10 mg/ 5ml solution</i>	<i>vitamin d (ergocalciferol) 1.25 mg (50000 ut) cap</i>
<i>73</i>	<i>124</i>	<i>113</i>
<i>verapamil hcl er 100 mg cap er 24h, 120 mg cap er 24h, 120 mg tab er, 180 mg cap er 24h, 180 mg tab er, 200 mg cap er 24h, 240 mg cap er 24h, 240 mg tab er, 300 mg cap er 24h</i>	<i>VITAMIN A PALMITATE 3 MG (10000 UT) TAB, 4.5 MG (15000 UT) TAB</i>	<i>VITAMIN D2 10 MCG (400 UNIT) TAB</i>
<i>73</i>	<i>88</i>	<i>113</i>
<i>verapamil hcl er 360 mg cap er 24h</i>	<i>vitamin b 12 500 mcg tab</i>	<i>VITAMIN D3 1.25 MG (50000 UT) CAP, 10 MCG (400 UNIT) TAB, 25 MCG (1000 UT) CAP, 25 MCG (1000 UT) TAB, 50 MCG (2000 UT) CAP, 50 MCG (2000 UT) TAB, 75 MCG (3000 UT) TAB, 125 MCG (5000 UT) CAP, 125 MCG (5000 UT) TAB, 250 MCG (10000 UT) CAP</i>
<i>73</i>	<i>88</i>	<i>113</i>
<i>VERSACLOZ</i>	<i>vitamin b-1 50 mg tab, 250 mg tab</i>	<i>vitamin e 450 mg (1000 ut) cap</i>
<i>54</i>	<i>88</i>	<i>88</i>
<i>VERZENIO</i>	<i>vitamin b-12 100 mcg tab, 250 mcg tab, 500 mcg sl tab, 500 mcg tab, 1000 mcg tab, 3000 mcg/ml liquid</i>	<i>VITRAKVI 100 MG CAP</i>
<i>48</i>	<i>88</i>	<i>48</i>
<i>VICTOZA</i>	<i>vitamin b-2 25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab</i>	<i>VITRAKVI 20 MG/ML SOLUTION</i>
<i>64</i>	<i>88</i>	<i>48</i>
<i>vienva</i>	<i>vitamin b-6 50 mg tab, 100 mg tab</i>	<i>VITRAKVI 25 MG CAP</i>
<i>105</i>	<i>88</i>	<i>49</i>
<i>vigabatrin</i>	<i>VITAMIN B12 3000 MCG/ ML LIQUID</i>	<i>VIZIMPRO</i>
<i>31</i>	<i>88</i>	<i>49</i>
<i>vigadrone</i>	<i>vitamin b6 50 mg tab, 250 mg tab</i>	<i>volnea</i>
<i>31</i>	<i>88</i>	<i>105</i>
<i>VIIBRYD</i>	<i>vitamin c 100 mg tab, 250 mg tab, 500 mg tab, 500 mg/5ml liquid, 1000 mg tab</i>	<i>VONJO</i>
<i>34</i>	<i>88</i>	<i>49</i>
<i>vilazodone hcl</i>	<i>VITAMIN C (CALCIUM ASCORBATE) RECON SOLN</i>	<i>voriconazole 200 mg tab</i>
<i>34</i>	<i>88</i>	<i>37</i>
<i>VIMPAT 10 MG/ML SOLUTION</i>	<i>vitamin c-rose hips 500 mg tab, 1000 mg tab</i>	<i>voriconazole 40 mg/ml recon susp</i>
<i>31</i>	<i>88</i>	<i>37</i>
<i>VIMPAT 150 MG TAB, 200 MG TAB</i>	<i>vitamin d 10 mcg/ml liquid, 25 mcg (1000 ut) tab, 50 mcg (2000 ut) cap, 50 mcg (2000 ut) tab</i>	<i>voriconazole 50 mg tab, 200 mg recon soln</i>
<i>31</i>	<i>113</i>	<i>37</i>
<i>VIMPAT 200 MG/20ML SOLUTION</i>	<i>vitamin d high potency 25 mcg (1000 ut) cap</i>	<i>VOSEVI</i>
<i>31</i>	<i>113</i>	<i>59</i>
<i>VIMPAT 50 MG TAB, 100 MG TAB</i>	<i>vitamin d (cholecalciferol) 10 mcg (400 unit) tab, 25 mcg (1000 ut) cap, 25 mcg (1000 ut) tab</i>	<i>VOTRIENT</i>
<i>31</i>	<i>113</i>	<i>49</i>
<i>vinblastine sulfate</i>		<i>VPRIV</i>
<i>48</i>		<i>97</i>
<i>vincasar pfs</i>		<i>VRAYLAR 1.5 & 3 MG CAP THPK</i>
<i>48</i>		<i>54</i>
<i>vincristine sulfate</i>		<i>VRAYLAR 1.5 MG CAP, 3 MG CAP, 4.5 MG CAP, 6 MG CAP</i>
<i>48</i>		<i>55</i>
<i>vinorelbine tartrate</i>		<i>vyfemla</i>
<i>48</i>		<i>105</i>
<i>violele</i>		<i>vylibra</i>
<i>105</i>		<i>105</i>
<i>VIRACEPT 250 MG TAB</i>		
<i>59</i>		
<i>VIRACEPT 625 MG TAB</i>		
<i>59</i>		
<i>VIREAD 150 MG TAB, 200 MG TAB, 250 MG TAB</i>		
<i>59</i>		
<i>VIREAD 40 MG/GM POWDER</i>		
<i>59</i>		



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

VYXEOS 49
 VYZULTA 118
W
warfarin sodium 66
 WELIREG 49
wera 105
wixela inhub 124
X
 XALKORI 49
 XARELTO 10 MG TAB,
 20 MG TAB 66
 XARELTO 2.5 MG TAB,
 15 MG TAB 66
 XARELTO STARTER
 PACK 66
 XATMEP 111
 XCOPRI 14 X 12.5 MG &
 14 X 25 MG TAB THPK,
 14 X 150 MG & 14 X200
 MG TAB THPK, 14 X 50
 MG & 14 X100 MG TAB
 THPK 31
 XCOPRI 150 MG TAB,
 200 MG TAB 31
 XCOPRI 50 MG TAB, 100
 MG TAB 31
 XCOPRI (250 MG DAILY
 DOSE) 31
 XCOPRI (350 MG DAILY
 DOSE) 31
 XERMELO 96
 XGEVA 113
 XIFAXAN 550 MG
 TAB 28
 XIGDUO XR 2.5-1000
 MG TAB ER 24H, 5-1000
 MG TAB ER 24H 64
 XIGDUO XR 5-500 MG
 TAB ER 24H, 10-1000
 MG TAB ER 24H, 10-500
 MG TAB ER 24H 64
 XIIDRA 118
 XOFLUZA (40 MG
 DOSE) 59

XOFLUZA (80 MG
 DOSE) 59
 XOLAIR 150 MG RECON
 SOLN, 150 MG/ML SOLN
 PRSYR 111
 XOLAIR 75 MG/0.5ML
 SOLN PRSYR 111
 XOSPATA 49
 XPOVIO (100 MG ONCE
 WEEKLY) 20 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (100 MG ONCE
 WEEKLY) 50 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (40 MG ONCE
 WEEKLY) 20 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (40 MG ONCE
 WEEKLY) 40 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (40 MG TWICE
 WEEKLY) 20 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (40 MG TWICE
 WEEKLY) 40 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (60 MG ONCE
 WEEKLY) 20 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (60 MG ONCE
 WEEKLY) 60 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (60 MG TWICE
 WEEKLY) 49
 XPOVIO (80 MG ONCE
 WEEKLY) 20 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (80 MG ONCE
 WEEKLY) 40 MG TAB
 THPK 49
 XPOVIO (80 MG TWICE
 WEEKLY) 49
 XTANDI 40 MG
 CAP 49

XTANDI 40 MG
 TAB 49
 XTANDI 80 MG
 TAB 49
 XYREM 124
Y
 YERVOY 50
 YF-VAX 111
 YONDELIS 50
 YONSA 50
Z
zafirlukast 124
*zaleplon 10 mg
 cap* 125
zaleplon 5 mg cap 125
 ZALTRAP 50
 ZANOSAR 50
 ZARXIO 66
 ZEJULA 50
 ZELBORAF 50
zenatane 79
 ZENPEP 97
zenzedi 10 mg tab 75
zenzedi 5 mg tab 75
 ZEPZELCA 50
*zidovudine 100 mg
 cap* 59
*zidovudine 300 mg
 tab* 59
*zidovudine 50 mg/5ml
 syrup* 59
*ziprasidone hcl 20 mg
 cap* 55
*ziprasidone hcl 40 mg
 cap* 55
*ziprasidone hcl 60 mg
 cap, 80 mg cap* 55
*ziprasidone
 mesylate* 55
 ZIRGAN 59
*zoledronic acid 4 mg/
 100ml solution, 4 mg/5ml
 conc* 113
 ZOLINZA 50



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số **1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần**. Cuộc gọi này được miễn phí. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập duals.anthem.com.

zolmitriptan 2.5 mg tab,
2.5 mg tab disp, 5 mg
tab, 5 mg tab disp..... 38
zolpidem tartrate 5 mg
tab, 10 mg tab..... 125
zonisamide..... 31

ZORTRESS 1 MG
 TAB 111
zovia 1/35 (28)..... 105
zovia 1/35e (28)..... 105
 ZTALMY 31
 ZULRESSO 34
zumandimine..... 105

ZYDELIG 50
 ZYKADIA 50
 ZYNLONTA 50
 ZYPREXA
 RELPREVV 55
 ZYTIGA 500 MG
 TAB 50



Nếu quý vị có câu hỏi nào, xin vui lòng gọi **Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan** theo số
1-833-370-7466 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này được miễn phí.
 Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập **duals.anthem.com**.

THÔNG BÁO KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Phân biệt đối xử trái với pháp luật. Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect tuân thủ luật dân sự Liên bang và Tiểu bang. Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect không phân biệt đối xử bất hợp pháp, loại trừ mọi người hoặc đối xử với họ theo cách khác vì giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng dân tộc, tuổi tác, khuyết tật thần kinh, khuyết tật thể chất, tình trạng sức khỏe, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, bản dạng giới hoặc khuynh hướng tình dục.

Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect cung cấp:

- Hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giúp họ giao tiếp tốt hơn, chẳng hạn như:
 - ✓ Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu đủ trình độ
 - ✓ Thông tin được viết ở các định dạng khác (bản in cỡ lớn, âm thanh, định dạng điện tử dễ truy cập, các định dạng khác)
- Dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải tiếng Anh, chẳng hạn như:
 - ✓ Thông dịch viên đủ trình độ
 - ✓ Thông tin được viết bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần các dịch vụ này, vui lòng liên hệ Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối bằng cách gọi số 1-855-817-5785. Nếu quý vị không thể nghe hoặc nói tốt, vui lòng gọi TTY: 711. Khi có yêu cầu, tài liệu này có thể được cung cấp cho quý vị bằng chữ nổi, bản in cỡ lớn, CD âm thanh, CD dữ liệu hoặc biểu mẫu điện tử. Để nhận bản sao bằng một trong các định dạng thay thế này, vui lòng gọi hoặc gửi thư đến:

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan
MMP Member Services
12900 Park Plaza Drive, Suite 150 Mailstop: 6150 Cerritos, CA 90703-9329
1-855-817-5785 (TTY: 711)
California Relay 711

CÁCH NỘP ĐƠN KHIẾU NẠI

Nếu quý vị cho rằng Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect đã không cung cấp các dịch vụ này hoặc phân biệt đối xử bất hợp pháp dựa trên giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng dân tộc, tuổi tác, khuyết tật thần kinh, khuyết tật thể chất, tình trạng sức khỏe, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, bản dạng giới hoặc khuynh hướng tình dục, quý vị có thể gửi khiếu nại đến Điều phối viên tuân thủ của Chương trình Anthem Blue Cross Cal MediConnect. Quý vị có thể gửi khiếu nại qua điện thoại, bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử:

- Qua điện thoại: Hãy liên hệ với Điều phối viên tuân thủ từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối bằng cách gọi số 1-855-817-5785. Hoặc, nếu quý vị không thể nghe hoặc nói tốt, vui lòng gọi 711.
- Bằng văn bản: Điền vào mẫu đơn khiếu nại hoặc viết thư và gửi đến:
Anthem Blue Cross Cal MediConnect
Complaints, Appeals & Grievances:
Mailstop: OH0205-A537
4361 Irwin Simpson Rd.
Mason, OH 45040
- Bằng phương thức điện tử: Gửi email đến info@caremore.com.

PHÒNG DÂN QUYỀN – SỞ DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CALIFORNIA

Quý vị cũng có thể gửi đơn khiếu nại về dân quyền tới Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe California, Phòng Dân Quyền qua điện thoại, bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử:

- Qua điện thoại: Gọi số **1-916-440-7370**. Nếu quý vị không thể nói hoặc nghe rõ, vui lòng gọi 711 (Dịch vụ chuyển tiếp viễn thông).
 - Bằng văn bản: Điền vào mẫu đơn khiếu nại hoặc gửi thư đến:
Phó Giám Đốc, Phòng Dân Quyền
Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe California
Phòng Dân Quyền
P.O. Box 997413, MS 0009
Sacramento, CA 95899-7413
Mẫu đơn khiếu nại có tại
http://www.dhcs.ca.gov/Pages/Language_Access.aspx.
 - Bằng phương thức điện tử: Gửi email đến CivilRights@dhcs.ca.gov.
-

PHÒNG DÂN QUYỀN – BỘ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ NHÂN SINH HOA KỲ

Nếu quý vị cho rằng mình bị kỳ thị dựa trên giới tính, chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, khuyết tật hoặc giới tính, quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về dân quyền với Bộ Y Tế Và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ, Phòng Dân Quyền qua điện thoại, bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử:

- Qua điện thoại: Gọi số **1-800-368-1019**. Nếu quý vị không thể nói hoặc nghe tốt, vui lòng gọi **TTY/TDD 1-800-537-7697**.
- Bằng văn bản: Điền vào mẫu đơn khiếu nại hoặc gửi thư đến:
Bộ Y Tế Và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ
200 Independence Avenue, SW
Room 509F, HHH Building
Washington, D.C. 20201
Mẫu đơn khiếu nại có tại <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.
- Bằng phương thức điện tử Truy cập Cổng Thông Tin Khiếu Nại của Phòng Dân Quyền tại địa chỉ
<https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf>

TAGLINES

English Tagline

ATTENTION: If you need help in your language call 1-855-817-5785 (TTY: 711). Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call 1-855-817-5785 (TTY: 711). These services are free of charge.

الشعار بالعربية (Arabic)

يرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ (TTY: 711) 1-855-817-5785. تتوفر أيضًا المساعدات والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة بريل والخط الكبير. اتصل بـ (TTY: 711) 1-855-817-5785. هذه الخدمات مجانية.

Հայերեն կարգախոս (Armenian)

ՈւՆԵՆՈՒՄԻՆԻՍՏՈՒՆ՝ Եթե ձեր լեզվով օգնության կարիք ունեւ, գտնգաւարեք 1-855-817-5785 (TTY: 711): Նաւ հասանելի են օգնության և ծառայություններ հաւանդամություն ունեցող անձանց, օրինակ՝ վաստարդներ բրելով և խոշոր տպագրությամբ: Զտնգաւարեք 1-855-817-5785 (TTY: 711): Այս ծառայություններն անվաւ են:

ប្រាសាទ្រ (Cambodian)

ប្រុងប្រយ័ត្ន: ប្រសិនបើអ្នកត្រូវការជំនួយក្នុងការហៅទូរសព្ទជាភាសារបស់អ្នក សូមហៅទូរសព្ទទៅលេខ 1-855-817-5785 (TTY: 711)។ ជំនួយ និងសេវាកម្មសម្រាប់ជនពិការ ដូចជាឯកសារជាអក្សរធំ និងការបោះពុម្ពជាអក្សរធំក៏មានផងដែរ។ ហៅទូរសព្ទទៅលេខ 1-855-817-5785 (TTY: 711)។ សេវាទាំងនេះគឺឥតគិតថ្លៃ។

中文標語 (Chinese)

請注意：如需獲得您的母語協助，請致電 1-855-817-5785 (TTY: 711)。還提供針對殘障人士的協助和服務，例如盲文和大字型檔案。請致電 1-855-817-5785 (TTY: 711)。這些服務均為免費。

اطلاعيه فارسی (Farsi)

توجه: اگر میخواستید به زبان خود کمک دریافت کنید، با (TTY: 711) 1-855-817-5785 تماس بگیرید. کمکها و خدمات مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخههای خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با (TTY: 711) 1-855-817-5785 تماس بگیرید. این خدمات رایگان ارائه م میشوند.

ह दि टैगलाइन (Hindi)

ध्यान दें: अगर आपको अपनी भाषा में मदद चाहिए तो 1-855-817-5785 (TTY: 711) पर कॉल करें। वकिलांग लोगों के ललए सयिता और सेगिंग, जैसे बरेल और बडे वरांट में दस्तोजि, भी उपलब्ध हैं। 1-855-817-5785 (TTY: 711) पर कॉल करें। ये सेगिंग नन:शुल्क हैं।

Qhov Tseem Ceeb (Hmong)

NCO NTSOOV: Yog koj xav tau kev pab los ntawm cov neeg hais tau koj yam lus, hu 1-855-817-5785 (TTY: 711). Peb los yeej muaj cov khoom thiab kev pab zoo li cov ntaub ntawv siv tes plhw (braille) thiab cov ntaub ntawv uas muab luam kom pom cov tsiaj loj rau cov tib neeg muaj kev xiam oob qhab siv. Hu 1-855-817-5785 (TTY: 711). Cov kev pab ntawm no yeej yog muaj rau neeg siv dawb xwb.

日本語 (Japanese)

注意：日本語での対応が必要な場合は、1-855-817-5785 (TTY: 711)へお電話ください。点字の資料や文字の拡大表示など、障がいをお持ちの方のための補助やサービスも用意しています。1-855-817-5785 (TTY: 711)へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。

한국어 태그라인 (Korean)

유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 1-855-817-5785 (TTY: 711)번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한 도움과 서비스도 이용 가능합니다. 1-855-817-5785 (TTY: 711)번으로 문의하십시오. 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.

ຂໍ້ຄຳສັ່ງຄົນລາວ (Laotian)

ໝາຍເຫດ: ຖ້າຫາກທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາຂອງທ່ານ ກະລຸນາໂທ 1-855-817-5785 (TTY: 711). ການຊ່ວຍເຫຼືອ ແລະ ການບໍລິການຄົນພິການ ເຊັ່ນ: ຕົວໜັງສືພູນ ແລະ ການພິມຕົວໜັງສືໃຫຍ່ ແມ່ນມີໃຫ້. ໂທ 1-855-817-5785 (TTY: 711). ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ແມ່ນບໍ່ເສຍຄ່າ.

Mienh nyei Tagline (Mien)

JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx zuqc longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor korh waac lorx oc 1-855-817-5785 (TTY: 711). Maaiah jaa-sic tengx nzie aengx caux nzie weih bun wuaaic fangx mienh benx sou-gorn beiv taux benx nzangc-pokc aengx caux aamz benx domh zeiv bun longc. Korh waac lorx 1-855-817-5785 (TTY: 711). Naaiv deix zuangx gong se wang-henh tengx hnangv mv zuqc cuotv nyaanh oc.

ਪੰਜਾਬੀ ਟੈਗਲਾਈਨ (Punjabi)

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ 1-855-817-5785 (TTY: 711)। ਅਪਾਹਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਧਰਮ ਧਰਮ ਬੁਰਲੇ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਧਰਮ ਸਿਤਾਰੀ ਉਲਪਾਦਿਤ। ਕਾਲ ਕਰੋ 1-855-817-5785 (TTY: 711)। ਇਹ ਸੇਵਾ ਮੁਫਤ ਹਨ।

Текст на русском (Russian)

ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру 1-855-817-5785 (TTY: 711). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы, набранные крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру 1-855-817-5785 (TTY: 711). Такие услуги предоставляются бесплатно.

Mensaje en español (Spanish)

ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al 1-855-817-5785 (TTY: 711) También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al 1-855-817-5785 (TTY: 711). Estos servicios son gratuitos.

Tagline sa Tagalog (Tagalog)

PAUNAWA: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa 1-855-817-5785 (TTY: 711). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento na nasa braille at malaking print. Tumawag sa 1-855-817-5785 (TTY: 711). Libre ang mga serbisyong ito.

แท็กไลน์ภาษาไทย (Thai)

โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข 1-855-817-5785 (TTY: 711) นอกจากนี้เรายังให้ ความช่วยเหลือและบริการต่างๆ สำหรับบุคคลที่มีความพิการ เช่น เอกสารต่างๆ ที่เป็นอักษรเบรลล์และสิ่งพิมพ์ที่มีขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข 1-855-817-5785 (TTY: 711) บริการเหล่านี้ไม่มีค่าใช้จ่าย

Примітка українською (Ukrainian)

УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте за номером 1-855-817-5785 (TTY: 711). Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте за номером 1-855-817-5785 (TTY: 711). Ці послуги безкоштовні.

Tagline Tiếng Việt (Vietnamese)

CHÚ Ý: Nếu quý vị cần được trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số 1-855-817-5785 (TTY: 711). Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật như tài liệu bằng chữ nổi Braille và bản in khổ lớn. Vui lòng gọi số 1-855-817-5785 (TTY: 711). Các dịch vụ này đều miễn phí.

**Để biết thêm thông tin mới nhất
hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ
với chúng tôi theo số**

**1-833-370-7466 (TTY: 711)
24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần
hoặc truy cập vào duals.anthem.com.**



Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 11/2/2022.

Anthem Blue Cross Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) là một chương trình bảo hiểm sức khỏe có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp phúc lợi của cả hai chương trình cho các hội viên.

Anthem Blue Cross là tên thương mại của Blue Cross of California. Anthem Blue Cross và Blue Cross of California Partnership Plan, Inc. là các tổ chức được cấp phép độc lập của Blue Cross Association.

ANTHEM là thương hiệu được đăng ký của Anthem Insurance Companies, Inc.

H6229_22_3000073_T_VN_0012 CMS approved 08/27/2021
ID danh mục thuốc: CA_MMP_22191_v19_2212_1 Phiên bản: v19
Đã phát hành 12/1/2022

